

F O R U M

A L'OCCASION DU 25^{ème} ANNIVERSAIRE DE LA FIN DE LA GUERRE DU VIET-NAM, LE PARLEMENT DES ENFANTS VIETNAMIENS A ADOPTÉ LA RÉSOLUTION SUIVANTE : LE PROCHAIN ETAT QUI VOUDRA LA GUERRE, LA FERA DANS SON PAYS. COMME CA, IL FERA ATTENTION AUX DEGATS QU'IL CAUSE AUX GENERATIONS SUIVANTES.



EN OUTRE, LE PARLEMENT DES ENFANTS VIETNAMIENS A ADOPTÉ A L'UNANIMITÉ LA MOTION SUIVANTE : LES PROCHAINS ÉTATS QUI VOUDRONT LA GUERRE, LA FERONT EN SUISSE. LA SUISSE ÉTANT NEUTRE, GARANTIRA L'ÉGALITÉ DE CHAQUE PARTIE. LA SUISSE ÉTANT TRÈS PROPRE, CHACUN LAISSERA LE LIÉU DANS L'ÉTAT OU IL L'A TROUVÉ EN ARRIVANT.

Nhân kỷ niệm 25 chấm dứt chiến tranh Việt Nam, Quốc Hội các trẻ em Việt Nam quyết nghị : Kể từ đây, chính quyền nào muốn chiến tranh, sẽ làm chiến tranh tại nước của mình. Như thế sẽ để ý đến những tàn phá gây ra cho các thế hệ đi sau.

Thêm nữa, Quốc Hội các trẻ em Việt Nam nhất trí thông qua quyết nghị : Sau này những nước nào muốn gây chiến tranh xin làm tại Thụy Sĩ. Nước Thụy Sĩ là nước trung lập sẽ bảo đảm thắng bằng hai bên. Thụy Sĩ là nước sạch sẽ. Mỗi bên đều phải để lại một môi trường cũng sạch sẽ như trước.

Ký họa của Văn

mục lục

thời sự & những vấn đề

- 3 Tin / Thời sự
- 10 Kiến nghị của 5 công dân
- 11 Cố thủ tướng Phạm Văn Đồng
- 13 Vạch mặt Diễn Đàn Công an “ Nhân dân ”

hồ sơ : giáo dục

- 1 Lò luyện thi Chu Hồng Vân
- 14 Chấn hưng, cải cách... giáo dục Hoàng Tuy
- 17 Tưởng nhớ ông Tạ Quang Bửu Bùi Trọng Liễu

văn hoá & khoa học & nghệ thuật

- 20 Đọc *Chuyện kể năm 2000* Vĩnh Xương
- 25 Thơ Thường Quán, Huỳnh Mạnh Tiên
- 26 Một công trình văn bản học Nguyễn T. Nghĩa
- 28 *Có con sóc...* (truyện ngắn) Lê Minh Hà
- 30 Musashi, truyện và phim Văn Ngọc

hồ sơ

Mùa thi và giáo dục

Tháng sáu mùa thi lại đến. Những người quan tâm theo dõi vấn đề giáo dục đều biết rằng, qua sự diễn biến của các kỳ thi, và nhất là trước đó, qua sự bình tâm học tập hay âu lo nồn nóng của đa số học sinh, sinh viên, người ta có thể đo được khá chính xác mức độ lành mạnh hay không của nền giáo dục. Học tử, thi gian, mua bán bằng cấp, không còn ở trạng thái “ con sâu làm rầu nồi canh ”, mà đã phổ biến tràn lan đến khắp mọi tỉnh, thành, quận, huyện ở VN, nói lên một thực trạng bi thảm của nền giáo dục mà không một con số thống kê nào, về số học trò ở mỗi lứa tuổi, về tỷ lệ thi đỗ cao như núi... có thể che đậy được. Một thực trạng mà những nhà giáo có lương tri, dư luận, phụ huynh học sinh nhiều lần kêu cứu nhưng không hề được cải thiện. Người ta vẫn thích hơn được nghe những con số đầy thành tích, và giữ cái quyền được tổ chức càng nhiều càng tốt các kỳ thi, với những tập đề thi được in rộng rãi, hoa hồng bảo đảm. Mới đây, người ta còn tổ chức cả những kỳ thi kinh nghĩa kiểu “ Tử viết ”, khiến nhà cách mạng mà người ta muốn vinh danh nếu có sống dậy chắc lại vội vàng khăn gói lên đường.

Diễn Đàn đã nhiều lần phản ánh tình trạng xuống dốc đáng sợ của nền giáo dục VN. Số này, chúng tôi xin đăng lại hai bài báo trong nước, một phóng sự (dưới đây), nói lên vài khía cạnh sống của cái thực trạng đó, và một bài góp ý kiến đầy nghiêm túc, trí tuệ của nhà giáo lão thành Hoàng Tuy. Đọc bài báo thứ ba trong hồ sơ giáo dục của số báo, về cố bộ trưởng Tạ Quang Bửu, không biết bạn đọc nghĩ sao, riêng tôi ước mong sao một ngày bộ giáo dục lại có được một bộ trưởng – và những người cộng sự – có tâm và có trí tuệ như ông. Hơn thế nữa, có đủ thể chính trị để thực hiện được những cải cách vô cùng cần thiết.

H.V.

Chuyện về các “ Đại gia ” luyện thi

Mùa thi ngày một đến gần, các “ lò luyện ” như sôi lên trong cuộc chạy đua của người dạy và người học. Vào thời điểm mà người ta hay gọi là giai đoạn nước rút này, những ưu điểm và nhược điểm của sự học thi mới thực sự bộc lộ. Thầy bắt đầu tung ra các “ bài tử ” có tính chất quyết định, khẳng định sự ưu việt trong lò luyện của mình. Nhiều sĩ tử thay vào việc dành thời gian để hệ thống lại kiến thức cần thiết, vững tâm bước vào phòng thi thì lại xoay xở với những phán đoán thiếu căn cứ để tự khoanh vùng kiến thức, chấp nhận một ăn cả ngã về không như “ đánh bạc ”. Đáng tiếc là trong 1001 kiểu ôn thi nước rút của các sĩ tử có một phần lớn ảnh hưởng của người thầy tại những lò luyện thi.

(xem tiếp trang 19)

Penser librement

Phan Huy Duong



COMMANDEZ-LE
AU LIBRAIRE DU
COIN

*C'est le moyen le plus
rapide pour l'avoir*

PENSER LIBREMENT
Phan Huy Duong
Éd. Chronique
Sociale, 108 F

Date de sortie
23 juin 2000

Je pars du cadre classique de notre culture. J'examine le problème fondamental de toute philosophie que je reformule dans notre parler d'aujourd'hui : nos rapports au monde - matériel, vivant, pensant - sont-ils intelligibles ? Si oui, pourquoi et comment ?

Je souhaite partager cet exercice de réflexion avec tout un chacun, notamment les jeunes qui affrontent ce monde chaotique, menaçant, de plus en plus dénué de sens et de valeurs. Pour ce faire, sans rien sacrifier sur le fond, j'ai choisi de m'exprimer dans le langage commun.

On peut sortir la philosophie de ses ghettos. Fondement ultime de toutes les valeurs dans toutes les civilisations, elle doit et elle peut réintégrer le débat civique total si nécessaire à notre société.

Au lecteur d'en juger.

Changement de lieu de

NGUYỄN LÊ

Tháng 6.2000 : ngày 1 tại Tübingen [Sudhaus] : với Hương Thanh, *Moon & Wind* ; 6 tại Paris [Sorbonne] : với ban tứ tấu Paolo Fresu Angel 4tet ; 8 tại Luxembourg : với Hương Thanh, *Moon & Wind* ; 17 tại Aubay : với Hương Thanh, Joel Allouche ; 21 tại Paris : với Hương Thanh, *Moon & Wind* ; 29 tại Vitrolles : với Joel Allouche band ; 30 tại Düsseldorf : Nguyễn Lê trio (Linley Marthe, Laurent Robin)

Tháng 7.2000 : ngày 1 tại Borja, Espana : với ban Maghreb & Friends ; 7 tại Kempten, Đức : Nguyễn Lê trio (Linley Marthe, Laurent Robin) ; 8 tại Lugano, Thụy Sĩ : Nguyễn Lê trio (Linley Marthe, Laurent Robin) ; 16 tại Montreux, Thụy Sĩ : Nguyễn Lê trio (Renaud Garcia Fons, Tino di Geraldo) ; 28 tại Marseille : Maghreb & Friends ; 29 tại St Sauve : Peter Erskine / Nguyễn Lê / Michel Benita trio.

Tin buồn

Chúng tôi được tin muộn

Giáo sư *Phạm Biểu Tâm* (1913-1999)

đã từ trần ngày 11.12.1999 tại California, thọ 86 tuổi.

Diễn đàn xin thành thực chia buồn cùng tang quyến và môn sinh của cố giáo sư.

Phiếu mua báo *Diễn Đàn*

Họ và tên.....

.....

.....

mua một năm báo *Diễn Đàn* kể từ tháng..... (số.....).

Kèm theo đây là ngân phiếu FF

Giá mua 1 năm báo (11 số) :

Pháp (kể cả các tỉnh & lãnh thổ DOM TOM : 250 FF, tức là 40 Euro) ; Châu Âu ngoài Pháp : 280 FF = 45 Euro ; Các nước ngoài châu Âu : 330 FF = 50 Euro).

Ngân phiếu xin đề tên DIENDAN FORUM và gửi về : DIEN-DAN FORUM, B.P.50, 92340 BOURG-LA-REINE (France).

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào CCP 4.416.14 W Paris

Bạn đọc ở **Châu Âu** thuộc khối Liên hiệp kinh tế UE có thể ra bưu điện chuyển thẳng số tiền tương đương với 280 FF vào trương mục CCP số 30041 00001 0441614 W 020 76 của *Diễn Đàn*. Như vậy tránh được cho chúng tôi hơn 80 FF lệ phí các loại mỗi lần nhận được Eurocheque hoặc Money Order.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 60 USD đề tên ông HOANG NGUYỄN và gửi về toà soạn (*xem trên*).

Bạn đọc ở **Canada** và **Úc** xin gửi money order 60 USD đề tên ông HOANG NGUYỄN và gửi về toà soạn (*xem trên*).

Bạn đọc ở **Ba Lan** : sẽ thông báo sau.

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70 FS/năm) vào trương mục Journal diendan, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1 : xin viết thư về toà soạn để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank : SPARKASSE AMBARG-SULZBERG, Konto : N \square 380 48 94 76 : blz 752 500 00).

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đổ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,

Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc

Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý :

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lệ,

Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa,

Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm,

Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thuý,

Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Vân, Kiến Văn,

Hải Vân, Hoà Vân

TIN TỨC

Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khoá X

Quốc hội khoá X đã khai mạc kỳ họp thứ 7 vào ngày 9.5, dự tính kéo dài tới ngày 17.6.

Chương trình của kỳ họp, ngoài việc thảo luận về bản báo cáo tình hình kinh tế xã hội thời gian qua do phó thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trình bày thay mặt Chính phủ, quốc hội sẽ thông qua 5 dự án luật, trong đó có 4 là sửa đổi, bổ sung một số điều của những đạo luật hiện hành : luật đầu tư nước ngoài, luật dầu khí, luật tố tụng hình sự và luật hôn nhân và gia đình. Chỉ có một đạo luật mới được ghi trong chương trình là luật khoa học và công nghệ. Ngoài 5 đạo luật nói trên, quốc hội sẽ cho ý kiến về dự án luật phòng, chống ma túy và dự án luật kinh doanh bảo hiểm để chuẩn bị cho việc xem xét thông qua tại một kỳ họp sau.

Cũng trong kỳ họp này, chính phủ sẽ báo cáo triển khai việc thực hiện các công trình quan trọng quốc gia, trong đó có công trình thủy điện Sơn La và đường Hồ Chí Minh. Ngoài ra, quốc hội sẽ thảo luận về một số vấn đề nhân sự của chính phủ và một số uỷ ban quốc hội.

Tới ngày 22.5, QH đã thông qua được 3 dự luật sửa đổi, bổ sung : luật đầu tư nước ngoài, luật tố tụng hình sự và luật dầu khí và bắt đầu thảo luận về dự án luật khoa học và công nghệ.

Về luật đầu tư nước ngoài, hai loại ý kiến được nhiều người đưa ra nhất là : tình trạng thiếu bình đẳng trong cùng một "sân chơi" đầu tư giữa các nhà đầu tư nước ngoài và những nhà đầu tư trong nước, và nhất là, đối với khá nhiều đại biểu quốc hội, "các nhà đầu tư không than phiền gì nhiều về luật hiện hành mà yêu cầu ta giải quyết công việc phải tuân theo pháp luật, không gây phiền hà sách nhiễu". Một đại biểu TP HCM phản nản: " Tuy những thủ tục gần đây có giảm nhiều, nhưng dư luận vẫn cho rằng luật của mình vẫn bị nhiều ràng buộc chông chéo quá. Bên cạnh đó là phép tắc thủ tục rất nhiều khe. Gỡ của ở đâu thì phát sinh chi phí tiêu cực ở đó".

Theo luật gia Nguyễn Đức Chính (ĐB TP. Hồ Chí Minh) : " Các nhà đầu tư thường nói : Chúng tôi cần bớt đi những phiền hà chứ không phải thêm sự ưu đãi. Nghĩa là họ muốn thực thi đúng luật ". Ông Chính đưa ra nhận xét: " Thuế thu nhập của chúng ta đứng vào hàng đầu của các nước Châu Á. Nếu họ muốn trả cho người lao động 4.000USD thì thực tế họ phải chi trả 19.350 USD".

Nếu việc sửa đổi luật đầu tư theo hướng mở hơn trước có thể được coi như một dấu hiệu chính phủ Việt Nam quyết tâm tìm cách lật ngược khuynh hướng giảm đầu tư từ nhiều năm nay (từ 8 tỷ đôla năm 1996 xuống còn 1,5 tỷ năm ngoái), việc

chính phủ đã phải chấp nhận nhiều thay đổi so với dự án (chẳng hạn, bỏ điều khoản bảo hộ cho các chủ đầu tư trước những thay đổi luật pháp bất lợi) chưa cho phép người ta tin vào khả năng thực hiện quyết tâm đó. Trước mắt, các nhà kinh tế chờ đợi được xem toàn bộ đạo luật sửa đổi, chỉ được công bố sau khi được chủ tịch Trần Đức Lương ký - trước ngày 1.7, là ngày luật mới chính thức có hiệu lực. Song, lâu dài hơn, câu hỏi mà nhiều người đặt ra vẫn là, ai thực sự nắm quyền ở Việt Nam, và người đó suy nghĩ thế nào ? Liệu vấn đề có thể ngã ngũ trước đại hội đảng năm tới ?

(tổng hợp tin các báo Lao Động và Nhân Dân điện tử và các hãng thông tấn 9-25.5.2000)

Luật doanh nghiệp : cuộc giằng co tiếp diễn

Hơn bốn tháng sau khi chính phủ công bố những nghị định thực hiện luật doanh nghiệp, cuộc giằng co vẫn tiếp diễn gay gắt giữa Tổ công tác thi hành luật của chính phủ và các bộ, ngành và tỉnh, thành đã ban hành những qui định đi ngược với tinh thần của luật doanh nghiệp (xem ĐĐ số 95). Báo cáo trước uỷ ban kinh tế và ngân sách của quốc hội, ông Lê Đăng Doanh, tổ phó tổ thi hành luật doanh nghiệp, cho biết " một số bộ, địa phương dựa vào những văn bản pháp quy đã hết hiệu lực tiếp tục ban hành các văn bản trái với luật doanh nghiệp, ngăn chặn đầu tư, hạn chế công ăn việc làm ". Đó là trường hợp các công văn về chứng nhận hoạt động xây dựng của bộ xây dựng hay về sản xuất thiết bị phòng cháy, chữa cháy của sở công an Thành phố Hồ Chí Minh. Cũng có thể nói đến một công văn mới của bộ văn hoá-thông tin buộc các doanh nghiệp muốn làm trang web gọi là " ký sinh " phải xin giấy phép (trong khi họ chỉ là người sử dụng dịch vụ của những công ty Internet chính thức). Hoặc dự thảo thông tư của Ngân hàng nhà nước về kinh doanh vàng mà, nếu được ban hành, sẽ đưa đến việc giải tán 7000 cơ sở kinh doanh vàng và 200 000 thợ của ngành chế tác nữ trang mất việc làm, vì không hội đủ các điều kiện về vốn pháp định và chứng chỉ tay nghề (trừ khi họ chuyển sang hoạt động chui).

Tuy nhiên, vừa qua, dư luận đã ghi nhận một " thắng lợi " bước đầu của luật doanh nghiệp sau khi bộ giao thông vận tải và sở công chánh TPHCM đã phải rút lại quyết định từ chối cho hợp tác xã Sao Việt đăng ký kinh doanh taxi. Phá vỡ một thế độc quyền lâu nay, sự xuất hiện của Sao Việt đã có tác dụng là hạ ngay giá cước taxi ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi thảo luận với các bộ, Tổ công tác thi hành luật đang đề nghị với chính phủ huy bỏ thêm 144 giấy phép kinh doanh, trong đó có 26 của bộ nông nghiệp, 25 của bộ lao động-xã hội, 19 của bộ văn hoá-thông tin, 8 của bộ thủy sản, 8 của bộ giao thông vận tải, 7 của bộ thương mại... gồm cả loại giấy " biến tướng " như giấy chứng nhận hoạt động xây dựng. Theo ông Lê Đăng Doanh, bãi bỏ các giấy phép này " không đơn giản tí nào vì gặp rất nhiều rào cản ; thậm chí, không ít ý kiến coi việc bỏ giấy phép đồng nghĩa với việc buông lỏng quản lý nhà nước ".

Có thể nói rằng, luật doanh nghiệp đang tiến hành, trong một ý nghĩa nào đó, một cuộc cách mạng văn hoá trong xã hội Việt Nam. Cũng như Thời báo Kinh tế Sài Gòn nhận xét, cùng

với chế độ chính trị-xã hội hiện nay ở Việt Nam đã hình thành một nếp nghĩ cho rằng luật pháp là để dành cho dân còn nhà nước thì hầu như là người đứng trên pháp luật : " *luật doanh nghiệp, với tinh thần bãi bỏ cơ chế xin-cho, đã đặt cơ quan quản lý nhà nước vào vị trí cũng phải thi hành luật như mọi công dân, do đó đã đụng chạm đến cái mà lâu nay không ai dám đụng chạm* ". Cho nên bộ máy nhà nước mà đi ứng với luật doanh nghiệp là điều dễ hiểu. Bộ trưởng kế hoạch và đầu tư Trần Xuân Giá nhấn mạnh : vấn đề là bản thân bộ máy nhà nước " *phải thẳng được quán tính của cơ chế xin-cho. Thật ra, nhà nước đâu có gì để cho, nhưng lâu nay vẫn cứ cho cái mà mình không có. Làm ăn là quyền hợp pháp của người dân, không cần phải xin xỏ ai cả* ".

(Thời báo Kinh tế Sài Gòn 20.4 và 4, 18.5 ; Tuổi Trẻ 18, 24.4 và 11, 14.5.2000)

Kinh tế : giảm phát

Theo những thống kê chính thức, chỉ số giá cả trong tháng tư đã giảm 0,7% so với tháng ba, và tính từ đầu năm chỉ tăng 0,1%. Nguyên nhân chủ yếu là giá lương thực trên thị trường nội địa đã giảm đến 9,9% so với cùng thời kỳ năm 1999. Ở đồng bằng sông Cửu Long, giá sản phẩm ngoài đối với lúa là 1600 đ/kg, nhưng năm nay giá mua chỉ còn 1400đ, có nơi xuống tới 1300đ, trong khi tối thiểu phải 1550 đ/kg thì nông dân mới đủ bù đắp chi phí. Còn trên thị trường xuất khẩu, giá gạo hiện nay chỉ bằng 86% năm ngoái.

Tình hình này không những gây khó khăn cho việc tiêu thụ nông sản mà còn làm cho thu nhập và sức mua của nông dân giảm mạnh, ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiêu thụ sản phẩm của các ngành công nghiệp. Hậu quả là đầu tư giảm mạnh và vốn dôi thừa ra. Trong các ngân hàng, lượng cho vay chỉ bằng 45% lượng vốn huy động. Ngay ngân sách dành cho đầu tư của nhà nước, trong bốn tháng đầu năm nay, mới chỉ sử dụng được có 23% vốn.

(Thời báo Kinh tế Sài Gòn 11.5 ; Tuổi Trẻ 25.4 ; Lao Động 4.4 và 11.5 2000)

Tổng bí thư Lê Khả Phiêu thăm Pháp

Nhận lời mời của tổng thống Jacques Chirac, ông Lê Khả Phiêu, tổng bí thư đảng CSVN đã đến thăm chính thức nước Pháp trong 4 ngày 22 tới 25.5. Đây là lần đầu tiên một nhân vật đứng đầu đảng CSVN đã đi thăm một nước Tây Âu. Lời mời đã được tổng thống Chirac nói với ông Đỗ Mười năm 1997, khi ông sang Hà Nội dự hội nghị cấp cao các nước khối francophonie, và được xác nhận lại gần đây đối với người kế nhiệm ông Mười.

Đặt chân tới Paris chiều ngày 21.5, tại sân bay Orly, ông Lê Khả Phiêu và các thành viên trong đoàn, gồm phó thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, các bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Dy Niên, y tế Đỗ Nguyên Phương, nhiều nhà kinh doanh và quan chức khác, đã được phía Pháp tiếp đón theo nghi thức dành cho các nguyên thủ quốc gia. Ông đã hội đàm với tổng thống Jacques Chirac ngày hôm sau tại điện Elysées, với thủ tướng Lionel Jospin ngày 24.5, và với các ông Christian Poncelet chủ tịch thượng nghị viện, Raymond Forni, chủ tịch quốc hội Pháp trong cùng ngày. Giữa các cuộc hội đàm cấp

cao đó, ông Lê Khả Phiêu đã có cuộc gặp với phòng thương mại và công nghiệp Paris cùng với giới chủ kinh doanh và lãnh đạo các doanh nghiệp lớn của Pháp, tiếp và làm việc với ông Antoine Pulitter, tổng giám đốc cơ quan phát triển Pháp (AFD), dự cuộc ký kết các hiệp định về vận tải biển, hiệp định tài chính về xây dựng hệ thống điện thoại nông thôn VN và thỏa thuận về lập Diễn đàn kinh tế tài chính Việt - Pháp. Ông đã đến thăm Không gian Hồ Chí Minh, vừa được khánh thành tại Viện bảo tàng lịch sử thành phố Montreuil (ngoại ô Paris), đi thăm các thành phố Poitiers, Toulouse. Trong ngày 24.5, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã tiếp và mời cơm bí thư toàn quốc đảng cộng sản Pháp Robert Hue, tiếp bí thư thứ nhất đảng xã hội Pháp, Francois Hollande, và tổng thư ký đảng RPR Audrien Gouteron.

Tính đến tháng 4.2000, Pháp đã có trên 60 công ty với 141 dự án và 2 174 triệu USD đầu tư vào Việt Nam, và là một cửa ngõ chính qua đó Việt Nam muốn thiết lập những quan hệ mật thiết với Liên hiệp châu Âu.

Trong một bài trả lời nhà báo J-C. Pomonti (Le Monde 23.5), song song với khẳng định " *dành ưu tiên trong chính sách đối ngoại cho sự phát triển quan hệ với các nước láng giềng và bạn bè truyền thống* ", ông Phiêu đã nhấn mạnh " *vị trí và vai trò rất quan trọng của Pháp* " trong các quan hệ của Việt Nam, nhắc lại nhiều lần mong muốn củng cố quan hệ với các nước công nghiệp tiên tiến, Pháp và EU.

Nhận lời mời của tổng thống Ý Carlo Azeglio, ngày 25-5 ông Lê Khả Phiêu đã rời Paris lên đường đi Roma thăm hữu nghị chính thức Ý trong 4 ngày. Sau đó, ông sẽ bay sang Brussels thăm hữu nghị chính thức Ủy ban Châu Âu theo lời mời của chủ tịch Ủy ban châu Âu Romano Prodi.

Hai tuần trước chuyến đi của ông Phiêu, Hà Nội đã đón tiếp bộ trưởng phụ trách hợp tác và khối Pháp ngôn Charles Josselin tới dự phiên họp lần thứ 11 của Ủy ban hỗn hợp hợp tác văn hoá, khoa học kỹ thuật Pháp - Việt. Hai năm một lần, uỷ ban này có nhiệm vụ đánh giá các dự án hợp tác giữa hai nước, và đề ra các hoạt động ưu tiên cho tương lai.

Thủ tướng Phan Văn Khải thăm ba nước láng giềng

Chiều ngày 9.5, thủ tướng Phan Văn Khải đã dẫn đầu một đoàn đại biểu chính phủ Việt Nam đi Bangkok, mở đầu chuyến thăm chính thức ba nước Thái Lan, Myanmar, Lào theo lời mời của thủ tướng Thái Chuan Leekpai, thủ tướng Myanmar thống tướng Than Shwe và thủ tướng Lào Sisavat Keobounphanh.

Đây là lần thứ hai trong năm ông Khải đã đến Thái Lan. Trong cuộc hội đàm giữa hai thủ tướng ngày 9.5, ông Chuan Leekpai khẳng định sẽ khuyến khích các doanh nghiệp Thái Lan tiếp tục đầu tư và hợp tác với Việt Nam. Hai Thủ tướng đã thỏa thuận về nguyên tắc cho phép các tỉnh và thành phố của hai nước được trực tiếp giao lưu và hợp tác với nhau.

Thủ tướng Phan Văn Khải hoan nghênh việc Chính phủ Thái Lan cho Việt kiều thế hệ thứ hai và thứ ba nhập quốc tịch Thái Lan và cho thế hệ thứ nhất được cấp thẻ ngoại kiều và hưởng quy chế nhập cư hợp pháp, tạo điều kiện thuận lợi để

Việt kiều làm ăn sinh sống ổn định ở Thái Lan. Hai thủ tướng đã chứng kiến lễ ký kết hiệp định về việc miễn thị thực cho công dân của hai nước mang hộ chiếu phổ thông.

Ngoài các quan hệ song phương, hai bên đều tỏ ý muốn tăng cường phối hợp trong các hoạt động đối ngoại, nhằm củng cố đoàn kết và thúc đẩy hợp tác của các nước ASEAN trong khuôn khổ khu vực và quốc tế. Từ 1.7 tới, lần đầu tiên, Việt Nam sẽ lãnh nhiệm vụ chủ tịch luân phiên của ASEAN trong một năm.

Chiều 10-5, Thủ tướng Thái Lan Chuan Leekpai đã đưa Thủ tướng Phan Văn Khải và phu nhân đến tiếp kiến nhà vua Bhumibol Adulyadej.

Chiều cùng ngày, tại Bangkok, ông Khải đã dự một hội thảo về kinh doanh và đầu tư tại Việt Nam với các nhà doanh nghiệp và đầu tư Việt Nam - Thái Lan. Thái Lan từ nhiều năm nay là một bạn hàng quan trọng của VN. Kim ngạch thương mại hai chiều không ngừng tăng từ 294,6 triệu USD năm 1994 lên 968,9 triệu USD năm 1998. Hai nước đã đạt mục tiêu phấn đấu đạt một tỷ USD cho năm 1999 và 1,2 tỷ vào năm 2000. Tuy nhiên do VN giảm nhập các mặt hàng như xe máy, giảm xuất than đá nên năm 1999 chỉ đạt 868,9 triệu USD.

Ngày 11-5, Thủ tướng Phan Văn Khải, phu nhân và các thành viên trong đoàn đã rời thủ đô Bangkok đi thăm hai tỉnh Nakhon Phanom và Chiang Mai. Tại Nakhon Phanom, ông Khải đã đến thăm bản Na Jok, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có dịp sống và hoạt động từ năm 1927 đến năm 1929 và hiện nay có khoảng 100 hộ với hơn 300 Việt kiều đang sinh sống.

Ngày 12-5, ông Khải và cả đoàn đã rời Chiang Mai đi Yangon, thăm hữu nghị chính thức Liên bang Myanmar. Tại đây, ông đã chứng kiến lễ ký 3 hiệp định về tránh đánh thuế hai lần, về hợp tác văn hóa và về khuyến khích và bảo hộ đầu tư giữa hai nước. Trong hai ngày 13 và 14-5, ông Khải và các thành viên trong đoàn đã đi thăm một số chùa, di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng, trường học, cơ sở kinh tế thuộc tỉnh Mandalay, Magwe và thủ đô Yangon.

Sáng 15-5, ông Khải và cả đoàn rời Yangon đi thăm chính thức CHDCND Lào. Cuộc hội đàm giữa hai thủ tướng chiều ngày 15-5 đã là dịp để hai bên nhắc lại mối quan hệ truyền thống lâu đời, và quyết tâm xây dựng kế hoạch hợp tác dài hạn về mọi mặt. Thủ tướng Lào Sisavat Keobounphanh đã tỏ ý vui mừng vì kim ngạch thương mại giữa hai nước trong năm qua đã tăng hơn 50%, từ 216 triệu đôla năm 1998 lên đến 330 triệu năm 1999. Hai bên đã trao đổi về vấn đề liên quan việc xây dựng và sử dụng cảng Vũng Áng, xây dựng và nâng cấp đường 12, đường 18B và các tuyến giao thông nối các cảng của Việt Nam với Lào, tạo thuận lợi giúp Lào có đường ra biển.

VN-Trung Quốc

Kỳ họp thứ 13 của Ủy Ban hỗn hợp Việt Nam Trung Quốc về vấn đề ranh giới trên biển tại vịnh Bắc Bộ đã diễn ra tại Hà Nội trong hai ngày 9 và 10.5, không đạt một kết quả cụ thể nào. Theo người phát ngôn của bộ ngoại giao Việt Nam, trong bầu không khí “ *hữu nghị, thẳng thắn và cầu thị*”, hai bên đã điểm lại những kết quả của các kỳ họp trước, và sẽ tiếp tục các cuộc đàm phán nhằm đạt được giải pháp cơ bản và lâu dài. Hai

bên cũng sẽ tiếp tục các cuộc thảo luận về những khả năng hợp tác song phương về thủy văn, góp phần vào việc tăng cường hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, gìn giữ hoà bình và ổn định trên vùng biển.

Trong một cuộc gặp giữa thủ tướng Chu Dung Cơ và phó thủ tướng Nguyễn Mạnh Cẩm ở Thượng Hải ngày 10.5, cả hai ông đều bày tỏ mối quan tâm về sự chậm trễ của cuộc đàm phán và mong mỗi bên sẽ cố gắng hơn để đạt thoả thuận trước cuối năm nay, kỳ hạn mà các nhà lãnh đạo hai nước đã từng đưa ra. (AFP 11.5.2000) .

Quan hệ Việt Nam – Vatican.

Trong khuôn khổ chuyến đi thăm Ý của tổng bí thư Lê Khả Phiêu, bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Dy Niên đã tới thăm toà thánh Vatican, và đã được ngoại trưởng Vatican, hồng y Jean-Louis Tauran tiếp.

Quan hệ giữa Việt Nam và Vatican đã được hai bên thảo luận ở Hà Nội đầu tháng 5 trong chuyến đi thăm Việt Nam 5 ngày của đức ông Celestino Migliore, thứ trưởng ngoại giao Vatican.

Ông C. Migliore đã thảo luận với thứ trưởng bộ ngoại giao Việt Nam Chu Tuấn Cáp và ông Lê Quang Vịnh, trưởng ban tôn giáo của chính phủ, về những vấn đề thuộc giáo hội Việt Nam và cả hai bên đã tỏ ý mong muốn tăng cường quan hệ hiện có. Theo Thông tấn xã Việt Nam, các buổi làm việc đã diễn ra trong “ *bầu không khí thẳng thắn và cởi mở*”. Từ mười năm nay, hầu như năm nào ông Migliore cũng đi Việt Nam một lần, và năm ngoái ông đã được phép cử hành lễ tại nhà thờ lớn Hà Nội.

Theo người phát ngôn của Vatican Joaquin Navarro, “ Trong những vấn đề được nêu lên có việc đề cử giám mục mà Vatican chờ đợi chính phủ Việt Nam sẽ trả lời sớm. Ngoài ra vấn đề quan hệ ngoại giao Việt Nam – Vatican cũng được đặt ra ”. (AFP 10 và 27.5.2000)

Khánh thành cầu Mỹ Thuận

Ngày 21.5, thủ tướng Phan Văn Khải đã chính thức khánh thành cầu Mỹ Thuận bắc qua sông Tiền thuộc địa phận xã Hoà Hưng, huyện Cái Bè (Tiền Giang). Tham dự buổi lễ, phía VN còn có các ông Võ Văn Kiệt, Nguyễn Tấn Mẫn - thứ trưởng bộ GTVT... Phía Úc, là nước đã giúp Việt Nam xây dựng cầu cả về tài chính và kỹ thuật, có bộ trưởng ngoại giao Alexander Downer cùng phu nhân, đại sứ đặc mệnh toàn quyền Úc tại Việt Nam cùng nhiều quan chức cấp cao khác.

Trong bài phát biểu khai mạc, thứ trưởng Nguyễn Tấn Mẫn đã đề nghị hai chính phủ VN và Úc sớm quyết định việc đầu tư cho hạng mục xây dựng bờ kè bảo vệ ở hai đầu cầu.

Trong phần đáp từ, bộ trưởng Alexander Downer đã đánh giá “ *tâm cỡ thế giới* ” của cây cầu, với một “ *cấu trúc tuyệt mỹ* ”. Bộ trưởng ôn lại : “ *Ngày 6.7.1997, khi khởi công, thách thức đặt ra để có được cây cầu như thế này, quả là hết sức lớn. Cọc móng phải chôn sâu dưới đáy lòng sông tới hàng trăm mét - nơi có nhiều cát và đất sét. Mẫu thiết kế này là kiểu dáng mới nhất của công nghệ làm cầu dây văng, giúp tiết kiệm tới đa chi phí. Khoảng 1.500 người VN và 300 người Úc đã tham gia xây*

cầu, từ khâu quy hoạch đến khâu xây dựng, kể cả khâu đào tạo chuyển giao. Có 45% khối lượng công việc trên công trường do lực lượng tại chỗ – các bạn có thể hành diện về điều đó, vì nó là bằng chứng về nguồn lực và trình độ chuyên môn sẵn có của VN”. Ông Downer còn nhấn mạnh: “Chương trình viện trợ của Chính phủ Australia là nhằm giúp VN giảm nghèo và phát triển bền vững. Cầu Mỹ Thuận là một đóng góp quan trọng nhằm tới mục tiêu này đối với 16 triệu dân đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, Australia đang triển khai tại đây nhiều dự án phát triển khác: Thủy lợi Bắc Vàm Nao (An Giang), cung cấp nước sạch tại Vĩnh Long và Bạc Liêu, dự án quản lý nguồn nước...”.

Nhân dịp đi dự lễ khánh thành cầu Mỹ Thuận, ngoại trưởng Úc cũng đã đi thăm chính thức Cam- Bốt và Việt Nam, từ ngày 18 đến 22.5. Tại Việt Nam, ông đã hội đàm với thủ tướng Phan Văn Khải và ngoại trưởng Nguyễn Dy Niên.

Trong một thông cáo báo chí trước chuyến đi, ông Downer cho rằng: “quan hệ giữa Úc và Việt Nam vững chắc và mật thiết cả về mặt kinh tế, chiến lược và chính trị”. Ông nhấn mạnh “Úc và Việt Nam mới thiết lập quan hệ về quốc phòng, chuyển đi (của ông) trùng với chuyến đi thăm T.P. Hồ Chí Minh của chiến hạm HMAS Anzac. Úc sẽ hợp tác chặt chẽ với Việt Nam về những vấn đề trong vùng khi Việt Nam lãnh chức chủ tịch ASEAN từ tháng bảy tới.”

Hơn 100 công ty Úc đang hoạt động ở Việt Nam với tổng số vốn đầu tư năm 1999 trên 1 tỷ đô la Úc (600 triệu USD). (AFP 12.5, Lao Động 22.5.2000)

Quốc lộ 5

Ngày 12.5, quốc lộ 5 - trục giao thông đường bộ quan trọng nhất của tam giác kinh tế phát triển phía bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh) đã chính thức thông xe 106 km từ Hà Nội đến cảng Chùa Vẽ (Hải Phòng), với từ 4 tới 6 làn xe cơ giới và 2 làn xe thô sơ. Tổng số vốn đầu tư cho hơn 100 cây số đường này lên đến 3.335 tỉ đồng. Ngoài nguồn vốn huy động trong nước, VN đã vay một số tiền không nhỏ của Quỹ Hợp tác quốc tế hải ngoại Nhật Bản (OECF) và Quỹ Hợp tác và Phát triển kinh tế Đài Loan (IECDF).

Tuy công trình cải tạo, nâng cấp quốc lộ 5 được thực hiện theo phương thức đấu thầu quốc tế, với những quy trình xây dựng hiện đại, nhưng theo báo Lao Động ngày 10.5, con đường chưa được chính thức thông xe thì trong năm 1999, trên quốc lộ 5 đã xảy ra 248 vụ tai nạn giao thông làm chết 40 người, làm bị thương 135 người. Hai tháng đầu năm 2000 cũng đã có 11 người chết, 53 người bị thương trong 52 vụ tai nạn giao thông xảy ra trên tuyến đường này. Thế là Quỹ OECF Nhật Bản lại phải quay lại với 6 dự án thành phần (xây dựng cầu vượt, đường gom, mở rộng nút giao thông) nhằm nâng cao hiệu quả khai thác quốc lộ 5, nhằm bảo đảm cho đường được an toàn hơn.

Một vụ án bản quyền

Chiều 19.5, tại phiên tòa sơ thẩm (lần 2) vụ kiện đòi bồi thường do vi phạm bản quyền tác giả, Tòa Dân sự TAND HN đã tuyên buộc 2 bị đơn Nhà xuất bản Âm nhạc (DIHAVINA) và Hãng phim Trẻ TPHCM phải bồi thường cho nhạc sĩ Lê

Vinh số tiền hơn 35 triệu đồng, do sử dụng ca khúc “Hà Nội và tôi” trong chương trình “Hà Nội mùa vắng những cơn mưa” (với các ấn phẩm băng cassette, băng video, karaoke, đĩa CD) mà không hề xin phép tác giả. Không những thế, thay vì ghi “Nhạc và lời Lê Vinh” họ đã in nhầm trên vỏ các ấn phẩm là “Nhạc: Lê Vinh - Lời: Hoàng Phủ Ngọc Tường”, và khi trình bày ca khúc, ca sĩ đã hát sai bản nhạc; các nhà sản xuất không trả thù lao cho tác giả.

Toà tuyên buộc Hãng phim Trẻ và DIHAVINA (căn cứ vào tỷ lệ góp vốn của mỗi bên) phải bồi thường cho nhạc sĩ Lê Vinh 16.471.204 đồng tiền nhuận bút, 13.341.675 đồng tiền nhuận bút của số bản in vượt quá 20.000 bản (ở đây là 81.613 băng), 5 triệu đồng bồi thường danh dự và 500.000 đồng tiền chi phí thẩm định tác phẩm. Tổng cộng là 35.312.879 đồng.

Trả lời phỏng vấn của phóng viên báo Lao Động ngay khi phiên tòa kết thúc, nhạc sĩ Lê Vinh tỏ ra ngán ngẩm: “Tôi chưa thể nói được gì. Tôi đã quá mệt mỏi vì bản quyền tác giả. Hơn 3 năm, trong khi đáng lẽ với ngân ấy tình tiết, chỉ vài tháng là đủ, vậy mà đã kéo dài tới hơn 3 năm...”.

Có mặt tại tòa với tư cách người quan sát, nhạc sĩ Hồng Đăng - Phó Tổng Thư ký Hội Nhạc sĩ VN, nhận định “đây là tín hiệu đầu tiên rất đáng mừng về phương pháp làm việc của tòa án, về cách nhìn của pháp luật đối với vấn đề sở hữu trí tuệ và bản quyền tác giả. Chúng tôi mong sự khởi đầu này sẽ được các cơ quan pháp luật tiếp tục duy trì...”.

Nhưng trong một động thái khác, trong giới luật sư có một số ý kiến khắt khe hơn. Một luật sư (đề nghị không nêu tên) cho rằng trong những trường hợp vi phạm quyền tác giả, thù lao (nhuận bút) chỉ là một phần chứ không thể là toàn bộ thiệt hại của người bị vi phạm. Trong trường hợp Lê Vinh, nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền tác giả, chứ không chỉ yêu cầu thanh toán thù lao do sử dụng tác phẩm. Nhưng tòa vẫn mới chỉ dừng ở mức coi thù lao là cái duy nhất phải đền bù. Nếu quan niệm như vậy tất yếu sẽ dẫn tới một hệ quả là các nhà sản xuất sẽ không cần phải xin phép tác giả. Họ cứ làm bừa, cùng lắm thì ra tòa họ sẽ đền bù (thường là ở mức thấp nhất). Như vậy có nghĩa là tính giáo dục, răn đe của pháp luật không thực hiện được. Nhưng dù sao, bản án sơ thẩm (lần 2) đã ghi nhận một bước tiến của hệ thống luật pháp nước ta trong một vấn đề nhạy cảm và nóng hổi – sở hữu trí tuệ và bản quyền tác giả. (Luu Quang Định, Lao Động 22.5.2000)

Thẻ hành nghề biểu diễn ở TPHCM : 1.000 người bỏ cuộc

Từ trung tuần tháng 4 cho đến hết tháng 5, giới nghệ sĩ TPHCM chạy đôn chạy đáo để đăng ký lịch thi và thi lấy thẻ hành nghề. Đợt một, 900/2.000 ca sĩ và 100/500 nghệ sĩ cải lương, hát bội đã bỏ cuộc dù đã đăng ký thi và nhất định không nộp lệ phí. Họ có những lý do riêng của họ...

Một nghệ sĩ ưu tú (người ngoài cuộc) bình luận: “Nghệ sĩ TPHCM không đến nỗi hết toáng lên phản đối, vì chẳng qua xét cho cùng đây là miếng cơm, manh áo hàng ngày. Nhưng trong cách tiến hành thi lấy thẻ, có sự phân biệt và kỳ thị mà không phải không ai thấy. Họ chấp nhận làm, đúng, nhưng trong một tâm trạng bất an. Nếu bắt những nghệ sĩ lão làng

ngoài 50-60 tuổi ‘ôn’ những câu hỏi kiến thức về thời sự, e họ khó đáp ứng nổi. Điều họ quan tâm vẫn là chuyên môn, năng lực và tấm lòng của họ với sân khấu bấy lâu nay. Trong khi đó, một số đối tượng không cần phát thể lại được phát, như trường hợp sinh viên chưa tốt nghiệp nhưng có nhận xét tốt là có thể miễn thi”.

Theo lời ông trưởng phòng Ca múa nhạc Sở VHHTT thì: “Lâu nay, nghệ sĩ ít quan tâm đến chuyện thời sự, chính trị nên đây cũng là một dịp cho họ nắm lại, cho dù có là ‘học vẹt’ chẳng nữa thì cũng tốt chút sao”(sic). (Lao Động 9.5)

Chỉ thị mới của chính phủ về việc buôn bán vàng

Hà Nội, 10-05 (AFP) — Một chỉ thị chính phủ ấn định mức vốn tối thiểu trong việc buôn bán vàng đã gây xôn xao trong giới buôn bán và sản xuất thủ công. Ngân hàng trung ương ấn định những nhà xuất nhập cảng vàng, hoặc có cửa hiệu kim hoàn ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh phải có vốn ít nhất là 357 000 đô la, những tiệm vàng ở các tỉnh phải có vốn trên 71 000 đô la.

Ông chủ tịch Hội mỹ nghệ đồ vàng Việt Nam, Lý Thăng cho biết sẽ có hơn 20 000 người làm nghề thủ công vàng sẽ mất việc nếu chính phủ không bãi bỏ chỉ thị này. Theo ông chỉ có khoảng 10 hãng tư nhân có đủ vốn để sản xuất lá vàng, và khoảng một phần sáu số 6 000 tiệm vàng có đủ vốn để tiếp tục.

Theo những người có trách nhiệm ở Ngân hàng trung ương, chỉ thị nhằm tăng chất lượng hàng sản xuất, do chính thủ tướng Phan Văn Khải đề ra tháng trước. Việt Nam năm rồi chỉ xuất cảng được 100 000 đô la hàng bằng vàng trong khi đó Thái Lan xuất cảng 1,8 tỷ đô la. Tuy nhiên giới buôn bán vàng không hiểu tại sao chính phủ bắt những tiệm vàng nhỏ đóng cửa trong khi họ phục vụ cho khách hàng trong nước và không dính dáng gì đến xuất cảng.

Hepatitis B

Theo giáo sư Phạm Hoàng Phiệt, chủ tịch Hội gan - mật thành phố HCM, khoảng 12 triệu người Việt Nam, tức 15 % dân số cả nước bị nhiễm vi khuẩn bệnh viêm gan B (hepatite B). Những con số này là kết quả của nhiều cuộc điều tra được tiến hành từ năm 1995 lại đây. Theo ông Phiệt, tỷ lệ tương ứng ở các nước lân cận chỉ là khoảng 8 %. Trong số những người mang vi khuẩn này trong mình, từ 20 đến 40 % sẽ mắc bệnh sơ gan, và từ 1 tới 4 % trong số này sẽ bị ung thư gan. Vi khuẩn hepatitis B truyền qua máu, đường tình dục và bào thai, làm chết khoảng 2 triệu người mỗi năm trên thế giới hiện nay. Năm ngoái, Việt Nam đã thực hiện một chiến dịch tiêm phòng viêm gan cho 1,7 triệu trẻ sơ sinh. (AP 24.5.2000)

Phố ẩm thực Hà Nội

Trong khuôn khổ chuẩn bị kỷ niệm 990 năm Thăng Long-Hà Nội, UBND thành phố Hà Nội đã thông qua đề án “Lựa chọn, hướng dẫn, sắp xếp và phát triển một phố văn hoá ẩm thực VN”. Trong 10 tuyến phố hội tụ nhiều hàng ăn, ban chủ nhiệm đề án đã thống nhất lựa chọn khu phố Tống Duy Tân (gồm phố Tống Duy Tân và ngõ Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm) để hướng dẫn, sắp xếp, phát triển thành một phố văn

hoá ẩm thực. Dự kiến gần 100% số nhà mặt đường ở đây sẽ là nhà hàng ăn uống, được tư vấn kiến trúc theo hướng không gian khu phố cổ, được hướng dẫn sắp xếp lại theo ngành hàng, thực hiện danh mục, quy trình công nghệ 55 món ăn đặc sản VN. (L.Đ.Đ. 31-3-2000)

Có hay không dân tộc Rọ ở Thanh Hoá ?

Báo Lao Động số ra ngày 28-3-2000 dẫn nguồn tin của UBND huyện Triệu Sơn (Thanh Hoá) về việc huyện này lần đầu tiên tìm thấy 4 hộ (12 khẩu) người tộc Rọ còn cư trú trong rừng. Vậy có hay không một dân tộc mới gọi là Rọ ở Thanh Hoá ?

Ông Nguyễn Hữu Hải, Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin và Tư liệu (Ủy ban Dân tộc và Miền núi), khẳng định : người Rọ mà báo nói đến, thực chất là người Thái trắng cư trú trên địa bàn.

Dân tộc Thái gồm Thái đen và Thái trắng, nhưng ở mỗi địa phương được gọi bằng những tên khác nhau. Ví dụ như ở Thanh Hoá, người ta gọi Thái trắng là Thái rọ, ở Nghệ An người Thái được gọi bằng các tên : Hàng Tổng, Tày Khăng, Mán Thanh, v.v... (L.Đ.Đ. 31-3-2000)

Vì sao có nhiều án treo ?

Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình, tại phiên xét xử sơ thẩm vụ án phá rừng lim “ vô địch quốc gia ” (tháng 1-2000), đã tuyên án cho 7 trong số 17 bị cáo được hưởng án treo. Quyết định này đã gây bất bình trong dư luận địa phương. Trước khi đưa ra vụ xét xử công khai, ngày 10-1-2000, ba ngành toà, viện, công an, đã có cuộc họp liên ngành để bàn bạc đường lối xét xử. Theo dự kiến của ba ngành đã báo cáo Thường vụ Tỉnh uỷ thì chỉ có 2 bị cáo là kiểm lâm viên được hưởng án treo, số còn lại tùy theo mức độ vi phạm đều bị phạt tù giam. Nhưng sau ba ngày xét xử, Hội đồng xét xử do thẩm phán Trương Quang Phước – chánh toà Kinh tế, ngồi ghế chủ toạ – đã tuyên án treo cho 7 bị cáo, trong đó có Trần Đình Long, Chi cục trưởng kiểm lâm Quảng Bình và Nguyễn Thanh Kỳ, nguyên phó giám đốc Sở Nông nghiệp Quảng Bình. Được phỏng vấn, thẩm phán Nguyễn Văn Thìn, chánh án Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình, cho biết : việc cho Trần Đình Long được hưởng án treo là không có tác dụng giáo dục, răn đe, và trái với đường lối chỉ đạo xét xử. Theo ông, khi án có hiệu lực pháp luật mà vẫn còn những vấn đề “ nổi cộm ” thì với tư cách chánh án, ông sẽ có văn bản kiến nghị giám đốc thẩm. (L.Đ.Đ. 8-3-2000)

Nghệ sĩ Đình Thìn qua đời

Nghệ sĩ ưu tú Đình Thìn, một cây sáo trúc nổi tiếng của nước ta, đã từ trần hồi 4 giờ 35 sáng 8-5-2000 vì bạo bệnh kéo dài, hưởng thọ 61 tuổi. Bắt đầu tham gia nghệ thuật từ năm 1954 bằng nghề ca và diễn kịch ở Đoàn nghệ thuật Liên khu 4, nghệ sĩ Đình Thìn đã học thổi sáo với nghệ nhân Ly khi công tác ở Nhà hát chèo Việt Nam. Năm 1960, Đình Thìn được mọi người biết đến khi anh giành được Huy chương Vàng thổi sáo với bài Lý hoài nam trong một liên hoan nghệ thuật. Trước khi về hưu năm 1994, Đình Thìn là Phó giám đốc Nhà hát ca múa nhạc dân tộc VN. Anh còn là người có nhiều

Mãi lộ : ngày và đêm kinh hoàng ở quốc lộ 51

LTS : *Nạn “ mãi lộ ” của cảnh sát giao thông trên các đường phố không phải là một điều mới. Mỗi khi báo chí lên tiếng tố cáo thì tệ nạn tổng tiền công khai này tạm lắng đi một thời gian như để xoa dịu dư luận, rồi lại tiếp tục hoành hành hơn trước. Trong tháng tư vừa qua, báo **Thanh Niên** và báo **Tuổi Trẻ** đã trở lại điều tra tại các tuyến đường quốc lộ. Bài phóng sự dưới đây, mà Diễn Đàn trích đăng từ báo **Tuổi Trẻ** ngày 8.4., do hai phóng viên - giả dạng làm “ phụ xe ” trên xe tải - thực hiện trên quốc lộ số 51 nối Thành phố Hồ Chí Minh với Vũng Tàu. Bài báo này, một lần nữa, đã buộc thủ tướng ra công văn yêu cầu “ kiểm tra sự việc ”, bộ công an ra chỉ thị “ xử lý những cá nhân sai phạm ”, công luận thì vẫn hoài nghi cho rằng : “ rồi đâu sẽ lại vào đấy ! ” (Tuổi Trẻ 22.4 và 9.5)*

19 giờ, ngày 23.3 2000, trong vai ‘ phụ xe ’, chúng tôi lên đường... Xe đến Tân Vạn (còn trong địa phận Thành phố Hồ Chí Minh) thì ánh sáng của đèn pin bắt thần quét lên xe. Nhảy xuống xe, tôi vừa chạy vừa móc túi rút ra bốn tờ 5000 đồng, cảnh sát giao thông (CSGT) tên là Đ. trên ngực áo rọi đèn ‘ kiểm tra ’ từng tờ bạc một, rồi bình thản đút vào túi. Qua cầu Đồng Nai lúc 20g30, cách ngã ba Vũng Tàu chừng nửa cây số thì thấy chiếc xe Jeep mang biển số 60C-0779 cùng hai CSGT đứng ‘ gác ’ hiện ra trước tầm chiếu của đèn xe. ‘ Tín hiệu ’ rất đơn giản : đèn pin bật sáng, dùi cui huơ huơ lên... Xe tấp vào lề đường, anh Đức — chủ xe — dặn “ 20 000 đồng thôi ”. CSGT mang tên N.V.N. nở một nụ cười... hiền lành. Thế nhưng khi tôi thử chỉ dúi vào tay hai tờ 5000 đồng thì anh làm vẻ nghiêm trọng và hết sức ngạc nhiên : “ Sao vậy ? ”. Tôi móc thêm tờ 5000 đồng, N. miễn cưỡng cầm đút luôn vào túi.

21g30, xe chúng tôi đến trạm Dầu Giây, anh Đức bảo không một xe nào ‘ thoát ’ được trạm này. Tôi mở cửa xuống xe, thử nhét vào tay viên CSGT có tên là Đ.Q.K. chỉ có 7000 đồng (tờ 5000 và tờ 2000). Đ.Q.K. rọi đèn pin đếm và nổi cáu : “ Đ.m., ông giỡn chơi hả ? Muốn gì ? ”. Tôi bật cười, móc ra một mớ tiền gồm loại 10 000 đồng, 5000 đồng và 2000 đồng (đổi trước khi xin đi làm ‘ phụ xe ’) tính đưa thêm thì viên CSGT thò tay chộp luôn trên tay tôi một tờ 10 000 và hai tờ 5000, trả tờ 2000 rồi đuối “ đi đi ”... Anh Đức bảo : “ Luật nó vậy, mỗi ngày xe qua trạm này cảnh sát xế phải ‘ cúng ’ không biết bao nhiêu là tiền ”.

Chủ nhật 26.3, trở lại ngã ba Vũng Tàu, trước công ty C.P. Vina (nơi mà đêm 23.3 chúng tôi đã phải chung tiền), ngoài chiếc xe Jeep quen thuộc 60C-0779, có thêm chiếc mô-tô mang biển số 60A1-0062 chia nhau đậu ở hai bên đường. Bên chiếc xe Jeep là hai cảnh sát tên P.T.H. và V.T.Q. thổi tuyến đường vào Thành phố Hồ Chí Minh, bên kia chiếc mô-tô do một cảnh sát phụ trách thổi chiều ngược lại. Dưới cái nắng chang chang các anh thi nhau thổi, chỉ trong một tiếng đồng hồ (từ 9 đến 10 giờ), ngồi dưới tàn cây điệp, chúng tôi đếm có 92 chiếc xe phải dừng lại (chủ yếu là xe

tải và xe khách), không kể lúc cao điểm chúng tôi không kịp ghi số xe. Có vài hình ảnh khá tức cười : khi có tài xế liều mạng vượt luôn, chúng tôi thấy anh cảnh sát thổi còi rất lớn rồi leo vọt lên chiếc mô-tô nhún mấy cái (như dọa sẽ rượt theo) nhưng lại trèo xuống khi thấy một ‘ con mồi ’ khác sắp đến. Đúng 11g30, ba cảnh sát lên hai xe rời ‘ trạm ’. Bữa ăn trưa tại quán cơm niêu gần đó rất nhanh gọn. Trong vòng 40 phút, các cảnh sát trở lại ‘ vị trí chiến đấu ’. 12g23, tiếng còi đầu buổi chiều thổi lên và chiếc xe 53N-1576 nộp ‘ phạt ’ mở hàng. Như vậy, chỉ tính sơ ngày chủ nhật với tám tiếng, trừ hết chi phí (cơm sáng, trưa, chiều ; còn tiền xăng, hao mòn xe, trang phục có nhà nước lo) cỡ 15 triệu bỏ túi là chuyện dễ ợt.

18g30, ngày 30.3, chúng tôi có mặt tại quốc lộ 51 hướng về Bà Rịa — Vũng Tàu bằng xe máy. Gần trạm kiểm soát giao thông ngã ba Thái Lan (Phòng CSGT công an Đồng Nai) có hai CSGT cùng chiếc mô-tô màu trắng mang biển số 60A-0011 đậu trong nhập nhạng tối, không hề có một ngọn đèn, chặn xét xe. Xe bốn đổ bê-tông 60N-1759 dừng lại. Bấy phút sau, có đến ba xe nối đuôi nhau dừng lại và các phụ xe chỉ làm một công việc duy nhất là rút tiền đưa thẳng cho hai CSGT. Chỉ trong vòng 20 phút, chúng tôi đếm có 18 xe qua lại. Giá ‘ chung chi ’ của các loại xe tải có chở hàng là 100 000 đồng ; loại xe chở container được CSGT qui định 20 feet : 100 000 đồng ; 40 feet : 200 000 đồng. Mỗi lần qua quốc lộ 51 này, các tài xế cho biết ngoài việc phải mua vé lệ phí giao thông (từ 30 000 đến 70 000 đồng tùy theo xe) còn phải ‘ cống nạp ’ cho CSGT 100 000 đồng, chưa kể vài ba chục ‘ lẻ tẻ ’ khi chạy qua một số tuyến đường nhỏ khác.

Vào lúc 19g30, chúng tôi quay trở về thì gặp một xe Jeep mang biển số 60C-0157 đậu gần trường trung học phổ thông Tam Phước (cách trạm thu phí giao thông số 1 khoảng 100m). Một CSGT ngồi trên xe, còn một đứng dưới đường, tay cầm đèn pin và dùi cui. Tất cả các loại xe chạy ra hoặc chạy vào cách chiếc xe Jeep khoảng 70-100m đều được viên CSGT đứng dưới đường chiếu đèn pin báo hiệu phải dừng lại. Chúng tôi giả bộ xe hết xăng, dắt vòng ra phía sau chiếc xe Jeep, vừa lúc chiếc xe 72M-3654 chở một container 20 feet dừng lại. Nghe rõ môn một giọng ra lệnh của viên CSGT ngồi trên xe : “ Đưa đây ”. Phụ xe đưa một trái dứa và tiền vào. Viên CSGT hỏi : “ Ngọt không ? ”, rồi mới bật đèn pin đếm tiền và nói : “ Được rồi, đi đi ”. Ngay sau đó bóng đen lại bao trùm lên tất cả. 25 xe là con số chúng tôi đếm được trong vòng 40 phút có mặt tại đây.

Hỏi tài xế 72M-3654 ngay sau khi ‘ chung chi ’ 100 000 đồng : “ Xe anh không có lỗi, sao anh thử không chỉ xem thế nào ? ”. Ông tài xế bảo đã từng thử rồi, hậu quả là bị văng tục, ghi biên bản phóng nhanh vượt ẩu, tiền phạt gấp 10 lần (nếu chở quá tải thì tiền phạt còn gấp 20 lần) ! Từ đó mà mỗi lần qua đây cứ phải nghiêng răng mà chi. (...) Một tài xế bọc bạch với chúng tôi rằng : “ Mỗi ca mà tổ CSGT này không kiếm được 20 triệu đồng thì có lẽ họ ngủ không yên... ”

Võ Hồng Quỳnh & Lê Anh Đu

tác phẩm dành cho sáo trúc và đã từng tham gia biểu diễn ở nhiều nước trên thế giới. (Tuổi Trẻ, 9-5-2000)

Dân nuôi... cái chữ

Đi tìm cái chữ, đối với cộng đồng người Chăm H'roi, Ba Na, và Ê Đê, phía bờ đông dòng Krông Pa, là một hành trình nhọc nhằn, cơ cực. Sự xa ngái, cách trở và đói khổ truyền kiếp vốn dĩ là lực cản ghê gớm khiến cái chữ không thể ở lại với buôn cao. Già làng của buôn Học, xã Krông Pa nói : “ *Cái chữ lên đến đây thường bị rơi vãi lung tung, những đứa trẻ lăn lóc kiếm được cái chữ không bằng con gà nhặt thóc, hạt thóc rơi vào cổ gà, thóc ở lại còn cái chữ chui vào tai này liền chạy ra tai khác. Nhà nào cũng cho con đến lớp được mười bữa, nửa tháng lại bắt phải nghỉ học để lên rẫy. Chữ nghĩa chưa kịp ra hạt bắp, củ khoai đã bị giẫm nát dưới dấu chân con bò !”*.

Bao năm rồi, cố gắng lắm sự học ở vùng này cũng chỉ lên đến lớp 5, mà mỗi buôn cũng chỉ có được dăm ba em theo hết bậc. Thời gian gần đây, quốc lộ 25 được nâng cấp, nhiều buôn làng định cư ven đường, kinh tế xã hội phát triển, đời sống đã nâng dân lên, đồng bào các dân tộc Chăm H'roi, Ba Na và Ê Đê ở xã cực Tây của tỉnh Phú Yên càng nôn nao với câu hỏi : làm thế nào để nuôi cái chữ lớn dân lên ? Được tỉnh và huyện quan tâm, nhiều thầy cô giáo người Kinh tự nguyện lên dạy học ở vùng cao. Nhưng cả huyện Sơn Hoà chỉ có 1 trường dân tộc nội trú dành cho học sinh từ lớp 6 đến lớp 9, trường được *Nhà nước nuôi* từ A đến Z, biên chế cố hạn, nên không phải em nào giỏi cũng được học tiếp lên cấp 2... ở 3 xã Krông Pa, Eachà rang và Suối Trai, vì không muốn để việc học chữ của con em bị gián đoạn, bà con kiến nghị xin huyện và tỉnh xây dựng một ngôi trường dành riêng cho cụm xã này, dân sẽ tự lo cơm gạo, sách vở, dầu đèn. Ý nguyện này đã được đáp ứng, và đầu năm học 1999-2000, một trường nội trú dân nuôi đã được hoàn thành tại xã Eachà. Đường từ Krông Pa và Suối Trai đến Eachà xa gần 20 km, hầu hết các em học sinh đều phải trèo đèo lội suối để đến trường. Bốn tháng sau khi khai giảng, chưa có nhà nội trú, phụ huynh của hai xã phải đem theo tranh, tre đến làm lều trại cho con ở... (L.Đ. 2-3-2000)

Tin ngắn

* Bộ trưởng quốc phòng Phạm Văn Trà đã đi thăm Ukraina từ ngày 9 đến 14 tháng 5 và Slovaquia trong hai ngày 17 và 18 tháng 5. Ukraina sẽ tham gia hiện đại hoá thiết bị phòng không và xe thiết giáp Việt Nam. Tại Slovaquia ông Trà đi thăm nhà máy sửa chữa quân bị tại Trencin.

* Ngày 16.5, Hồng Kông đã đưa về Việt Nam 116 người Việt nhập khẩu bất hợp pháp, gồm 99 nam, 12 nữ và 5 trẻ em. Đầu năm nay, Hồng Kông đã quyết định cho 1400 người Việt tỵ nạn tại đây từ trước được ở lại. Họ sợ quyết định này lôi cuốn những người di cư khác nên mới có những biện pháp nhanh chóng đưa những người vào lậu hồi hương.

* Những người Việt đã được phép định cư ở Trung Quốc mà đi thuyền qua Úc sẽ bị đưa về Trung Quốc trở lại, theo một thoả thuận giữa Canberra và Bắc Kinh. Thoả thuận dựa trên luật mới ở Úc không cho tỵ nạn tại Úc những người đã được định cư ở một nước khác. Theo bộ trưởng bộ nhập cư Úc,

Trung Quốc coi những người Việt gốc Hoa này như công dân của họ, và do đó không có gì đe dọa họ khi trở về.

* Ngày 9.5, toà án tỉnh Sơn La đã tuyên án tử hình một phạm nhân 40 tuổi, bị bắt hồi tháng 8 vì kiếm cách bán 11 kilô thuốc phiện.

Cuối tháng 4, một phụ nữ Canada gốc Việt bị bắt và bị kết án tử hình từ năm 1996 vì có 6kg heroin trong hành lý khi ra sân bay, đã bị đem ra hành quyết. Chính phủ Canada đã cực lực phản đối vụ hành hình này, và đã quyết định đông lạnh mọi quan hệ với Việt Nam, không cho đại sứ Canada trở lại Hà Nội, và chấm dứt hỗ trợ Việt Nam ở các tổ chức quốc tế.

* Theo VNA, năm 1999 Hà Nội có 4 558 trẻ em kiếm sống ngoài đường, tăng gấp bốn lần so với năm trước. Phần đông các em kiếm sống bằng nghề đánh giày, buôn bán ngoài vỉa hè hoặc làm đầy tớ cho các gia đình. Hàng trăm em bán báo, lục thùng rác hoặc ăn xin. Hà Nội có 6 trung tâm y tế chuyên về trẻ em.

* Trong hai ngày 6 và 7-3-2000, Sở Văn hoá-Thông tin Đắc Lắc đã tổ chức Hội voi toàn tỉnh lần thứ 2 (lần thứ nhất vào năm 1993) tại Bản Đôn, xứ sở săn bắt và thuần dưỡng voi nổi tiếng của nước ta, với sự tham gia của 25 thớt voi thuộc 3 huyện Buôn Đôn, Ea Súp, Krông Bông, đại diện cho hơn 200 con voi nhà hiện còn của cả tỉnh. (L.Đ. 8-3-2000)

* Vợ kịch nói “*Ba người linh ngự lâm*”, phóng tác từ tiểu thuyết của Alexandre Dumas, do Viện Trao đổi văn hoá với Pháp (IDECAP) và Phòng Văn hoá Pháp tại TPHCM dàn dựng, đã thu hút khán giả khi công diễn vào những tháng cuối năm 1999 tại TPHCM. Từ 9 đến 12-3, vở kịch được đem ra diễn tại Hà Nội, với sự phối hợp tổ chức của Trung tâm Ngôn ngữ Văn minh Pháp và IDECAF. Vợ kịch do Trần Minh Ngọc đạo diễn, với sự tham gia thiết kế mỹ thuật của Azem Tibawi.

* Trong hai đêm 4 và 5-3, tại nhà hát Bến Thành đã diễn ra chương trình giao lưu văn hoá Nhật-Việt, giới thiệu loại sân khấu truyền thống của Nhật Bản có từ 1608, trong đó ban đầu các vai đều do phụ nữ đóng, sau bắt đầu từ 1629 các vai lại chỉ toàn là do đàn ông đảm nhiệm.

* Ca sĩ nổi danh của Sài Gòn những năm 60, sang Mỹ sinh sống từ sau 1975, Elvis Phương vừa trở lại thăm thành phố trong tháng 5 này. Anh đã biểu diễn hai đêm nhạc tại nhà hát Bến Thành, tối thứ bảy 20 và 21.5.

* Viện kỹ thuật hoàng gia Úc tại Melbourne (RMIT) đã được chính phủ Việt Nam cấp giấy phép xây dựng, tại TP HCM, trường đại học đầu tiên hoàn toàn do người nước ngoài làm chủ. Đại học có thể khai giảng vào năm học 2003. Vốn đầu tư của RMIT khoảng 50 – 60 triệu đôla Mỹ.

* Nhà báo Nguyễn Ngọc Tân, bút danh Phạm Thái, năm nay 80 tuổi, vừa được trả tự do cùng với hơn 12 200 tù nhân khác – trong đó có 29 người nước ngoài –, trong đợt ân xá ngày 30.4.2000. Ông đã bị bắt năm 1995, và bị tuyên án 11 năm tù vì tội danh “hoạt động nhằm lật đổ chính quyền”, tức tội danh được gán cho bất kỳ những ai có hoạt động đòi tự do dân chủ (xem ĐĐ số 44). Nhiều người cùng bị bắt với ông, trong đó có ông Nguyễn Đình Huy, bị án 15 năm tù, vẫn còn bị giam.

KIẾN NGHỊ CỦA 5 CÔNG DÂN GỬI QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Hà nội, ngày 19 tháng 5 năm 2000

Kính gửi các vị Đại biểu Quốc hội khoá X kỳ họp thứ 7

Thưa quý vị kính mến !

Nhân dịp quý vị đang tham dự đồng đủ tại kỳ họp thứ 7 hiện nay để bàn thảo những công việc lớn thuộc quốc kế dân sinh, chúng tôi là một số trí thức, nhà văn, nhà báo, nhà khoa học, cựu chiến binh, lão thành cách mạng xin gửi tới quý vị lời chúc sức khoẻ dồi dào để cống hiến hết mình cho dân cho nước và nhân đây chúng tôi xin thông tin tới quý vị một thời sự khẩn cấp, đồng thời xin gửi tới Quốc hội vài kiến nghị tâm huyết.

Thưa quý vị kính mến !

Thời sự khẩn cấp đó là, chúng tôi mới được đồng bào cho biết một tin dữ : tiến sĩ Hà Sĩ Phu (tên thật là Nguyễn Xuân Tu) ngụ tại số 4E Bùi Thị Xuân, phường 2 thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng vừa bị khởi tố hình sự một cách phi lý và hoàn toàn vô căn cứ.

Sự việc diễn ra như sau : ngày 28/4/2000, công an đột ngột tới khám nhà riêng Tiến sĩ Hà Sĩ Phu. Cuộc khám xét lục soát này không tìm được một căn cứ, một tài liệu nào chứng minh tiến sĩ Hà Sĩ Phu có sai trái. Đã thế, công an còn tự tiện lấy đi chiếc máy vi tính, một công cụ làm việc thường nhật, một tài sản riêng của ông (khoảng một năm trước đây, trong một lần khám nhà tương tự, công an đã thu giữ trái pháp luật và không hoàn lại cho ông chiếc máy vi tính thứ nhất). Ở chiếc vi tính thứ hai trong lần này, công an cũng không tìm thấy một chứng cứ gì để buộc tội tiến sĩ Hà Sĩ Phu hoặc để chứng minh cho việc công an khám nhà và thu giữ chiếc máy vi tính này là đúng đắn.

Sự việc ngỡ chỉ dừng tại đó, dè đâu ngày 12/5 /2000, công an lại đến nhà ông và tổng đạt cho ông 2 văn bản cùng đề ngày 10/5/2000, cùng do Đại tá Nguyễn Văn Độ ký tên, ở văn bản thứ nhất mang số 02/QĐ, nội dung quy định tiến sĩ Hà Sĩ Phu không được rời nơi cư trú và ngày ngày phải tới đồn công an sở tại để thẩm vấn, còn văn bản thứ hai nghiêm trọng hơn mang số 07/QĐ, ghép ông vào tội danh ghi trong điều 72 Bộ luật hình sự của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam : tội phản bội tổ quốc – với hình phạt nhẹ là tù từ 7 năm đến 15 năm và hình phạt nặng là tù từ 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Khám xét nhà riêng, lục tìm trong ổ cứng, đĩa mềm vi tính không tìm được một chứng cứ sai trái nào, vậy mà gán ghép cho tiến sĩ Hà Sĩ Phu tội danh theo điều 72 nói trên là hoàn toàn phi lý, hoàn toàn vô căn cứ, bất cần các quy định của luật pháp và hiến pháp.

Nhân thân tiến sĩ Hà Sĩ Phu như mọi người đã biết, ông là một trí thức, một nhà khoa học chuyên ngành sinh học, học hành dưới

các mái trường XHCN từ tấm bé và được đào tạo tiến sĩ tại Viện hàn lâm khoa học của nước CHXHCN Tiếp Khắc cũ.

Bên cạnh nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, ông còn nổi danh cả ở trong nước và nước ngoài qua một loạt bài chính luận sâu sắc như *Dắt tay nhau đi dưới tấm biển chỉ đường của trí tuệ, Ý kiến của một công dân, Chia tay ý thức hệ...* Những chính luận này là những đóng góp máu thịt của tác giả xoay quanh một chủ đề duy nhất : cuộc sống của đất nước ta hiện nay đã đặt lên chương trình nghị sự một đòi hỏi cấp bách là dân chủ hoá đất nước. Cần phải dân chủ hoá thật sự và chỉ dân chủ hoá đích thực thì mới là một đảm bảo chắc chắn cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Thế nhưng với thiện ý chân tình đó, xuyên suốt qua các bài chính luận nói trên mà số phận ông trở nên lao đao. Ông đã bị cầm tù 12 tháng. Ra tù ông bị đưa về quản chế tại tư gia ở Đà Lạt nhiều năm trong điều kiện ngặt nghèo, điện thoại bị cắt, công an bao vây quanh nhà, vậy mà trong nhiều tháng liền vào cuối năm ngoái và đầu năm nay, hàng ngày ông còn bị bắt buộc tới đồn công an sở tại để “ thẩm tra và tranh luận triết học ” bây giờ lại bị ghép vào điều 72 Luật hình sự với hình phạt cao nhất là án tử hình.

Thưa quý vị đại biểu !

Những sự việc áp đặt phi pháp dồn dập xảy ra đối với tiến sĩ Hà Sĩ Phu nói lên một tình hình thực sự đáng lo ngại về quyền công dân và quyền con người, các quyền này đang bị vi phạm nghiêm trọng.

Một trong những căn nguyên cho sự vi phạm đó diễn ra bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào, bất cứ với công dân vô tội nào chính là Nghị định 31/CP, ban hành ngày 14/4/1997. Nghị định này cho phép các cơ quan hành pháp từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã được quyền quản chế bất kỳ công dân nào bị ngờ rằng có thể phương hại đến an ninh chung, bất cần tới toà án xét xử, bất cần tới quyền tự bào chữa của người bị nghi oan. Như vậy, Nghị định 31/CP đe dọa nghiêm trọng số phận người dân. Một Nghị định vi phạm trắng trợn Hiến pháp hiện hữu tại nước ta. Như vậy, Nghị định này đang làm xói mòn, hỗn loạn xã hội, lẽ ra phải huỷ bỏ ngay lập tức thì trở trêu thay nó vẫn đang tồn tại, vẫn đang lộng hành vi hiến.

Thưa quý vị đại biểu !

Kỳ họp thứ 7 Quốc hội khoá X hiện nay đang họp vào một thời điểm trọng đại. Nước Việt Nam thân yêu của chúng ta cùng nhân loại đang đứng trước thêm của thế kỷ XXI của thiên niên kỷ mới. Loài người đang tiến nhanh tiến mạnh vào thời đại của một nền văn minh mới, rực rỡ hơn bao giờ hết, nền văn minh của trí tuệ và những giá trị nhân bản nhằm giải phóng con người và loài người.

Như vậy, Việt Nam cũng đang đứng trước nhiều triển vọng to lớn và nhiều thử thách gắt gao của hội nhập khu vực và toàn cầu, mà nhiệm vụ hàng đầu của Việt Nam là chống tụt hậu toàn diện, trước mắt là tụt hậu về kinh tế. Như mọi người đều biết, Việt Nam ta là một trong 20 nước nghèo nhất trên thế giới. Theo số liệu chính thức do các cơ quan ngôn luận nước ta công bố thì năm 1999, GDP bình quân đầu người của nước ta mới chỉ có trên 300 USD/năm và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (GDP) hai năm gần đây bị tụt tới trên 50 % so với bình quân các năm trước, tức là GDP chỉ tăng có 4,5 %. Sự tụt hậu nặng nề đó của Việt Nam giữa lúc nền kinh tế của các nước trong khu vực kể cả ASEAN, đang phục hồi

Cố thủ tướng Phạm Văn Đồng (1906-2000)

Nguyên thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từ trần hồi 23g30 ngày 29-4-2000, thọ 94 tuổi. Sau hai ngày quốc tang, thi hài của ông đã được an táng tại nghĩa trang Mai Dịch, Hà Nội.

Giữ chức vụ thủ tướng trong thời gian kỷ lục (32 năm, từ 1955 đến 1987), ông là uỷ viên Bộ chính trị đảng cộng sản Việt Nam từ năm 1951 đến 1986, rồi làm cố vấn Ban chấp hành trung ương đến năm 1996. Báo Nhân Dân (3.5.00) ghi tiểu sử chính thức của ông như sau : “ *Đồng chí Phạm Văn Đồng, bí danh là Tô, sinh ngày 1-3-1906 tại xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Đồng chí tham gia cách mạng từ năm 18 tuổi, hoạt động trong phong trào học sinh. Năm 1926 đi dự lớp huấn luyện tại Quảng Châu do đồng chí Nguyễn Ái Quốc tổ chức và được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Sau khi dự Đại hội Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội ở Hương Cảng (Trung Quốc), đồng chí trở về Sài Gòn hoạt động cách mạng và bị thực dân Pháp bắt, kết án 10 năm tù và đày đi Côn Đảo, năm 1936 ra tù, đồng chí được trả tự do và ra Hà Nội tham gia hoạt động công khai. Năm 1940, đồng chí vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Hoạt động cách mạng liên tục trên 70 năm, đồng chí đã có nhiều công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.*” Có ý nghĩa hơn nữa là những điều không viết ra, hoặc “ viết lại ” trong mấy dòng tiểu sử chính thức đó.

Không viết ra : Phạm Văn Đồng xuất thân từ một gia đình quan lại, thân phụ ông làm quan ở triều đình Huế. “ Thành phần giai cấp ” không ngăn cản anh học sinh 20 tuổi, như rất nhiều người trong thế hệ ấy, tham gia cuộc vận động để tang Phan Châu Trinh năm 1926, bỏ (hoặc bị đuổi) học, dấn thân trên đường cách mạng.

“ Viết lại ” : được Nguyễn Ái Quốc đào tạo ngay từ năm 1926 ở Quảng Châu, giảng dạy chủ nghĩa Mác 7 năm cho các đồng chí cộng sản ở Côn Nôn (với những cuốn tiếng Pháp *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* của K. Marx và F. Engels, *Chống Duehring*, *Biện chứng của tự nhiên* của F. Engels, *Nguyên lý sơ đẳng của triết học* của G. Politzer, do thầy thủ Pháp và Việt chuyển vào tù), ấy vậy mà “ đồng chí Tô ”, theo tiểu sử chính thức, mãi đến năm 1940, mới “ vào đảng ” (và người ta cấp thêm cho ông “ huy hiệu 60 năm tuổi đảng ” như để minh hoạ biên niên sử chính thống đó). 1940 là năm Lâm

Bá Kiệt (một biệt hiệu khác của “ anh Tô ”) gặp lại lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ở Hoa Nam. Cùng gặp (nhưng là lần đầu) còn có “ anh Văn ”, tức “ Hoài Nam ”, tức Võ Nguyên Giáp. Không biết mai kia, báo *Nhân Dân* sẽ cho đại tướng Giáp “ vào đảng ” năm nào, vì nếu căn cứ vào sự phổ biến của ông Lê Đức Thọ và Ban tổ chức trung ương ở đại hội VI (tháng 12-1986), thì Võ Nguyên Giáp chưa hề được kết nạp vào ĐCSVN bao giờ cả.

Thảm kịch của Phạm Văn Đồng, của Võ Nguyên Giáp chủ yếu xuất phát ở chỗ này : những thanh niên trí thức, với nhiệt huyết yêu nước và sự khảng khái, tham gia cách mạng, tin tưởng vào sự khai phóng của chủ nghĩa Marx, chấp nhận nguyên tắc tổ chức của đảng bôn-sê-vích theo kiểu Stalin-Mao, làm nên những sự nghiệp kỳ vĩ trong cuộc giải phóng dân tộc khó khăn nhất lịch sử, cuối cùng đã bị guồng máy S-M kia vô hiệu hoá một cách thảm hại.

Là thủ tướng lâu năm nhất thế giới, Phạm Văn Đồng thường giơ hai tay lên để thể hiện sự “ bất lực ” của ông. Có lần ông tâm sự với người thân trong gia đình : “ *Đến chết, tao cũng không nhắm mắt được* ”. Lịch sử sẽ còn ghi hình ảnh chàng thanh niên gây guộc, da đồng, quác thước, đóng khổ, an nhiên đối mặt với thống đốc Nam Kỳ Pagès ở Côn đảo. Trưởng đoàn Việt Nam nhìn thẳng vào Max André ở Lâu đài Fontainebleau tháng 7-1946 khi trưởng đoàn Pháp hỗn xược tuyên bố “ *chỉ 8 ngày tẩy thanh cảnh sát là chúng tôi giải quyết xong* ”. 8 năm sau, cũng một tối tháng bảy, bên bờ hồ Léman, phải nghe Chu Ân Lai mời Ngô Đình Luyện sang Bắc Kinh mở lãnh sự quán miền Nam... Một ngày kia, có thể kho lưu trữ sẽ cho các nhà sử học tương lai biết Phạm Văn Đồng đã làm những gì (hay không làm gì) để chống lại những sai lầm và tội ác do chính đồng chí của ông gây ra (“ *nhiệt tình cộng với ngu dốt để ra tội ác* ”, có lần tôi đã nghe ông nói như vậy).

Phạm Văn Đồng là một biệt lệ, chứng tỏ câu nói “ *cái quan định luận* ” không phải bao giờ cũng đúng. Nắp quan tài của ông đã đập lại, cũng chưa thể luận định toàn diện về bi kịch của một con người nhân đức. Chỉ mong những cái nhìn thương cảm của người dân Hà Nội, cách xa các nghi thức giả dối, đã giúp ông “ *nhắm mắt được* ”. N.N.G.

và tăng trưởng vững chắc đạt 6,2 % (theo Ngân hàng phát triển châu Á - ADB). Một nguyên nhân của tình hình bi đát đó là máy móc thiết bị lão hoá, lạc hậu hàng nhiều thập kỷ đều tập trung tại các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Đồng thời Việt Nam lại đang là bãi thải của các nước trong khu vực. Dẫn chứng điển hình là, theo công bố mới đây của Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp Trung ương, khảo sát thí điểm tại 42 cơ sở của một ngành mà đã phát hiện có đến 76 % thiết bị máy móc nhập khẩu thuộc thế hệ năm 50 - 60, trên 70 % là hết khấu hao, gần 50 % là được tân trang lại (báo *Đầu Tư*, ngày 15/5/2000, trang 3 : Công nghệ lạc hậu là cản trở lớn nhất cho DNNN). Còn nợ nần của các DNNN thì ngập đầu, tính đến hết năm 1999, tổng số nợ của khu vực DNNN lên đến 126 366 tỷ đồng, bằng 109 % tổng vốn nhà nước trong các DNNN. Một bi kịch nữa là đi đôi với quốc nạn tham

những trâm trọng tràn lan vô phương cứu chữa thì năng lực quản lý của lãnh đạo các DNNN lại cực kỳ thấp kém. Hiện nay có tới 65 % giám đốc và tổng giám đốc các DNNN không có khả năng đọc và hiểu được quyết toán tài chính hàng năm của doanh nghiệp mình phụ trách, theo nhận xét của ông Nguyễn Minh Tường, trưởng Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp trung ương (trên thực tế lên tới trên 80% - theo một nguồn tin khác). Có tình trạng này là do cơ chế “ sống lâu lên lão làng ” trong chính sách để bặt cán bộ lâu nay (báo *Thanh Niên*, số 91, thứ sáu 19/5/2000, trang 2). Định hướng XHCN lấy DNNN làm chủ đạo và là cột sống cho toàn bộ nền kinh tế nước nhà, nhưng làm ăn của các DNNN đang sa sút nghiêm trọng. “ *Theo báo cáo của Chính phủ thì chỉ có 20 % DNNN làm ăn có lãi, còn lại thì làm ăn thua lỗ kéo dài. Vậy hướng giải quyết là thế nào ?* ” - đó là lời chất vấn của Đại

biểu Đỗ Thị Hoan (Hung Yên) trước Quốc hội (Báo *Thanh Niên* số 193, ngày 3 tháng 12 năm 1999, đăng tải chất vấn của Đại biểu và trả lời của Chính phủ trước Quốc hội trong hai ngày 1 và 2 tháng 12 năm 1999). Đây là dấu hiệu báo trước nếu không có những giải pháp quyết liệt hữu hiệu và khẩn cấp thì Việt Nam sẽ rớt ra ngoài lề cuộc đua ngay tại vòng đầu vào năm 2006 là phải dỡ bỏ hàng rào thuế quan theo quy chế khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

Vậy giải pháp nào đây để cứu nguy tình thế ? Nói chuyện ngày 18/5/2000 trong dịp Kỷ niệm 110 năm ngày sinh lãnh tụ Hồ Chí Minh, Tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã trân trọng nhắc lại những huấn thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh như : “ *Đại đoàn kết - Đại thành công* ”, “ *Chủ nghĩa dân tộc là một động lực to lớn của đất nước* ”. Người “ *phê phán nghiêm khắc bệnh quan liêu, mệnh lệnh, tham ô, lãng phí, vi phạm quyền làm chủ của dân* ”. “ *Dân là chủ, cán bộ là công bộc của dân* ”. “ *Không có gì quý hơn độc lập tự do* ”. “ *Ngày nay chúng ta đã xây dựng nên Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà. Nhưng nếu nước độc lập mà dân không được tự do, hạnh phúc thì độc lập cũng chẳng có ý nghĩa gì* ”.

Chiến lược đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh thực thi trong những năm 1945-1946. Cuộc sống chẳng những xác minh chiến lược đó là đúng đắn mà còn chứng minh nó đã thành công rực rỡ, thông qua các biểu hiện cụ thể như Chính phủ lâm thời, Chính phủ liên hiệp, Quốc hội khoá I và đặc biệt là Hiến pháp năm 1946. Lần đầu tiên trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, nhân dân ta có trong tay một văn bản thiêng liêng thực sự do dân và vì dân, thực sự thừa nhận nhân dân được quyền làm chủ đất nước mình, được quyền làm chủ bản thân mình, văn bản ấy đã đáp ứng đầy đủ khát vọng ngàn đời của dân tộc ta thông qua điều 10 của nó. Điều 10 của Hiến pháp 1946 ấy long trọng xác nhận : “ *Công dân Việt nam có quyền : tự do ngôn luận ; tự do xuất bản ; tự do tổ chức và hội họp ; tự do tín ngưỡng; tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài* ”, điều 12 ghi “ *Công dân Việt Nam có quyền tư hữu tài sản* ”. Chính các quyền tự do bất khả xâm phạm đó và các quyền cơ bản của công dân được khẳng định trong Hiến pháp 1946 đó cho phép lãnh tụ Hồ Chí Minh tạo lập ra một Chính phủ đoàn kết được toàn dân bao gồm sự có mặt của các Đảng Xã Hội, Đảng Dân Chủ Việt Nam, và nhiều trí thức, nhân sĩ tiếng tăm không đảng phái, cụ thể trong Chính phủ lâm thời những thành phần trên chiếm tới gần nửa số thành viên chính phủ.

Tất cả những sự kiện rực rỡ như trên đều là hệ quả của cuộc Tổng tuyển cử tự do đích thực và trực tiếp ngày 6/1/1946 tiến hành trên toàn quốc bầu ra được 333 đại biểu Quốc hội. Tại kỳ họp thứ nhất ngày 2/3/1946 cụ Hồ Chí Minh long trọng tuyên bố : “ *Trong cuộc toàn quốc đại biểu đại hội này các đảng phái đều có đại biểu mà đại biểu không đảng phái cũng nhiều, đồng thời phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số cũng đều có đại biểu. Vì thế cho nên các đại biểu trong Quốc hội này không phải đại diện cho một đảng phái nào mà là đại biểu cho toàn thể quốc dân Việt Nam* ” (*Hồ Chí Minh toàn tập*, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội, 1995, tập 4, trang 190).

Bằng tiêu chí tuyệt vời của chiến lược đại đoàn kết và dân chủ tự do đích thực của những năm 1945-1946, lãnh tụ Hồ Chí Minh trên thực tế đã lập lại một Đại Diên Hồng mới, cao hơn, tập hợp được toàn dân, quy tụ được trí tuệ của mọi tầng lớp nhân dân, đoàn kết được mọi tôn giáo, sắc tộc, bộ tộc, sát cánh bên nhau đồng tâm hiệp lực xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ Quốc.

Thưa quý vị đại biểu !

Chúng tôi thiết nghĩ, chiến lược đại đoàn kết - dân chủ tự do đích thực của lãnh tụ Hồ Chí Minh không chỉ đóng khung sức

mạnh của nó trong công cuộc giữ nước mà còn là một giải pháp hữu hiệu trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay, cho phép Việt Nam ta có đầy đủ lạc quan trong cuộc chiến chống tụt hậu và trong cuộc đua hội nhập.

Cái cốt lõi của chiến lược Đại đoàn kết - Đại thành công chung quy vẫn là dân chủ, một nền dân chủ đích thực. Từ bài học quý giá của chiến lược giữ nước, dựng nước của lãnh tụ Hồ Chí Minh trong tình hình hiện nay, việc phát huy dân chủ cần được nâng cao lên một bước mới, hay nói một cách khác, dân chủ phải được phát huy cao độ và được đảm bảo bằng các biện pháp thực tế, sẽ nhân sức mạnh của dân tộc ta lên nhiều lần.

Bởi lẽ, phát huy dân chủ là đáp ứng và thoả mãn khát vọng chính đáng tự nhiên của người dân là chủ nhân đất nước muốn được và có quyền được tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Và chỉ có dân chủ mới là vật đảm bảo cho đại đoàn kết chân thành. Đến lượt mình, đại đoàn kết đích thực sẽ là vật đảm bảo cao nhất cho an ninh chính trị và an ninh xã hội. Một nền dân chủ thực sự và được phát huy cao độ thông qua các biện pháp thực tế, không hề có mặt trái của nó theo nghĩa nó không tạo ra mất ổn định.

Thực tiễn dân chủ của dân tộc khác trên thế giới kể cả ở phương Tây, với các quyền cụ thể : tự do bầu cử, phổ thông đầu phiếu trực tiếp, tự do tư tưởng tín ngưỡng, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội, đã từng tồn tại hàng trăm năm nay mà các quốc gia đó vẫn sống trong ổn định, trong an ninh cả về chính trị lẫn xã hội. Thực tiễn này là một dữ kiện đáng để tham khảo trong công cuộc xây dựng một nền dân chủ đích thực ở nước ta theo tiêu chí Đại đoàn kết - Đại thành công của lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Thưa quý vị đại biểu!

Với tư cách là cử tri đã bầu ra Quốc hội khoá X, nhân dịp Quốc hội đang họp bàn những vấn đề cấp bách trong đời sống nước ta hiện nay và thể theo lời kêu gọi của Quốc hội mong muốn thường xuyên nhận được ý kiến của cử tri, và lời nhấn mạnh của Tổng bí thư Lê Khả Phiêu là Quốc hội cần lắng nghe tiếng nói của cử tri cũng như mong muốn của Tổng bí thư cần dân chủ hoá đất nước hơn nữa để phát huy nội lực và tranh thủ tiếp thu ngoại lực tạo điều kiện cho dân tộc ta tranh thủ thời gian tiến lên những bước mạnh mẽ về mọi mặt. Vậy chúng tôi xin chân thành kiến nghị :

1. Phải dân chủ hoá đích thực, mạnh mẽ mọi mặt trong đời sống xã hội của đất nước.

Dân chủ hoá trong điều kiện hiện nay là phát huy nội lực, là đại đoàn kết dân tộc, là bình đẳng không có rào cản trong đối xử, là xoá bỏ mọi độc quyền về kinh tế, chính trị, xã hội. Đó chính là cội nguồn của phát triển đất nước, là đảm bảo cho an ninh xã hội, an ninh chính trị.

2. Quốc hội xem xét và huỷ bỏ ngay hai quyết định vô căn cứ 02/QĐ và 07/QĐ ngày 10/5/2000, của Đại tá Nguyễn Văn Độ và huỷ bỏ Nghị định 31/CP là cơ sở của các vụ bắt bớ, giam cầm quản chế tùy tiện phi pháp vô căn cứ.

Xin kính chúc Quốc hội và các quý vị đại biểu an khang !

Kính !

Những người làm kiến nghị

(*tên ghi theo trật tự vẫn chữ cái của tiếng Việt*) :

Hoàng Minh Chính
Phạm Quế Dương
Nguyễn Thanh Giang
Hoàng Tiến
Trần Dũng Tiến

Một bài báo CÔNG AN NHÂN DÂN:

TẠP CHÍ “ DIỄN ĐÀN ” ÂM MƯU VÀ ẢO VỌNG

Đầu thập kỷ 90, tự tách ra khỏi báo Đại đoàn kết của Hội Việt kiều yêu nước tại Pháp Nguyễn Ngọc Giao, Trần Hải Hạc, Hà Dương Tường đã ráo riết vận động cho ra đời một tờ tạp chí tuyên truyền cho quan điểm đa nguyên chính trị và dân chủ tư sản. Vì thế tạp chí “ Diễn đàn ” ngay từ đầu, đã chứa chấp đã tâm chống lại công cuộc đổi mới ở trong nước và đi ngược lại truyền thống đại đoàn kết của kiều bào ta ở Pháp cũng như trên toàn thế giới.

Sự ra đời của diễn đàn

Bắt đầu bằng việc thành lập “ Ban liên lạc tâm thư 90 ”. Ban này có nhiệm vụ sử dụng các thủ đoạn lừa bịp dối trá để có được sự ủng hộ của kiều bào ta. Vì vậy nó đã hội đủ các gương mặt chống đối, thâm thù cộng sản từ trong máu: Nguyễn Ngọc Giao, Hà Dương Tường, Bùi Văn Nam Sơn (CHLB Đức), Nguyễn Quang, Đỗ Thắng, Lâm Thành Mỹ.

Ngày 1-1-1990, Giao ngang ngược ra cái gọi là “ tâm thư ” gửi lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta và đồng bào trong, ngoài nước rêu rao việc “ cải tổ hệ thống chính trị ”. Chẳng hiểu cái “ tâm ” của Nguyễn Ngọc Giao được bao lăm mà y lại hô hào “ cải tổ hệ thống chính trị ”, trong khi 70 triệu nhân dân Việt Nam đang phấn đấu cho hoà bình, ổn định, xây dựng một xã hội giàu đẹp, công bằng, văn minh. Sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng, đã và đang là cuộc vận động lớn phù hợp quy luật khách quan và hợp lòng dân, đã tạo ra cho dân tộc sự chuyển mình, vươn lên trở thành một “ con rồng ở châu Á ” tương lai. Lời hô hào của Giao quả là lạc lõng và lộ nguyên hình là thứ “ tà tâm ”.

Chẳng thế mà, ngay từ số ra đầu tiên 26-10-1991, “ Diễn đàn Forum ” đã đăng bài tâng bốc Bùi Tín hết lời. Ngay từ đây, cái “ tâm đen ” của bộ ba Giao, Hạc, Tường đã lộ rõ : tuyên truyền lật đổ hồng thay đổi thể chế chính trị ở Việt Nam ; đòi đa nguyên, đa đảng ; đòi tự do ngôn luận ; thả hết các tù chính trị.

Hoạt động lừa bịp, liên kết tập hợp lực lượng

Dường như đã thành quy luật, các phần tử chống đối đều tìm cách tập hợp lại với nhau và dựa vào các thế lực đế quốc và phản động quốc tế.

Trước hết để mở rộng địa bàn hoạt động, Giao đã nhiều lần sang Đức, Mỹ, Bỉ để chiêu mộ tay chân. Ở Đức, họ đã gặp Bùi Văn Nam Sơn, ở Bỉ họ đã bắt tay với nhóm “ Diễn đàn mới ”. Ngày 6-1-1990, cả ba người cầm đầu nhóm “ Diễn đàn ” đã có cuộc gặp gỡ với Nguyễn Gia Kiểng, Nguyễn Ngọc Lân - là những kẻ cầm đầu nhóm “ Thông Luận ” ở Pháp để thống nhất phối hợp hành động. Cũng chưa yên tâm, vì hơn ai hết, Giao biết rõ những luận điệu tuyên truyền của “ Diễn đàn ” đều là sự lừa bịp, giả dối nên y tiếp tục đi tìm một chỗ dựa mới : hợp tác với Bạch Thái Quốc nhằm sử dụng đài phát thanh RFI song song với tạp chí “ Diễn đàn ”. Tháng 7-1997, Giao lại tiếp tục đi New York, Boston, California vận động ra tạp chí “ Thời

đại ” và dự định đưa “ Thời đại ” lên mạng Internet, hồng biến tạp chí này thành diễn đàn cho lực lượng phản động trong, ngoài nước.

Thế là bọn họ hí hửng : từ nay một vành đai nối Tây Âu sang Mỹ đã được khép kín.

Tạo cơ nhập cảng tư tưởng và đưa người về Việt Nam

Một mặt, vừa móc nối với cán bộ, học sinh, sinh viên, người lao động của ta ở các nước Đông Âu, Pháp, Mỹ ; mặt khác vừa thông qua số Việt kiều xấu về thăm thân để liên hệ với các cơ sở bất mãn cài cắm ở trong nước nhằm thu thập thông tin nội bộ, khai thác bí mật, tác động tâm lý kiểu rỉ tai, lèo lái chệch hướng.

Tháng 3-1993, lợi dụng được Uỷ ban khoa học Nhà nước mời về dự cuộc hội thảo của Trung tâm phân tích ứng dụng, Hà Dương Tường, Lê Văn Cường đã tìm cách gặp gỡ DTH, TDT, HC, LÊ nhằm hà hơi tiếp sức cho nhau. Cường còn tán phát tài liệu “ Có nên chôn vùi học thuyết Mác-xít ” đã đăng trên tạp chí “ Diễn đàn ” số 4-93.

Năm 1996, theo chương trình hợp tác giữa trường DH KHXH & NV Quốc gia với trường ĐH Pari 7, Đặng Tiến đã cố tình dây dưa kiểm soát để xin về Việt Nam 3 tháng. Ý đồ của y là vận động cho in ở trong nước cuốn sách tập hợp các bài của y đã đăng trên “ Diễn đàn ” và “ Hợp lưu ” (Mỹ) hồng đưa tư tưởng của “ Diễn đàn ” vào trong lòng nước ta. Tiến cũng không quên cho quà “ bạn hữu ”, người 50 USD, người 100 USD. Song, dù tài liệu, tiền bạc đã được họ tích cực chuyển về hồng nuôi một ảo vọng thì chính Đặng Tiến cũng đã buộc phải thừa nhận “ Diễn đàn ” có những hoạt động chống đối cực đoan nhưng không có thực lực để làm thay đổi tình hình trong nước.

(còn nữa)

Liên Hoàng

Công an Nhân dân, 14-5-2000 (tr.1-2)

lời bình của người đánh máy

Chấp hành nghiêm chỉnh chỉ thị của ban chủ biên, người đánh máy đã cẩn trọng chép đúng nguyên si bài báo Công an Nhân dân, kể cả các lỗi chính tả, ngữ pháp và văn phong bất hủ của nguyên tác. Một bản cáo trạng danh thếp như vậy, theo đúng thủ tục nghiêm minh của toà án nhân dân, tất nhiên các bị cáo chỉ có thể cúi đầu ngậm miệng. Còn về mặt báo chí, thì một tác phẩm tâm cỡ như vậy, có lẽ phải dành cả một số đặc biệt mới luận được hết cái hay ho của nó. Tóm lại, chỉ nên đăng nguyên văn và miễn bàn.

Tuy nhiên, khi đọc đến câu “ thâm thù cộng sản từ trong máu ”, người đánh máy chợt nhớ tới câu chuyện tiểu lâm 100 % Việt Nam, xin lợi dụng vài dòng còn thừa kể lại để bạn đọc nghe qua rồi bỏ. Chuyện rằng :

Trong một cuộc họp các loài động vật lớn bé trẻ già để bình bầu xem con nào đủ tiêu chuẩn vào đảng. Sư tử bị loại vì tác phong phong kiến. Gấu : vô kỷ luật. Thỏ : sinh hoạt bữa bãi... Cuối cùng, chỉ có con muỗi là được kết nạp. Bạn bè nhà muỗi thắc mắc, không hiểu thế nào. Muỗi nhẹ nhàng giải thích : chỉ một mình tớ trong người có máu công nông.

Người đánh máy

Chấn hưng, cải cách, hiện đại hoá nền giáo dục

Hoàng Tuy

Tháng 8 năm 1999 tôi có gửi lên Thủ tướng Chính phủ và Bộ Giáo dục - Đào tạo bản kiến nghị Máy giải pháp cấp bách về giáo dục (bài đã đăng ở báo Tia Sáng và báo Văn Nghệ đầu tháng 9-1999) [Diễn Đàn số 89, tháng 10-99, chú thích của toà soạn], kèm theo một kiến nghị khác về giáo dục trên đại học. Vài tuần sau tôi được Văn phòng Chính phủ thông báo Thủ tướng đã chỉ thị cho Bộ GD-ĐT nghiên cứu bản kiến nghị để báo cáo với Thủ tướng và trả lời tác giả trước 30.10.99. Đương nhiên không ai chủ quan nghĩ rằng mọi ý kiến của mình đều đúng 100%, cho nên tôi vẫn mong đợi có cơ hội đối thoại. Thế nhưng, tôi đã kiên nhẫn chờ hết tháng này đến tháng khác, từ tháng 10.1999 đến tháng 4.2000 vẫn không hề nhận được của Bộ dù chỉ mấy chữ vắn tắt: có nhận được kiến nghị và cảm ơn – theo phép lịch sự thông thường mà hàng ngày ta vẫn dạy con cháu. Trong khi đó, các quan chức giáo dục thay nhau phát biểu trên báo chí, gián tiếp hoặc trực tiếp phủ nhận mọi ý kiến đóng góp. Có người bênh vực tổ chức thì cử như hiện nay là “tối ưu rồi”, mua điểm bán bằng là do “nhu cầu bằng cấp của xã hội”, trẻ em học quá tải là do “phụ huynh học sinh cạnh tranh ngấm ngấm”, v.v... Tóm lại, theo các vị ấy, nền giáo dục Việt Nam cuối thế kỷ 20 này đã được quản lý tốt nhất rồi, nếu có gì không hay là tại xã hội và người dân.

Mặc dù vậy, ai đã từng góp phần xây dựng giáo dục suốt những năm kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, khi nó còn thật sự là bông hoa của chế độ, và ngày nay có cơ hội đối chiếu những đổi thay chóng mặt khắp nơi trên thế giới với thực trạng nhà trường của ta, đều không thể yên lòng và tự thấy có trách nhiệm phải tiếp tục phát biểu¹.

Tôi có được đọc bản Dự thảo chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cần nói đây là một văn bản được soạn thảo công phu, xuất phát từ ý tưởng tốt đẹp muốn đem lại cho đất nước một nền giáo dục tiên tiến, phục vụ yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa khi bước vào thế kỷ 21. Song rất tiếc, đọc xong bản dự thảo, tôi chưa thấy được rõ nét bằng cách nào từ chỗ yếu kém hiện nay nền giáo dục của ta có thể vươn lên đáp ứng yêu cầu đó. Tôi có cảm tưởng đây là một bản kế hoạch dựa trên cơ sở nền giáo dục đang phát triển lành mạnh, đúng hướng, trong một thời kỳ lịch sử bình lặng của nhân loại và đất nước, cho nên cái gì cũng tính toán chi li, như thể chúng ta nắm chắc hết mọi yếu tố cần thiết. Giống như các bản kế hoạch thời bao cấp, nặng về những tính toán định lượng rất cụ thể nhưng thiếu căn cứ xác thực, mà nhẹ các tư tưởng định hướng then chốt. Nói một cách vắn tắt thì tư tưởng định hướng cơ bản toát ra từ bản chiến lược này, tuy khá mờ nhạt, là *điều chỉnh, củng cố, phát triển,*

trong khi đó theo nhận thức của tôi thì cấp bách nhất hiện nay là: **chấn hưng toàn diện, cải cách mạnh mẽ, hiện đại hoá.** Bởi vì không chấn hưng toàn diện, không cải cách mạnh mẽ để đưa nền giáo dục trở lại quỹ đạo đúng đắn, không hiện đại hoá mà cứ để lạc hậu như thế này thì có phát triển cũng chỉ là phát triển bừa bãi, tiêu phí ngày càng lớn mà hiệu quả không là bao, thậm chí còn có thể âm. Ai cũng biết những thói quen học vẹt, lười suy nghĩ, thiếu chủ động, kém tưởng tượng, những kiến thức sai, lạc hậu, học ở nhà trường, những lỗ hổng kiến thức do chương trình học tập quá cũ kỹ, sự mệt mỏi, đầu óc mụ mị vì nhồi nhét quá tải, vì thi cử căng thẳng trong suốt thời gian ở trường – sẽ đeo đuổi dai dẳng người thanh niên khi ra đời, tạo cho họ một thế yếu rõ nét trong cạnh tranh với bạn bè ở các nước có nền giáo dục tiên tiến hơn.

Dựa trên nhận xét tổng quát đó, bây giờ xin góp thêm ý kiến về mấy vấn đề lớn: 1) Thực trạng giáo dục và nhiệm vụ cấp bách nhất hiện nay; 2) Hướng chấn hưng giáo dục từ nay đến 2005; 3) Hướng cải cách và phát triển giáo dục từ 2005 đến 2010. Tôi sẽ xin tập trung thảo luận về phần 1) vì đó là phần cơ sở, còn phần 2) thì hai bản kiến nghị của tôi đã có đề cập ít nhiều. Về phần 3) muốn góp ý kiến cụ thể và thiết thực cần có thời gian nghiên cứu nghiêm túc cho nên chỉ xin nói sơ lược.

1. Thực trạng giáo dục và nhiệm vụ cấp bách nhất hiện nay

Theo nhận thức của tôi, *thực trạng giáo dục là một trong những vấn đề lớn nhất, nghiêm trọng nhất của xã hội Việt Nam hiện nay.* Không có vấn đề gì đáng lo lắng hơn cho tương lai đất nước, càng đáng lo lắng vì các cơ quan hữu trách, trước hết là các cơ quan trực tiếp quản lý giáo dục, chưa ý thức hết tính nghiêm trọng của vấn đề. Điếc không sợ súng, như trong dân gian ta vẫn nói.

Từ khi ra đời Nghị quyết T.Ư II về giáo dục đến nay đã ba năm, không những chúng ta chưa thực hiện được bao nhiêu yêu cầu Nghị quyết, mà tình hình một số mặt cơ bản có vẻ dậm chân tại chỗ, nếu không muốn nói tồi tệ hơn. Những sai lầm lớn đã bị phê phán cách đây ba năm như: dạy thêm học thêm tràn lan, thi cử nặng nề, nội dung và phương pháp giảng dạy nhồi nhét, lạc hậu, chất lượng đào tạo xuống cấp không kiểm soát nổi, những hiện tượng tiêu cực như mua bằng, bán điểm, và nguy hiểm hơn, bằng thật mà không thật (bằng thật nhưng học giả), chẳng những chưa khắc phục được bao nhiêu mà lâu ngày đang biến thành những tình thế khó đảo ngược, những chứng bệnh thâm căn cố đế dường như khó có phương thuốc chữa trị hữu hiệu, chỉ còn cách từng bước chuẩn bị dư luận chấp nhận chính thức để quản lý có trật tự và giữ cho không hoành hành quá mức cho phép (như người ta đã bắt đầu giải thích dạy thêm học thêm “có đóng góp tích cực nâng cao chất lượng”, chỉ cấm thầy cô giáo dạy thêm cho chính học sinh của mình, còn luyện thi đại học thì được biện minh vì “ở các nước phát triển đều có”! – điều hoàn toàn sai lầm).

Tôi không phủ nhận một số thành tích nêu trong dự thảo, nhưng điều quan trọng hơn là phải thấy ý nghĩa rất tương đối của các thành tích đó. Chúng ta thường dẫn chứng: chưa bao giờ con em ta đến trường đông như bây giờ, chưa bao giờ không khí học tập trong xã hội sôi nổi như bây giờ. Thật là một cách suy luận kỳ quặc: sao không nói luôn là chưa bao giờ nhà trường ta được trang bị máy vi tính như bây giờ, chưa

bao giờ có máy photocopy tiện lợi như bây giờ (kể cả để làm “phao”), v.v... Cho dù những thành tích là có thật và đáng khích lệ, xin hãy : 1) so sánh kết quả với chi phí đã bỏ ra, bởi vì điều cốt yếu là hiệu quả chứ không phải con số tuyệt đối ; 2) nhìn sang các nước trong khu vực, xem cũng trong thời gian đó họ đã làm được gì, vì điều cốt yếu không phải là ta đã tiến bao xa mà khoảng cách giữa ta với họ rút ngắn được đến đâu. Ngay chỉ so ta với ta thì sao không thấy không khí học tập thời kháng chiến chống Pháp, thời chiến tranh chống Mỹ, trong muôn vàn khó khăn gây nên bởi bom đạn, học cạnh miệng hầm, học trong rừng sâu, học dưới ánh đèn dầu leo lắt, mà dân ta có bao giờ ngừng học tập. Không khí học tập bây giờ làm sao hơn được những thời ấy ? Mà cái học thời ấy mới thật là học để mở mang trí tuệ, để rèn luyện nhân cách, để làm người hữu ích cho xã hội, chứ không phải với những động cơ phức tạp như bây giờ.

Các nước Mỹ, Pháp, Nhật, Đức..., nền giáo dục của họ có tối đâu, thế mà họ tự đánh giá, phê phán khá gay gắt. Vì sao ? vì họ đều nhận thức rõ, chúng ta đang sống ở một thời kỳ thế giới biến đổi cực nhanh, cái mà ngày nay còn chấp nhận được, thậm chí còn được xem là tốt, ngày mai có thể không còn chút giá trị gì. Phương châm giáo dục ngày nay không còn là cung cấp bữa bổi, trang bị kiến thức chỉ để có kiến thức, mà là rèn luyện khả năng tư duy, khả năng thích ứng mau lẹ, rèn luyện đầu óc và nhân cách, để có những con người ném vào hoàn cảnh nào cũng xoay sở và vươn lên được tối đa, tự khẳng định mình đồng thời thúc đẩy cộng đồng tiến lên. Cái tinh thần gần giống như trước đây ta gọi là tinh thần tấn công cách mạng, đó là đức tính thường thấy rõ nét ở thanh niên đào tạo từ nhà trường các nước. Mới đây tôi có dịp đến thăm đại học Singapore, nghe họ tự phê phán : tuy giáo dục Singapore được xếp vào loại khá tốt trên thế giới, nhưng họ vẫn tự nhận thấy nó đang bộc lộ nhiều nhược điểm, cho nên phải được cải cách triệt để nếu Singapore muốn giữ được và củng cố vị trí của mình trong sự cạnh tranh quốc tế ngày càng quyết liệt. Họ chê tất cả các anh chàng Narcisse điển trai, suốt ngày chỉ đắm đuối nhìn ngắm dung nhan mình trong hồ nước, để rồi sớm muộn cũng sẽ, như Narcisse, khô héo và chết mòn bên cạnh hồ nước ấy.

Còn ta, chưa rõ tài giỏi đến đâu nhưng thường tự khen quá dễ dàng, không chỉ trong giáo dục mà nói chung trong nhiều ngành đều như vậy. Tôi chỉ xin nêu vài điều để thấy. Trong lúc *xu hướng mới* của nhà trường phổ thông ở các nước phát triển là *học sinh học tất cả tại lớp*, về nhà không phải học bài, làm bài thêm gì hết về các môn ở trường, thì trên đất nước ta, trong nam ngoài bắc phụ huynh học sinh đều than thở con em mình phải học và làm bài ở nhà quá nhiều, đến nỗi tiểu học mà các cháu phải thức khuya, dậy sớm, hoặc phải nhờ bố mẹ làm giúp mới hết bài. Người ta thi cử nhẹ nhàng, nhưng ở ta mỗi mùa thi là một mùa cả xã hội ăn ngủ không yên, còn quá thi đình thi hội thời xa xưa, vừa tốn kém vô lối, vừa phơi bày mọi chuyện tiêu cực đáng xấu hổ. Không ở nước tư bản nào nhà trường biến thành cái chợ mua bán chữ tối tệ như ở nhiều nơi trong nước ta. Cho đến nỗi tiểu học cũng học thêm. Theo dõi một vài phóng sự về chuyện dạy thêm, học thêm, về luyện thi đại học mà lúc này đây đã vào mùa ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, cũng đủ thấy nhức nhối vì tất cả sự *lạc hậu* và *yếu kém* thâm hại của giáo dục. Từ năm này qua năm khác, không hề có chuyển biến tích cực. Chưa nói nội dung và phương pháp

giảng dạy, từ tiểu học đến đại học và trên nữa, cũ kỹ hàng mấy chục năm mà vẫn bình chân như vại, không hề có chút lo lắng (điển hình là môn toán – môn sở trường của chúng ta – và cách đào tạo sư phạm). Cũng chưa kể thực tế đáng buồn là nền giáo dục theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà trở trêu thay, đang khoét sâu thêm *bất công xã hội* : từ tổ chức, chương trình học, cách dạy, thi cử, tuyển sinh đều tạo cơ hội thuận lợi nhất cho con em các tầng lớp có thu nhập cao ở các thành phố lớn.

Trường phổ thông đã vậy, trường chuyên nghiệp và dạy nghề còn kém nữa. Đại học nhiều nơi chỉ là “học đại”, sách vở, thư viện nghèo nàn, thiết bị cũ kỹ, rất ít kết hợp giảng dạy với nghiên cứu khoa học. Quy củ nhất của ta như Đại học Quốc gia cũng chỉ được xếp thứ 62 trên 65 trường trong khu vực, theo sự khảo sát và đánh giá trên tuần san Asiaweek (đương nhiên cơ sở cách sắp xếp này chưa phải đáng tin cậy lắm, nhưng giá có so sánh thật khoa học chắc ta cũng khó vượt lên cao).

Tình hình như thế thì làm sao có thể nói “chuyển biến đúng hướng”, “xu thế đi lên” như trong bản dự thảo nhận định ? Thật sự giáo dục của ta đang ở trạng thái SOS, đang *đi chệch quỹ đạo*, mặc dù nói ra điều đó nhiều quan chức giáo dục không đồng tình.

Điều nghiêm trọng nhất là *phần lớn những khó khăn, yếu kém đó đều do ta tự tạo ra, không phải là tất yếu khách quan, không phải do đất nước còn nghèo*. Khi buộc lòng phải nhắc tới những chuyện không hay trong giáo dục mà ai cũng biết, tôi không hề muốn trách cứ giáo viên hay phụ huynh vì thật ra không ai muốn như vậy. Nguyên nhân sự sa sút, một phần cơ bản quan trọng nhất là do cơ chế các chính sách chung hiện nay, mà rõ rệt nhất, trực tiếp nhất là *chế độ tiền lương và các chế độ tài chính* quá lạc hậu và bất hợp lý kéo dài, nhưng cũng phải nói, một phần khác, không kém quan trọng, là do *năng lực bất cập* của cơ quan quản lý trực tiếp.

2. Hướng chấn hưng giáo dục cho đến 2005

Như vậy nhiệm vụ cấp bách trong 5 năm tới là *chấn hưng giáo dục, chấn hưng toàn diện*. Kiên quyết thực hiện bằng được Nghị quyết II, đưa nhà trường các cấp (từ mẫu giáo vỡ lòng đến chuyên nghiệp, dạy nghề, cao đẳng, đại học, và trên đại học) vào quỹ đạo đúng đắn. Kiên quyết xử lý, thanh toán các hiện tượng tiêu cực : dạy thêm, học thêm, luyện thi đại học, đồng thời cải cách chế độ thi cử, cải tiến việc giảng dạy, cải tiến khâu biên soạn và xuất bản, phân phối sách giáo khoa, tất cả nhằm tạo một cục diện mới trong giáo dục, làm cho giáo dục Việt Nam nhích dần đến các tiêu chuẩn quốc tế.

Phát triển mạnh giáo dục chuyên nghiệp, đi đôi với việc dạy lao động cơ bản ở trường phổ thông (dạy những động tác cơ bản xử lý gỗ, vải, hoặc kim loại, chứ không phải một nghề cụ thể, dù là đơn giản).

Về cao đẳng và đại học, giải quyết đúng đắn mâu thuẫn giữa chất lượng và quy mô : trong khi phát triển mạnh các đại học ngắn hạn và cao đẳng thì cần tập trung sức giải quyết chất lượng cho một số đại học trọng điểm, đặc biệt hai đại học quốc gia, nhằm nhanh chóng tiến lên trình độ hiện đại trong khu vực.

Trao quyền tự quản rộng rãi cho các đại học trọng điểm. Về đào tạo trên đại học, chấn chỉnh chất lượng là chủ yếu, thay vì chạy theo số lượng như hiện nay. Đi đôi với bản kiến

ngợi về giáo dục phổ thông, tôi cũng đã có một kiến nghị riêng về giáo dục trên đại học. Xin nhắc lại ở đây một ý chính trong kiến nghị, ấy là cần thay đổi căn bản cách quản lý giáo dục trên đại học, một mặt kiểm soát chặt chẽ việc giao nhiệm vụ đào tạo trên đại học (không giao tràn lan, mà chỉ giao cho những cơ sở thật sự đủ điều kiện), nhưng sau khi đã giao nhiệm vụ thì chỉ kiểm tra chất lượng đào tạo cuối cùng (qua trình độ các luận án), chứ không can thiệp tỉ mỉ vào quy trình đào tạo như lâu nay đã làm.

Điều kiện tối quan trọng để thực hiện được chấn hưng giáo dục trong 5 năm tới là **chuyển biến tư duy giáo dục trong toàn xã hội**, ủng hộ những thay đổi theo hướng tích cực như trên. Nhà nước cần **cải cách căn bản chế độ tiền lương** để tiền lương đủ bảo đảm cho giáo viên mức sống trung bình khá trong xã hội, thì mới tạo được tiền đề cần thiết cho mọi chuyển biến tích cực về giáo dục.

3. **Cải cách, hiện đại hóa giáo dục trong giai đoạn 2005-2010**

Ngay trong giai đoạn chấn hưng giáo dục (2000-2005), cần tổ chức nghiên cứu chương trình cải cách và hiện đại hoá giáo dục để thực hiện trong giai đoạn tiếp theo (2005-2010). Mục tiêu cải cách và hiện đại hoá là sao cho, từ tổ chức đến chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, điều kiện và phương tiện học tập ở mọi cấp học, nhà trường của ta dần dần bắt kịp và hoà nhập được với thế giới. Chẳng hạn : cơ sở trường lớp, thiết bị học tập, phương tiện vi tính và sử dụng Internet, chương trình và sách giáo khoa hiện đại, trình độ thầy giáo, tổ chức giảng dạy để bảo đảm học sinh phổ thông được học và làm bài tất cả tại lớp, v.v..., về từng mặt ấy, đều ít ra đạt được chuẩn mực như các nước trong khu vực. Đồng thời phát triển giáo dục thường xuyên, để sau khi ra trường, mọi người có cơ hội thường xuyên cập nhật kiến thức, nâng cao và mở rộng hiểu biết theo yêu cầu của xã hội hiện đại.

Luôn luôn, ở mỗi giai đoạn, đều phải coi trọng cả mấy khâu : nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, phát triển nhân tài, chứ không chỉ tập trung vào nhân lực như trong dự thảo đề nghị. Trong thời đại văn minh trí tuệ ngày nay, dù cho **nhân lực** quan trọng đến đâu thì **nhân tài và dân trí** vẫn thiết yếu cho sự phát triển của đất nước. Đùng nghĩ trình độ dân trí chỉ đơn giản ở tỷ lệ số người biết chữ, số người học hết một cấp học nào đó (nhất là chữ quốc ngữ để học), mà còn biểu hiện ở thái độ người dân đối với luật pháp, đối với lao động nghề nghiệp, đối với việc gìn giữ bảo vệ môi trường, cũng còn là đầu óc biết làm ăn, tính toán, v.v... trong xã hội hiện đại. Còn nhân tài thì như ông cha ta đã từng nói, đó là nguyên khí quốc gia.

Cuối cùng nên nhắc lại bài học kinh nghiệm từ những cải cách vội vã trong giai đoạn 1992-1996 là cần nhiều thời gian để chuẩn bị kỹ càng các kế hoạch cải cách giáo dục. Vì vậy phải xúc tiến nghiên cứu nghiêm túc việc cải cách ngay từ bây giờ thì mới bắt đầu vào năm 2005.

Hoàng Tuy

(1) Nguyên văn đầu đề của bài báo này là *Góp ý kiến về chiến lược giáo dục : chấn hưng, cải cách, hiện đại hoá là nhiệm vụ cấp bách nhất*. Chúng tôi dùng lại tựa đề của tuần báo Văn Nghệ (tháng 5.2000).

Nhân dịp kỷ niệm 90 ngày sinh của ông Tạ Quang Bửu (1910-1986), Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản một tập hồi ký về ông. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông Bửu đã trải qua nhiều chức vụ như Tham nghị trưởng Ngoại giao, Bộ trưởng rồi Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội, và đặc biệt là chức vụ Bộ trưởng Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Trong số 94, Diễn Đàn đã đăng bài của Phan Đình Diệu, và nay đăng bài dưới đây của Bùi Trọng Liễu, là 2 bài trong tập hồi ký nói trên, như những lời chứng về vài khía cạnh của ngành giáo dục đào tạo ở trong nước.

Đã 14 năm trôi qua, kể từ ngày ông Tạ Quang Bửu mất đi, để lại mối thương tiếc cho nhiều người. Thuở ấy, tôi có viết một bài, đăng trên báo của phong trào Việt kiều ở Pháp, dưới đề *ô Tưởng nhớ một người thân: anh Tạ Quang Bửu* à (Đoàn Kết, tháng 10, 1986). Đọc lại mấy dòng viết thuở ấy, tôi thấy cơ bản những tình cảm của tôi không có gì thay đổi, có thiếu chăng là một số điều mà thời đó chưa phải lúc nói. Ngày nay, nhân dịp kỷ niệm 90 năm ngày sinh của ông, tôi xin trân trọng viết lại mấy dòng dưới đây, cố gắng kể lại trung thực một số sự việc trong quan hệ giữa ông và tôi, vẫn dưới đề *ô Tưởng nhớ một người thân*à.

Tôi không phải là họ hàng, cũng không phải là bạn bè, về tuổi tác lại thuộc về thế hệ sau so với ông; tôi lại là người Việt định cư ở nước ngoài; nhưng được coi và tự coi như là một người “thân” của ông lúc sinh thời, có lẽ vì tính ông cởi mở, khoan dung, không thành kiến, ân cần hiếu khách và dễ lắng nghe. Hồi ông còn ở chức vụ cao, những lần tôi gặp riêng ông, thường là ông lắng nghe tôi nhiều, chứ không muốn tôi nghe ông “giải thích”, có lẽ vì ông quan niệm rằng những người ở địa vị như ông càng cần được thông tin để làm việc, để quyết định, hơn là những người như tôi. Đông đảo anh chị em Việt kiều thường gặp ông, cũng có những nhận xét tương tự. Cho nên, có lẽ không quá đáng khi nói rằng ông là một người thân thiết của Việt kiều...

Về cuộc đời của ông, về *những chặng đường lịch sử* của đất nước mà ông đã tham gia, nhiều bản tiểu sử (cũng như nhiều cuốn hồi ký) đã nói tới. Tôi chỉ xin nói rất tóm tắt đến một vài nét về con người, mà tôi được thấy qua những dịp được gặp gỡ hoặc trao đổi với ông.

Tôi được làm quen với ông trong một tình huống đặc biệt. Vào khoảng năm đầu thập kỉ 60, cái thời gian xa xăm ấy, lúc mà tâm trí đông đảo bà con Việt kiều hầu như còn dôn cả vào tình hình chính trị miền Nam, và chỉ mới lẻ tẻ vài cá nhân trong đó có tôi, tự nguyện gửi sách báo, dụng cụ khoa học về một vài cơ sở miền Bắc, bỗng một bữa tôi nhận được một cuốn từ điển khoa học in trong nước do ông gửi tặng. Sự việc thật đơn giản này gợi cho tôi câu hỏi: đây là đường lối “chiêu hiền đãi sĩ” của Cách mạng Việt Nam mà ông là một trong những người góp thực hiện, hay là một dấu hiệu là trong nước không từ chối sự đóng góp “trí thức” của kiều bào ngoài nước? Chắc là cả hai. Quan hệ giữa ông và tôi bắt đầu từ ngày đó... Rồi chiến tranh lan rộng ra đến miền Bắc... Phong trào đoàn kết giữa các nhà trí thức quốc tế và Việt Nam, sự ủng hộ cuộc chiến đấu của cách mạng Việt Nam, thể hiện dưới hình thức hỗ trợ chuyên môn, liên quan mật thiết đến mặt trận chính trị và ngoại giao...

Mùa xuân 1969, ông Trần Trí, tham tán văn hoá đầu tiên tại Cơ quan Tổng đại diện nước ta tại Pháp (lúc đó chưa là Đại sứ quán) từ trong nước sang tới Paris, mang theo lời gợi ý của ông

Tưởng nhớ một người thân : ông Tạ Quang Bửu

Bùi Trọng Liễu

Bửu, lúc đó đang là Bộ trưởng Đại học và Trung học chuyên nghiệp, mời tôi về nước làm việc một tháng, thí điểm cho việc Việt kiều về công tác ngắn hạn, do Ủy Ban Khoa học Nhà nước tổ chức. Tình hình lúc đó phức tạp vì nhiều lẽ (lúc đó đang là Hội nghị Paris về Việt Nam), và vì công việc của tôi, nên mãi tháng 7/1970, tôi mới sắp xếp về nước được.

Tôi còn nhớ ngay buổi tối đầu tiên tôi về đến Hà Nội, ông Hường, lúc đó phụ trách giao dịch quốc tế ở Ủy Ban Khoa học Nhà nước, đưa tôi lên thăm ông Bửu ở nhà riêng, phố Hoàng Diệu (nghe nói ở chung khu với mấy ông tướng, canh phòng kỹ lưỡng). Nhà có người canh cổng, mặc thường phục, hỏi chúng mình thư. Ông Hường bảo : “Quên chứng minh thư ở nhà ; cậu cứ vào bảo là tôi đưa anh Liễu lên thăm, đã có hẹn”. Cậu kia chìa lòng bàn tay ra soi dưới ánh đèn, té ra đã ghi sẵn trong lòng bàn tay, thấy đúng, cho vào. Tôi chưa quen nên cũng hơi ớn với cách hỏi và cách trả lời, (vì đang chiến tranh và vì du học từ thuở còn niên thiếu, về nước sau 20 năm vắng mặt, tôi rất bỡ ngỡ). Thoạt gặp ông, tôi đã cảm thấy mình cùng trên một “làn sóng” với ông, và sự trao đổi với ông thật là thoải mái và thẳng thắn, mặc dù lúc đó nói chung, tôi rất dè dặt. Thân mật, ông bảo tôi : “*Anh đừng thắc mắc chuyện trở về nước hẳn ; anh đã có được một chaire giáo sư đại học ở Paris, chớ có bỏ. Một tập thể những Việt kiều có chuyên môn cao, có nghề nghiệp vững chắc, có địa vị xã hội ổn định, là một cửa sổ (của ta) mở sang phía các nước đã phát triển cao phương Tây*”.

Trong những dịp trao đổi kỳ đó hoặc gặp lại ông những năm sau, tôi biết ơn ông đã kiên nhẫn ngồi lắng nghe những kiến nghị linh tinh của tôi về “chiến lược” khoa học và giáo dục đào tạo (*ổn định lại trật tự trong cấp bậc khoa học; tách rời nhiệm vụ khoa học với nhiệm vụ quản lý; vấn đề kiến thức và vấn đề đào tạo nghề nghiệp; trình độ văn hóa và tư duy của quân chúng trong vấn đề phát triển; hợp tác quốc tế; đóng góp của trí thức Việt kiều, vv.*) trong khi ông còn đang phải lo liệu giải quyết nhiều vấn đề “sự vụ” linh tinh và khó khăn với những phương tiện giới hạn. Vốn là tôi quen làm việc ở một nước đã có truyền thống khoa học lâu đời, nên tôi ngạc nhiên với cách tổ chức ở ta thời đó : thí dụ như phải là viện trưởng, viện phó, trưởng bộ môn, vv. thì mới được có trách nhiệm khoa học ; hầu hết các đại học đều là đại học nghề nghiệp đào tạo chuyên môn rất hẹp ; sách báo khoa học phương Tây rất ít và ít được sử dụng, trong khi đó những đồng nghiệp nước ngoài đầy thiện cảm rất sẵn sàng...

Nhắc lại vài sự việc cụ thể để minh họa cho nhận xét của tôi về đức độ của ông :

Khoảng gần ngày hoàn toàn Giải phóng miền Nam, tôi có gửi một thư điều trần, kiến nghị việc lập học vị tiến sĩ trong nước, và lập lại việc phong chức vụ giáo sư đại học gián đoạn từ 17 năm trước; tôi nghĩ tới trật tự trong công tác khoa học, tới việc tiếp quản miền Nam. Mấy tháng sau ngày Giải Phóng, tôi về Hà Nội, gặp ông ; ông kể là khi nhận được thư tôi, ông đem trình bày ở một buổi họp hội đồng Chính phủ thì thấy là Thủ

tướng và Bộ trưởng Trần Quang Huy (lúc đó là phó Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương, kiêm Trưởng Ban Việt kiều Trung ương) cũng đã nhận được thư tôi. Bình thường ra, theo lễ độ thì tôi chỉ nên gửi qua một vị ; nhưng tình hình ở ta lúc đó không bình thường. Ông chỉ kể, mà không trách, chứng tỏ là ông thông cảm và khoan dung. Hồi đó, ở ta còn nhiều người mặc cảm, khi nghe cái học vị tiến sĩ và cái danh hiệu giáo sư, thấy cao xa quá, còn ngại rằng ta chưa có trình độ tương xứng. Ông khuyến khích tôi : “*Anh đã qua cầu; có nói cho anh chị em trong nước được hưởng những điều kiện làm việc như ở mọi nơi*”. Biết là việc phức tạp, nên sau đó tôi đã phải cố tạo hai thí dụ tiền lệ : tôi yêu cầu mấy đồng nghiệp Pháp ở Đại học Paris 11 mời ông Hoàng Tụy, và mấy đồng nghiệp Pháp ở Đại học Paris 7 mời ông Phan Đình Diệu sang làm giáo sư thỉnh giảng ở các đại học này. Thuở ấy, thủ tục mời làm giáo sư thỉnh giảng ở đại học Pháp rất chặt chẽ, phải qua Hội đồng khoa học toàn quốc Pháp rồi qua các Hội đồng chuyên môn mỗi đại học xét hồ sơ khoa học và biểu quyết. Hai ông Tụy và Diệu vốn là nhà Toán học có danh, tôi ngỡ rằng chứng minh việc hai ông được đại học Pháp mời như vậy là đủ. Té ra vẫn chưa đủ, (phần nào lại còn gây phiền cho hai ông, vì có người trách rằng đại học Pháp trả lương quá hậu !). Thuở ấy ở ta, lại còn những tiêu chuẩn kèm theo danh hiệu giáo sư : nhà ở, xe hơi, phiếu Tôn Đản, ... (là những điều mà ở những nước phương Tây không đặt ra). Tôi tiếp tục điều trần, kiến nghị tách rời chức vụ khoa học với những tiêu chuẩn kinh tế... Rồi lại còn về này nữa: ở ta, quan niệm danh hiệu giáo sư như một “hàm”, dường như phong cho cá nhân để thêm vinh. Tôi không thông, vì theo quan niệm chung quốc tế, thì giáo sư là một “chức vụ”, gắn với một chỗ làm, với nhiệm vụ công tác rành rọt. Cho nên tôi không đồng tình với việc dùng cụm từ “học hàm giáo sư”. Ông Bửu ôn tồn khuyên tôi nên kiên nhẫn, với tình hình ở ta như vậy, “*cứ để tiến hành đợt đầu chót lọt đi đã, rồi sau sẽ sửa*”. Ai ngờ việc kéo dài cả mấy năm, thật là gian nan. Tôi còn nhớ ông Trần Quang Huy mấy lần “giải thích” với tôi là công việc này tiến hành chậm trễ không phải chỉ tự nhà cầm quyền, mà còn vì anh chị em trí thức dằng co với nhau. Với về này, tôi xin miễn bàn. Chỉ xin kể thêm là hè năm 1979, (lúc này ông Nguyễn Đình Tứ đã thay ông Bửu làm Bộ trưởng Đại học từ một thời gian), ông Tứ có nhã ý mời tôi lên Bộ ; ông hỏi tôi : “*Như anh đã biết, anh chị em bên sản xuất cũng muốn được phong hàm giáo sư ; anh nghĩ sao ?*”. Tôi nhắc lại cái ý là giáo sư là một chức vụ giảng dạy, nghiên cứu và hướng dẫn nghiên cứu, nhưng tôi cũng nói là tôi có thể hiểu cái nguyện vọng của một số cán bộ muốn được hưởng chút danh vọng sau bao năm gian khổ ; dù sao đó cũng là một thứ sức ép của xã hội, cho nên nếu cần phải chịu cái “tiểu tiết” để thực hiện cái “cần thiết”, thì tôi cũng cố thông cảm. Thế rồi đợt đầu “phong hàm giáo sư” được tiến hành năm 1980 ; và sau đó tiến hành thêm mấy đợt, lạc mất ý ban đầu ; còn tôi thì cứ phải lải nhải điều trần mãi cho cái quan niệm “chức vụ” cho đến tận ngày nay.

Lại còn chuyện này nữa: đối với mấy người giáo sư đại học ở miền Nam trước ngày Giải phóng, ở lại không ra đi, tôi đề nghị đặc cách cho họ được giữ cái chức danh giáo sư cũ nếu còn để họ công tác, vì lẽ rằng “nếu tin thì hãy dùng, nếu dùng thì nên tin”. Rốt cục, khi tiến hành mấy đợt phong hàm, cũng bình bầu, cũng hội đồng xét duyệt tuốt tuốt, kể được người không, sau đó có người bỏ đi, chả biết có phải là chỉ vì đời sống vật chất hay không. Tôi than thở với ông Bửu ; lúc này ông đã nghỉ hưu, ông lặng im, tôi chắc ông không vui. Kể những việc ông quan tâm nâng đỡ anh chị em trí thức như vậy, cũng để mấy anh

chị giáo sư trẻ sau này, khi đã áo gấm đai vàng rồi, chớ nên quên ông.

Vào một dịp có một sinh viên Việt kiều thi đỗ được vào một trường lớn ở Pháp, (đỗ đầu trong đám sinh viên nước ngoài trúng tuyển), một số bà con Việt kiều và vài tờ báo trong nước thổi phồng, dường như coi đó là bằng chứng sự thông minh của người Việt Nam. Tôi phân nản với ông : người sở tại thi vào trường này, mỗi năm lấy đỗ cả trăm ; sinh viên Việt kiều sống ở Pháp, học hành cũng như người sở tại, đỗ được một người mà khoe rớt rít như vậy, tức là tự mình hạ giá mình. Ông bảo : “ Nhà báo muốn khích lệ các cháu trẻ cố gắng học hành, cũng như khen ngợi các cháu thi đua quốc tế thành công. Thuở trẻ tôi bơi không chết đuối là may, vậy mà cũng được kể là chiếm kỷ lục đấy ”. Té ra từng trải việc đời, xét người, ông rộng lượng hơn tôi nhiều.

Hè năm 1977, tại Hội nghị Toán học toàn quốc lần thứ hai, tôi làm báo cáo về “ Một thí điểm về giảng dạy Toán học có liên quan đến Khoa học xã hội ”. Đây là một thí điểm ở Pháp tại hai đại học Paris 5-Paris 7, mà tôi là một trong những người thực hiện . Tóm tắt lại khung cảnh lúc đó : cho tới những năm 1969-1970, trường Đại học Pháp (Université) được tổ chức theo 5 “Khoa” (Facultés) cách biệt : Khoa học (sciences), Y, Dược, Luật-Kinh tế, Văn-Khoa học nhân văn (Lettres-Sciences humaines). Việc đào tạo sinh viên về Toán học chỉ được thực hiện ở “Khoa” Khoa học. Trải qua một số cải cách, tình trạng lúc đó như sau : sinh viên học Toán bắt đầu học 2 năm đầu đại học theo khối Toán-Lý, trong đó ngoài Toán ra, chỉ học Lý ; hết 2 năm đó thì học chuyên Toán lên cao. Một tình trạng như vậy, không thể đáp ứng được nhu cầu, bởi vì ngoài Lý ra, có nhiều ngành khác cần sử dụng Toán. Và trên thực tế, đã thấy nhiều trường hợp sinh viên tốt nghiệp Toán vào làm việc ở xí nghiệp, cơ quan thương mại, ngân hàng, hãng bảo hiểm, phòng thí nghiệm, vv. bị gặp khó khăn trong công việc, chưa kể trong vài lĩnh vực của nghiên cứu. (Tôi đã chứng kiến những sự việc này trong những năm còn là giáo sư ở faculté des sciences đại học Lille). Điều này cắt nghĩa tại sao vào thời điểm đó, ngoại trừ Toán học thuần túy, Pháp cần bắt kịp vài nước khác trong lĩnh vực Toán ứng dụng như Toán kinh tế, Toán tài chính, Toán thống kê, Toán sinh, ... Vấn đề ở đây, không phải là dạy Toán cho sinh viên học Khoa học xã hội, mà là đào tạo một số sinh viên học Toán có thêm kiến thức cơ bản về một ngành Khoa học xã hội. Nói tóm tắt, thí điểm nói trên chủ yếu thay phần Lý bằng một “Khoa học xã hội” dùng theo nghĩa rộng ở Pháp (bao gồm Xã hội học, Kinh tế, Tâm lý học, Ngôn ngữ học, ...). Thí điểm đó (*), thực hiện trong khung cảnh Pháp vừa chuyển hình thức Universités tổ chức theo các Facultés thành các Universités pluridisciplinaires (đa khoa kết hợp) ; với một nhóm sinh viên lúc đầu, từ đó đến nay đã thu hút hàng vạn sinh viên trong nhiều trường đại học trên đất Pháp, đào tạo ra một số chuyên gia đáp ứng cho một khoảng nhu cầu của xã hội. Thời đó, tôi ngỡ rằng một thí điểm như vậy lẽ ra cũng có thể phù hợp cho một nước mà nền công nghiệp còn phôi thai, và nền kinh tế phần nào có thể dựa trên “khu vực dịch vụ và thương nghiệp” (secteur tertiaire) mà phát triển. Bản báo cáo của tôi năm đó, chẳng được ai chú ý, trừ ông Bửu. Ông chăm chú nghe và ghi chép, ông hỏi cặn kẽ chương trình, số giờ các môn, phương cách giảng dạy, cách tuyển sinh theo hồ sơ, kết quả ban đầu, ... Tôi nghĩ rằng không chỉ vì ông lịch sự đối với tôi. Ông biết giá trị của cái mới.

Còn một số việc mà tôi đã bao lần trao đổi với ông, thế mà sau khi ông mất đi vài năm, mới giải quyết được, mà lại là giải

quyết bằng con đường vòng bát đắc dĩ. Chắc bà con chưa quên vấn đề lý lịch trong việc học và vấn đề thêm điểm thi cho các học sinh thuộc một số thành phần, còn tồn tại 13 năm sau ngày Giải phóng. Việc cải cách giáo dục đại học quá chậm, nếp cũ đã quen, hướng đi lại không rõ. Vì thế trong một thư đề ngày 2/4/1988, gửi cho 5 anh chị Phan Đình Diệu, Bùi Trọng Lưu, Hoàng Xuân Sính, Nguyễn Đình Trí, Hoàng Tụy, tôi khơi ý với các anh chị đứng ra làm đơn xin thành lập một cơ sở đại học “dân lập”. Một mặt tôi viết thư gửi các vị lãnh đạo ở các cấp cao nhất trong nước để trình bày vấn đề, một mặt vợ chồng tôi cùng một số người quen, bạn bè và hội đoàn đóng góp tài trợ để cơ sở này có ngân quỹ tồn tại vài năm. May gặp vào thời đầu đổi mới, các cấp lãnh đạo cao nhất trong nước đồng ý cho phép, và ông Võ Nguyên Giáp lúc đó đang là phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng lại đặc biệt ủng hộ, nên việc mới thành. Và Trung tâm đại học “dân lập” Thăng Long đã ra đời vào cuối năm 1988, với những đặc điểm sau đây : đào tạo những sinh viên có trình độ đại học theo tiêu chuẩn quốc tế, nhằm phục vụ cho các cơ sở nhà nước hay các thành phần kinh tế khác của đất nước ; tuyển sinh theo khả năng học của sinh viên và không có vấn đề lý lịch (học phí lúc đó được trợ cấp nên rất rẻ ; đối với những sinh viên có gia cảnh eo hẹp, chỉ có nâng đỡ về mặt miễn phí hoặc cho học bổng) ; chương trình giảng dạy thể hiện cả hai mặt “kiến thức” (mang lại cho sinh viên những hiểu biết khoa học cơ bản đủ rộng để có khả năng suy luận) và “nghề nghiệp” (mang lại cho sinh viên những kỹ thuật chuyên môn để đáp ứng được yêu cầu về nghề nghiệp) ; minh họa cho một chiến lược mới (mở rộng việc học để nâng cao dân trí, có kho “dự trữ” trí tuệ cần thiết cho sự “tuyển dụng” cán bộ theo tài năng, khác với chính sách “phân phối công tác” với những khuyết điểm của nó). Thuở đó, báo chí và các phương tiện truyền thông nước ngoài đưa tin, coi như là một trong những bằng chứng của đổi mới ở Việt Nam. TTĐH Thăng Long đã sinh hoạt từ 1988 đến 1992 theo hướng đó, trước khi uốn sang hướng khác khi chúng tôi thôi không còn tham dự. Mỗi khi nghĩ đến ông Bửu, tôi lại đặt câu hỏi “ông nghĩ gì về thí điểm này nếu ông còn sống?”. Và tôi lại “mơ” ra câu trả lời : chắc cũng như tôi, ông vừa lòng hơn nếu như thí điểm này đã được thực hiện sớm hơn và ngay trong hệ trường “công lập”...

Tưởng nhớ ông, tôi nhắc lại chuyện xưa.

Theo tôi, ông thật là thuộc loại người đã biết chọn đúng con đường phải đi; đóng góp cho tập thể thì rất nhiều, đòi hỏi cho bản thân thì rất ít; biết khoan dung mà không nhân nhượng; nhìn xa biết rộng bởi vì biết lắng nghe; giữ được trọn vẹn trong sáng cho đến cùng.

Hồi ông mất, bà con thương tiếc. Riêng đối với tôi, ông ra đi, đã để trong lòng tôi một niềm xót xa : chẳng những vì tôi mất đi một người “tri âm”, mà cũng vì trong ngành giáo dục đào tạo, ông chưa kịp thấy thực hiện một số việc lẽ ra trong tầm tay, nếu không có những ràng buộc đầu đầu.

Viết vào cuối năm 1999

(*) Thí điểm đó bao gồm cái DEUL *Mathématiques et Sciences Humaines* chung cho hai đại học Paris 5- Paris 7, (sau trở thành cái filière nationale MASS ngày nay với DEUG, Licence, Maitrise cho toàn nước Pháp), cái Maitrise des sciences et techniques *Informatique et Statistique pour les Sciences Humaines*, và cái DEA và doctorat *Mathématiques et Application aux Sciences de l'Homme* của đại học Paris 5.

Luyện thi (tiếp theo trang 1)

Từ chuyện ở các lò luyện thi

Một sĩ tử đang ôn thi tại trung tâm luyện thi của các thầy ở Đại học sư phạm hồn nhiên kể : môn văn và môn sử em đều chỉ học có mỗi phần liên quan đến Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thấy tôi ngạc nhiên, “kẻ sĩ” nọ giải thích thêm : thầy ở lớp luyện thi mới tiết lộ, 90 % đề thi vào Trường S sẽ rơi vào phần kiến thức về Bác Hồ vì năm nay kỷ niệm 110 năm sinh nhật Bác. Mặt khác, trong nhóm các thầy ở trường S chuyên được mời ra đề thi có những thầy “sở trường” là “phần Hồ Chủ Tịch” (sở trường là gì thì để chú trọng cái đó). Một khả năng nữa cho môn lịch sử là phần kiến thức về chống Mỹ cứu nước vì năm nay cũng là năm chẵn kỷ niệm ngày giải phóng miền Nam...

Tôi hỏi : nhớ “lịch pha” thì sao ? Sĩ tử vẫn giữ vững lập trường : giai đoạn nước rút, chỉ có thể khoanh vùng kiến thức thì mới hy vọng. Lan man mở kiến thức khổng lồ khó nắm chắc. Đó chính là lời khuyên của thầy luyện thi. Những lớp luyện “dài hạn” (cho HS lớp 13 học từ 6 tháng trở lên) còn được thầy điểm qua một lượt những kiến thức có trong chương trình. Lớp luyện thi cấp tốc thì chỉ có thời gian chú tâm vào những “vấn đề trọng yếu”, theo phán đoán của thầy giáo. Thầy nào năm trước càng đoán sát đề, càng có uy tín thu hút sĩ tử của năm sau. Thế mới có chuyện, một vài người mở lò luyện thi đã gây niềm tin cho HS từ buổi đầu rằng mình rất quen thân với thầy A dạy văn, cô Y dạy địa lý là những người có thể được vào danh sách ra đề thi tuyển sinh, hoặc khẳng định tài Khổng Minh của mình trong việc đoán chính xác đề thi.

Theo chỉ dẫn của sĩ tử trên, tôi thử nộp tiền để được ngồi dự một lớp luyện thi của ê kíp thầy Trường S. Tất cả 42 người học, kể cả tôi được nhét trong căn phòng thuê của một trường tiểu học ven đô. Chẳng ai để ý ai, thầy cũng chẳng xem mặt trò, vào giờ dạy là hăm hở đọc cho HS chép đúng kiểu dạy khoán ăn tiền. Đã là luyện thi lấy tiền thì cũng phải thể tất cho thái độ, nhiệt tình của thầy. Song điều đáng nói là nội dung của giờ học, là những kiến thức mà thầy nói thao thao trong 1 tiếng đồng hồ, HS chép mỗi tay 3 bài văn mẫu do thầy soạn thảo. Hai bài phân tích thơ Hồ Chủ Tịch, một bài văn chứng minh nhận định về dòng văn học phê phán thời kỳ 30-45. Như để nhấn mạnh sự tập trung chú ý của HS vào phần “có khả năng thi”, thầy dành cả 20 phút để nói lý do dự đoán của mình. Thầy dẫn chứng khoảng 10 năm trở lại đây, tỷ lệ đề thi về thơ Bác Hồ cũng kha khá, hơn thế, năm nay kỷ niệm ngày sinh của Bác rất to (năm chẵn)... Còn việc chọn bài văn mẫu về văn học giai đoạn 30-45 vì đây là dòng văn học đặc sắc, làm một bài chung chung như vậy, khi thi đề thi rơi vào bất kỳ tác phẩm của nhà văn nào HS đều có thể “vận dụng” bài mẫu vào được.

Tôi nghe thấy lý giải mà toát mồ hôi. Đã có lần tôi được một số thầy chấm bài thi văn kể, chẳng hiểu HS bây giờ học hành ra sao mà đa số bài văn đọc lên thấy ngay sự chấp vá rất khập khiễng phi lý. Cũng môn văn học nhiều HS khi phân tích hành động của A Phủ (trong **Vợ chồng A Phủ** của nhà văn Tô Hoài) đã viết : đó là sự phản kháng của A Phủ khi bị cha con Bá Kiến o ép (Nhân vật Bá Kiến trong truyện **Chí Phèo** của nhà văn Nam Cao). Sau khi dự một buổi học nước rút, tôi vỡ lẽ, kiểu dạy cho học trò cách đối phó với thi cử như trên sẽ góp phần tạo ra những bài văn chấp vá đến buồn cười như tôi đã gặp.

Tưởng chỉ ở các môn thi xã hội mới có kiểu luyện mẫu, té ra các lớp luyện thi khối tự nhiên cũng trong tình trạng tương

tự. N.N.Th, một sĩ tử trọ học ngay trong khu nhà tôi ở đã chìa cho tôi xem tập vở luyện thi trong 2 tháng nước rút của em. Tất cả là những bài tập mẫu đã giải sẵn do thầy đọc cho học trò chép. Không có thời gian để giảng giải kiến thức cho học sinh.

Tôi hỏi, Th trả lời : học đại trà 60 HS/lớp, một tuần học 2 buổi toán, 2 lý, 2 hoá. Mỗi buổi học 2 tiếng, chưa học xong, ca sau đã chờ chực để nhận chỗ rồi. Thời gian trước và sau Tết chỗ học còn có thừa, thầy ít chạy xô. Đến tháng 5-6, đặc biệt là giáp ngày thi hàng loạt lớp cấp tốc được mở ra, địa điểm, thời gian, thầy dạy đều phải sân siu chia đều trên đầu sĩ tử thành ra chất lượng giờ luyện thi cũng giảm sút. Tuy bộ đề thi in sẵn đã bị bãi bỏ nhưng kiểu luyện thi bằng cách cho chép các mẫu bài giải sẵn, không kèm theo việc giảng giải, cách tiếp cận kiến thức thì cũng chẳng khác nào để HS ngồi nhà đọc bộ đề.

Trên thực tế đã có nhiều thí sinh hỏng thi mặc dù gặp một đề thi không khó, một dạng bài quen thuộc, chỉ đảo trật tự đi chút ít. Thói quen thụ động hình thành từ kiểu luyện thi nói trên khiến HS không nắm vững kiến thức cơ bản, giảm khả năng vận dụng tư duy, sáng tạo của người thi.

Thế mà lò luyện nước rút vẫn liên tục phát triển, thu hút hàng ngàn sĩ tử tốn tiền, tốn công chờ đợi sự may rủi.

Đến căn bệnh tâm lý của sĩ tử :

Rất nhiều HS đăng ký thi bao nhiêu trường thì cũng chạy theo bấy nhiêu lớp ôn thi. Một nhóm HS tại lớp luyện thi của các thầy trường KHXH & NV nằm trong khu Thanh Xuân Bắc cho biết : chúng em hiện vẫn đang theo 3 lớp ôn thi, 1 của trường Luật, 1 của trường ĐHSPhNI, 1 của trường ĐHKHXH & NV. Nguyên do mỗi trường có một “gu” riêng và một xu hướng ra đề thi khác nhau. H.N, một sĩ tử có thâm niên 2 năm thi ĐH trượt kể : năm trước các thầy ở KHXH & NV chú trọng phần văn học hiện đại (môn văn) và phần chống Pháp (môn Lịch sử). Em bị lệch “tủ” nên trượt. Năm nay, theo 3 lớp, em yên tâm hơn. Ở mỗi lớp các thầy khoanh vùng kiến thức một khác. Đến sát ngày thi, chỉ còn có thể học kỹ phần “tủ” thôi !

- Thế nào là học kỹ ? Các sĩ tử nhanh nhẩu : thuộc những gì thầy cho chép. Tôi hỏi thử một chi tiết nhỏ trong bài mẫu môn sử, cả nhóm sĩ tử ngơ ngẩn mãi chưa trả lời được. Một sĩ tử chống chế : hỏi tuân tự thì nhớ, tía chi tiết ra mà hỏi thì bọn em quên ráo cả. Trần tình của nhóm ôn thi làm tôi nhớ chuyện của một phụ huynh HS lớp 12 : con tôi là HS giỏi, cả lớp con tôi học có đến 2/3 là HS khá giỏi thế mà trong một bài kiểm tra thử “Hãy điền trên bản đồ Việt Nam vị trí các tỉnh thuộc vùng duyên hải nam Trung Bộ”, không một học sinh nào làm được. Con tôi bảo : thầy chưa làm mẫu phần này chỉ từng nói vị trí của các tỉnh thành phố trên cả nước thôi (!)

Thụ động trong ôn thi, thụ động trong thi cử là căn bệnh của một bộ phận lớn HS cuối cấp, HS chuẩn bị thi ĐH, CĐ mà một phần lỗi rất lớn là tại các đại gia luyện thi, các thầy cô giáo trực tiếp giảng dạy tại trường, tại những lò luyện chạy theo cái lợi trước mắt, lấy ngón đòn học tủ, tiên đoán đề thi ở giai đoạn nước rút làm ưu thế để cạnh tranh giữa các lò với nhau.

Điều này cũng lý giải cho nhiều bài thi hỏng do chấp vá kiến thức, do học vẹt, lý giải cho tình trạng quay cốp, gian lận trong thi cử vẫn còn phổ biến.

Đạo quanh các lò luyện trong những ngày giáp thi thật còn quá nhiều chuyện phiền lòng.

Chu Hồng Văn

Báo GD & TĐ - số 58

Vĩnh Xương

Cảm nhận và cảm nghĩ khi đọc

Chuyện Kể Năm 2000

của Bùi Ngọc Tấn

Từ nhiều năm nay, tôi không còn mãi mê theo dõi những sinh hoạt văn học nghệ thuật. Hoà hoãn, có người bạn mới khám phá ra một tác phẩm xuất sắc và đưa cho đọc, khi ấy mới đọc. Như là tôi đã đọc cuốn *Đêm giữa ban ngày* của Vũ Thu Hiền. Cũng có khi vài người bạn ở Việt Nam còn nhớ đến mình, gửi cho một cuốn sách đang gây xôn xao dư luận, như *Chân dung và đối thoại* của Trần Đăng Khoa. Hay khi bà vợ của mình đi thăm Việt Nam về, mang theo tác phẩm, nói đang là đầu đề của các cuộc bàn cãi hiện nay, như *Cơ hội của Chúa* của Nguyễn Việt Hà. Có khi bạn cho mượn sách đọc, nhưng được năm, mười trang, một hai truyện ngắn, thấy không vào là bỏ dở ngay. Ấy thế mà khi nhận được từ mạng xy-be (internet), tác phẩm *Chuyện kể năm 2000* (CKN2000), tôi đã vừa in từng 8 trang, vừa đọc, cho đến trang cuối cùng. Và nhiều lần, tôi đã không cầm được nước mắt. Đọc nửa chừng, tôi đã viết nhiều thư điện tử (emails) giới thiệu tác phẩm với bạn bè. Đọc xong, tập hợp lại, in thành nhiều bản, phân phối cho bè bạn cùng đọc.

Hấp dẫn, lôi cuốn vì cái gì ?

Cái gì đã hấp dẫn lôi cuốn tôi đến thế ? Truyện tình lãng mạn ? truyện triết lí thâm sâu ? Có cái gì mới lạ trong đó ? Tác phẩm của người bạn đã có lần quen biết ? Không phải là cái gì cả trong các thứ đó. Mà chỉ là câu chuyện tù với những oan khiên, với những nhục hình !

Oan khiên ? Có gì mới mẻ đâu. Hàng mấy mươi năm trước, khi Việt Nam mới có được vài ba trí thức ngoại hạng, như Trần Đức Thảo, Nguyễn Mạnh Tường. Lại là những người có tấm lòng sôi sục yêu nước, từ thủ đô ánh sáng của thế giới đã quay về nước Việt Nam nghèo đói lạc hậu để góp phần xây dựng đất nước. Để rồi ít lâu sau đó, bị xem là phản tử nguy hiểm, rồi bị cô lập và bị đày đoạ. Nếu cứ ở lại nước ngoài, cuộc đời tưởng đã có thể dễ dàng trở thành những nhân vật có tầm cỡ, về nước lại bị vô hiệu hoá, rồi sống cuộc đời chẳng ra đâu. Và hàng loạt những văn nghệ sĩ có tài, có tấm lòng, có sự trung trinh, như Trần Dần, Lê Đạt, Hoàng Cầm, Phùng Quán... cũng bị mang cái án “ ô nhục ” là *bọn Nhân văn Giai phẩm*, rồi chìm ngấm luôn trong cái đau buồn. Gần đây hơn, là những nhà trí thức, thuở ấy đã có tầm nhìn xa, không theo con đường hung bạo của Mao Trạch Đông, là Hoàng Minh Chính và nhiều người khác đồng cảnh ngộ, bị đi tù, bị kết tội là xét lại, là phản Đảng. Hiện bây giờ, giữa lúc chúng ta đang bàn cãi, còn có những con người chính trực như Dương Thu Hương, Bùi Minh Quốc... ở miền Bắc, miền Nam, ở trong nước, ở ngoài nước, cũng bị tròng vào cổ những cái án kì quái, có tên và không tên. Lại như cựu trung tướng Trần Độ, một trong ít người còn sống và có số tuổi đáng cao nhất, có số năm phục vụ đất nước dài

nhất, đang bị xem là phản bội và đã bị trục xuất khỏi Đảng, tổ chức mà ông đã góp phần làm vẻ vang và trong những năm tháng gần đây còn mong muốn cứu vớt nó. Liệu còn có những oan khiên nào nặng nề hơn không ?

Xúc động về những cái đau tù tội ? Tù tội nào mà không đau ! Tôi đã đọc khá nhiều sách, xem khá nhiều phim để còn nhớ mãi những kiểu tra tấn dã man của những nhà tù thực dân, đế quốc, như cho “ đi tàu bay ”, như buộc người vào cột để kiến tha hồ cắn, để đĩa tha hồ hút máu, hay nhốt ở chuồng bò, ở chuồng cạp... Gần đây, tôi cũng có đọc về hình phạt trong những trại tù cải tạo của Việt Nam xã hội chủ nghĩa (XHCN), êm ái mà lại đau lâu, không đánh đập mà rất nặng nề. Nói chung *CKN2000* không nêu cái gì thật sự mới lạ lắm mà mình chưa biết. Thế sao lại xúc động đến thế ?

Chuyện tù có thật

CKN2000 nói về người tù chính trị tên Nguyễn Văn Tuấn, số tù CR880. Ông là nhà văn, nhà báo, bị tình nghi có những tuyên truyền chống Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN). Ông bị tạm giam, rồi đưa hết từ trại này sang trại khác. 5 năm sau, ông được trả tự do, không bị kết án mà cũng không được xoá án, và không có quyền làm việc. Ngoài câu chuyện tù của Nguyễn Văn Tuấn, còn những câu chuyện của nhiều người tù khác. Như Già Đò, một Việt kiều hồi hương phục vụ tổ quốc. Vì giữ sự trung trực mà mất việc, bị giam, rồi bị đưa đi khắp các trại tù. Khi được thả ra, mất hết nơi nương tựa, phải moi rác kiếm ăn, kéo cuộc đời vô vọng đến ngày tàn ⁽¹⁾. Là Sáng, một thanh niên nông thôn bị cán bộ ghét mà phải tù. Vì vô tội và khao khát tự do, Sáng đã 5 lần vượt ngục và cả 5 lần đều bị bắt trở lại. Và nhiều người tù khác nữa... Là câu chuyện của những người xung quanh Tuấn : vợ con, bố mẹ, anh em, bè bạn. Tuấn bị tù, họ nghi ngờ, bị quấy nhiễu, bị điều tra, bị rình rập, bị đuổi việc. Tuấn là người tù “ nội trú ”, nhiều bạn bè của anh là “ tù ngoại trú ”. Ở ngoài đời, dưới mắt nhìn của người tù Nguyễn Văn Tuấn, ai cũng hình như quen quen, đã gặp ở trong tù, ai cũng có vẻ là phạm nhân, là gián điệp...

CKN2000 được nhà xuất bản Thanh niên ấn hành. Thông thường, nhà xuất bản này chỉ in những sách nêu cao lí tưởng cộng sản cao đẹp, cái mốc vươn lên của tuổi trẻ, của đoàn Thanh niên cộng sản. *CKN2000* là một tác phẩm văn học, nghĩa là nội dung, nhân vật thường là hư cấu. Nhưng khi đọc *CKN2000*, ai cũng có cảm tưởng rằng mình đang nghe kể những việc có thật. Đau mấy ai biết được điều gì về tác giả. Hẳn phải là một nhà văn khiêm nhường ở một tỉnh lẻ ! Vài người may mắn đọc ở một tờ báo Việt kiều ở Pháp (*Diễn Đàn*, số tháng 6 năm 1997), có đăng một truyện ngắn, lại có vài dòng giới thiệu tác giả, mới biết đôi chút về Bùi Ngọc Tấn (BNT). Ông là nhà văn, quê ở Thủy Nguyên, Hải Phòng, bắt đầu viết văn, làm báo từ năm 1954. Năm 1968, ông bị bắt vì tội “ tuyên truyền phản cách mạng ”. Năm 1973 được thả ra, làm đủ các thứ nghề linh tinh để sống. Hai mươi năm sau, bài viết của ông mới được in lại trên báo chí... Thế là đúng rồi. Đúng là người thật, việc thật. Tên tuổi các nhân vật có thể hư cấu, nhưng những con người, từ Nguyễn Văn Tuấn, Già Đò, Lê Bá Di, Sơn, Giang... cho đến ông Trần, ông Lan, ông Quảng, ông Thanh Vân chắc hẳn là có thật.

⁽¹⁾ Xem trích đoạn trong *Diễn đàn* số trước.

Cái phi lí phi nhân của chế độ tù cải tạo

Dù có lẽ là chuyện thật, dù những oan khiên, những khổ đau, những cực hình là có thật, Bùi Ngọc Tấn không oán hờn, không vạch mặt, không tố cáo ai hết (hay ít ra gần như thế). Thậm chí, có khi còn bào chữa cho những thủ phạm đã gây ra những bất hạnh cho mình. Còn cố biện minh cho họ, còn lấy làm thương xót họ. Có một cái gì nhân từ, cao cả lồng trong *CKN2000*. Vì vậy mà khi đọc truyện, nỗi giận dữ, lòng căm thù không bị kích thích, nhưng ta thấy đau xót vô cùng. Đau về những bất hạnh, đau về những phi lí, không phải của vài người mà là của vạn người mà có lẽ còn đông đảo hơn thế nữa, không phải chỉ là cái đau của những người tù mà là của cả xã hội, cả nhiều thế hệ nối tiếp nhau.

Cái gì phi lí ? Cả một giai đoạn lịch sử dài, bao nhiêu là đau thương, và bao nhiêu là hiên hách. Năm 1954, lần đầu tiên một nước thuộc địa nhỏ, đã bao vây đoàn quân viễn chinh, bắt gọn toàn bộ đầu não. Thực dân Pháp phải đầu hàng và bị buộc rút quân khỏi Việt Nam. Làm sao không tự hào ! Năm 1975, sau 5 đời tổng thống với bao nhiêu là chuyên gia trận mạc và bao nhiêu là súng đạn, người Mĩ đã bỏ chạy tán loạn, không còn kịp chuẩn bị rút lui, chỉ còn tranh nhau một chỗ trên trục thăng, mong đáp xuống được Hạm đội VII chờ sẵn ở ngoài khơi, để thoát nạn. Hàng chục, hàng trăm chiếc trục thăng, cả bao nhiêu tỉ đô la đành xô xuống biển. Trước đó, nước Mĩ chưa hề bại trận. Không vinh quang làm sao được ! Để có được những vinh quang này, đã phải có hàng triệu người đã hi sinh. Máu đào đã chảy suốt nhiều thế hệ. Nhưng máu đổ vì bảo vệ giang sơn thì có ai luyến tiếc. Cả ngàn năm lịch sử của dân tộc đã quen như thế rồi. Nhưng mà... bên cạnh những vinh quang, nên cạnh những hi sinh vô bờ bến ấy, có những cái gì không tốt lắm, thậm chí bản thủ, xấu xa, đáng ghê tởm đã xảy ra. Trong nhiều năm, qua từng tập đoàn lãnh đạo, người ta vẫn cố giấu kín, cố làm ra vẻ cả đời chỉ biết hy sinh vì cách mạng và trong sạch hoàn toàn. Rồi từng đoạn, từng chương bắt đầu bị phơi bày. Từ đáy ngục, Nguyễn Chí Thiện đã gióng lên những tiếng kêu thảm khốc. Nhưng ít người chú ý vì nó còn quá lẻ loi. Nhưng tiếng gọi ngày càng đông, càng rền vang. Rồi Vũ Thư Hiên với *Đêm giữa ban ngày*, như một ánh đèn pha bất ngờ, chiếu sáng cả một vùng u khuất, soi rõ chân tướng của nhiều con người, đến lúc đó còn là những hình tượng anh hùng đáng tôn thờ. Bùi Ngọc Tấn không đưa ra, không muốn đưa ra một tên tuổi nổi cộm nào cả. Chỉ bằng kinh nghiệm của chính bản thân mình, một nhà văn ở tỉnh lẻ, một cuộc đời khiêm nhường vốn không dễ dàng gây dư luận, ông viết về đời tù của mình, của những người chung quanh trong các trại 75, 76, BN, VQ mà ông biết được. Biết đến đâu ông viết rõ đến ấy. Những người tù đến từ ở khắp miền đất nước, thuộc nhiều bộ tộc, nhiều thành phần xã hội : bộ đội, cán bộ, tôn giáo, Việt kiều ; có mang án tù có, không án tù có, hình sự có, chính trị có. Ở ngoài xã hội có bao nhiêu loại, bạn tù của ông có đủ bấy nhiêu thứ. Cuộc sống trong tù, cuộc sống ngoài xã hội, sau khi được trả tự do. Người tù, người cựu tù, xã hội xung quanh.

Phơi bày một mặt khác của chế độ

Mặc dù BNT không nêu lời tố cáo, nhưng không ai đọc truyện mà không bất nhẫn. Chế độ tù cải tạo này là vô lí, là

không thể chấp nhận, là phi nhân bản. Họ, những chủ nhân, những kẻ thực thi của chế độ lao tù, không cải tạo (được) ai cả, vì họ không nhằm cải tạo, mặc dù họ huênh hoang “ *trị bệnh cứu người* ”, rằng “ *chúng tôi chỉ muốn giúp đỡ các anh, kéo các anh ra khỏi con đường tội lỗi* ”. Trên thực tế, họ làm ngược lại những lời tuyên bố đó. Họ không, hay nói đúng ra, rất ít đánh đập ; nhưng, như ông giám thị đã nói : “ *Chúng tôi không đánh đập, nhưng sẽ làm các anh đau đớn lâu dài* ”. Họ bắt người tù phải sống như con vật, phải tập đê nén, tập quen đi cái “ *chất người* ” của mình. Đã vào tù, suốt đời phải mang cái án vô hình, phải sống thường trực với nỗi kinh hoàng, dù anh đã được trả tự do, đã ra lại đời thường.

Những người tù ở các chế độ Mĩ - Diệm - Thiệu - Kỳ có thể dễ dàng bị tàn phế vì các đòn tra tấn, đánh đập, nhưng vẫn giữ được cái khí tiết. Sống ngoan cường, chết anh dũng. Trước mũi súng, họ có thể ngang nhiên hô to “ *bắn đi, quân súc sanh* ”. Họ thường ngẩng cao đầu, “ *ngạo mạn* ” đi ra pháp trường. Người tù cải tạo ở chế độ XHCN miền Bắc phải tập, phải chịu cúi đầu, phải biết khúm núm. Không được gọi nhau là anh, là em, muốn đi tiểu, phải hô to, dù có mặt các viên quản giáo hay không : “ *Tôi, tù ABC..., số tù 123..., xin đi vào nhà mết...* ”. Muốn ăn cái búp của một người bạn tù vừa tặng, phải xin phép, giả bộ đi đồng. Sau khi được “ *trả tự do* ”, hầu hết những người tù không thể hoà mình được vào dòng chảy bình thường của xã hội. Không được phép trở lại công việc cũ trước khi bị tù, không được quyền hành nghề đúng năng lực, người thì kiếm sống bằng cách móc túi, người moi rác, người muốn quay trở lại nơi ngục tù mà họ vừa thoát ra, người thì tự tử... Ngoài đời, cảnh sống lắm nhiều nhương. Muốn sống, người ta phải ăn cắp, bằng cách này hay cách khác. Người ta phải ở ác với nhau. Có đôi ba người sống với lương tâm, với lý tưởng, với tình người, họ là những kẻ lẻ loi, lạc lõng. Bất cứ lúc nào, người ta có thể trở thành một phạm nhân, vì một lý do vô duyên, không đầu nào đó, và không hề biện bạch được. Cả một không khí nặng nề, đe dọa thường trực trên mọi người.

Tôi chưa có kinh nghiệm ngồi tù, cũng không có bà con, bạn bè gần gũi, chưa thăm một người tù tại ngục thất, nhưng đọc *CKN2000*, tôi có thể hiểu được cái đau, cái khổ của người tù Việt Nam. Đã đọc chuyện này, bây giờ tôi mới hình dung rõ nét hơn những nhọc nhằn ở một vài cựu tù mà tôi đã gặp qua. Những Trần Dân, Lê Đạt, Hoàng Cẩm, Phùng Quán, Hoàng Minh Chính... Bây giờ nghĩ lại, trong cái nhìn của họ có một cái gì nặng nề, có một cái gì rất u khuất. Và tôi hiểu tại sao họ khó có thể cầm bút trở lại ; có sáng tác cũng là gượng gạo. Và ông X, người cậu ruột của bà vợ tôi. Sinh thời, ông là sĩ quan cao cấp của chế độ Sài Gòn, ra trường cùng lúc với ông Thiệu. Sau những năm tù cải tạo, ông chỉ biết nhìn xuống. Đọc *CKN2000*, tôi cũng thấy rõ ra hơn những ông Trần, ông Quảng, ông Lan, ông Lâm... mà tôi đã “ *gặp* ” thật sự trong đời. Cũng đã từng “ *đối diện* ” với các ông Thuởng, ông Hoàng. Nhưng rõ ràng, những người này lạc lõng, không tưởng, lãng mạn... như chính bản thân tôi.

Vì những ý nghĩa đó, theo tôi, giá trị lớn nhất của tác phẩm là vạch rõ ra cái mặt khác, mặt u ám, đen tối, nhọc nhằn, đáng ghê tởm – tôi không nói là mặt trái của chế độ – của ĐCSVN, người lãnh đạo hai cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng. Vạch ra những sai lầm, những tội ác thật rõ ràng mà không có

nổi oán hờn, không hề bật lên tiếng căm thù, một lời phỉ báng. Có lẽ chính vì ông đã hiểu rằng, đây không phải là cái xấu xa, cái đê tiện của một số con người. Nó là thảm cảnh của cả một dân tộc. Vạch ra không phải để trả thù, mà để cùng nhau bình tâm giải quyết.

Người đọc không có cảm tưởng tác giả Bùi Ngọc Tấn muốn phủ nhận những thắng lợi, những quang vinh, cũng không muốn bôi đen nó. Tác phẩm không phải là lời tố cáo mạnh mẽ như Nguyễn Chí Thiện đã làm. Cũng không chọn một thể đứng li khai, chống đối với những người đương nắm quyền như Vũ Thư Hiên. BNT vạch rõ những đau thương, nêu rõ những oan ức của hàng bao nhiêu người, những người “ tù nội trú ”, những người “ tù ngoại trú ”, đếm được, kiểm được và cả những cái chưa đếm được. Bản tường trình, dòng tâm sự chân thành, trang nhật kí riêng và chung, không bôi đen, không cường điệu, không phóng đại, trình ra với mọi người, với đồng bào, để mọi người cùng hiểu biết, suy gẫm và định liệu... Thậm chí ông cũng không đưa ra một giải pháp. Sau những năm tù, nhìn những đàn kiến đánh đá nhau, nhiều hôm nhìn vòm trời đầy sao, BNT đã có một cái nhìn rõ hơn, sâu hơn về con người, về đời người. Một cái nhìn độ lượng khiêm cung.

“ *Hắn nhìn sao, nhìn vào đêm sao thăm thẳm mà ngẫm ngợi về cuộc sống con người. Hắn phát hiện ra : nhìn lâu vào trời sao cũng có cùng một cảm giác như nhìn vào mộ chí. Thấy rõ cái vô cùng của trời đất và cái hữu hạn của một kiếp người. Thật vô nghĩa cho những cái bong bóng xà-phòng, những con côn trùng bé tí ấy chà đạp nhau, tiêu diệt nhau, mưu toan, đục vọng, lừa đảo, chém giết, đẩy đoạ... nhau, thích thú vì đã ngoi lên, đã làm khổ được đồng loại. Những người ấy hẳn chưa bao giờ nhìn kĩ vào những nắm mồ hay để cả một buổi tối nhìn lên bầu trời thăm thẳm, lấp lánh những ngôi sao im lặng.* ” (tr. 278, bản in của nxb Thời mới, Canada)

Một tác phẩm văn chương trác tuyệt

CKN2000 còn là một tác phẩm văn chương lớn. Tôi muốn nói một tuyệt tác, hiếm có, không dễ gì tìm được một tác phẩm thứ hai trong kho tàng văn chương Việt Nam hiện đại.

Bằng giọng kể chuyện say sưa về nhân vật thứ ba, tác giả không hề khẳng định là mình kể chuyện có thật, nhưng người đọc không mấy may nghi ngờ về tính chất chân xác của nó. Cuộc sống của người tù nhọc nhằn, buồn tênh, đều đặn, không biến cố, vô vọng... Thế mà tác giả lôi cuốn người đọc say sưa theo dõi hết hồi này đến chương khác. Không gian và thời gian xáo trộn, khi ở trong tù, khi ra ngoài đời, rồi lại trở về ngục tối. Khi thì về “ hán ”, tức Nguyễn Văn Tuấn. Nửa chừng chuyển sang Già Đò, sang Sơn, sang Đò, rồi trở lại... tiếng chim “ còn khổ ”, rồi chuyển sang nỗi nhớ bóng cây xoan, rồi lại về “ bó hoa đen ” trên tường nhà mét (tức nhà tiểu tiện). Những câu chuyện như dính chùm với nhau. Cảnh tù đầy, thân phận những con người bất hạnh hiện ra như những ám ảnh thường trực, không thể thoát ra được. Có khi vì một lí do gì đó, một gương mặt, một tiếng gọi, hình ảnh tù lại hiện về ngay. Có khi không cần những liên hệ gì. Giống như người bị bệnh hoang tưởng, bất cứ cái gì hoặc không cứ cái gì, người bệnh đều có thể nghĩ là người ta đến ám hại mình. Lối kể chuyện dích-dắc về thời gian và không gian này không phải là mới,

nhưng cũng chưa nhiều nhà văn Việt Nam sử dụng. Ở đây tác giả không cố tìm tòi cái mới, không chạy theo cái mới, không khai thác cái lạ. Nó đến tự nhiên. Như một con mèo, một hội chứng “ say tù ”. Tự nhiên những cảnh tù kéo đến trong đầu, những liên tưởng miên man về những người tù. Như người họa sĩ vẽ một bức tranh hoành tráng, có nhiều cảnh, nhiều nhân vật. Khi ông dùng toàn màu xanh của cảnh rừng, khi toàn màu đen của vô vọng. Khi vẽ đôi mắt trông chờ, khi vẽ đôi chân kiệt quệ dưới sức nặng của gánh phân trâu. Khi cảnh tra tấn dã man chú chuột con (hay chính người tù), khi thì hàng nghìn cặp mắt thèm thuồng nhìn đàn trâu già sắp bị lóc thịt để chuẩn bị bữa “ tiệc cuối năm ” của trại tù. Dân dân các góc cạnh của bức tranh hiện lên toàn bộ, rõ ràng, mạch lạc, thậm chí không thiếu một chi tiết quan trọng nào. Kể cả bản điều lệ dài mấy chục điểm, có thể đọc xuôi cũng được, đọc ngược cũng thông. Tóm lại, bút pháp của BNT có sức nặng của sự phân tích chi li, một cái nhìn cảnh, nhìn đời đầy nội tâm, dài hơi và thâm hậu. Một văn phong phảng phất của một Dostoevsky, một Tolstoi, hai tác giả mà ông rất mến mộ. BNT không chọn con đường tố giác những tội ác của chế độ như nhà văn li khai Aleksandr Solzhenitsyn. Solzhenitsyn muốn làm một thứ tiên tri của Chính thống giáo lên án một tổ chức vô thần và ông coi là bại hoại trong tác phẩm *Quần đảo Gulag*, một việc làm chính trị. Còn BNT đi theo con đường nhân đạo của những Victor Hugo, với *Những người khốn khổ*, Nikolai Gogol với *Những linh hồn chết*, nhất là Fyodor Dostoevski với *Kỉ niệm nhà mồ*. BNT mê chữ và yêu văn chương hơn là chính trị.

Hình ảnh trong truyện hiện lên sống động. Như thấy được trước mắt, như ngửi được hơi hám. Chưa biết thế nào là Hoá Lò, là trại tạm giam 75, là trại tù tử tội 76. Người đọc có thể cảm giác được cái khung cảnh ghê rợn của một xà lim chật chội vừa khổ một người nằm. Bốn bức tường là những gai nhọn xi măng, cửa sổ nhỏ bằng cặp mắt và chỉ đủ để người tù trao đổi những thông tin tối thiểu qua cái nhìn u sầu hay hoảng hốt. Những ngôn ngữ, những cử chỉ trong tù, ngoài xã hội, với những tiếng lóng, tiếng ngọng, người đọc khó lắm lần thời điểm, địa phương... Những con người được mô tả với nhân cách không bóp méo. Những người tù gốc các bộ tộc, những sĩ quan của miền Nam. Kể cả các vị trưởng trại, giám thị, giám đốc công an, cán bộ điều tra... Mỗi người có một tư chất riêng, không ai giống ai. Vũ Lượng, nghệ sĩ ngoài đời, tiếp tục ca hát trong tù, tiếp tục đàn contrebasse *tưởng tượng*. Triều Phổ, anh cả ngoài đời, tiếp tục làm anh cả trong tù, nhưng không dám lường gạt chàng thanh niên bạt mạng Giang văn Giang. Ông Quản *gian ác* không khác gì ông Trần, nhưng có một hình dáng đáng để xem, trong khi ông Trần có trông mắt thu lại thẳng đứng quái dị, như mắt mèo, mắt cọp.

Nhiều mẫu người, nhiều hình ảnh, nhiều âm thanh đã đọc qua sẽ khắc ghi mãi trong trí nhớ người đọc. Như bạn đã xem một tuyệt tác điện ảnh, có nhiều đoạn đã thành dấu ấn, về sau, không ai dám làm lại. Chẳng hạn, xem cảnh đấu bò mộng trong phim *Que Viva Mexico !* của Eisenstein. Chẳng hạn cảnh ghê sợ nơi phòng tắm trong phim *Psycho* của Hitchcock. Chẳng hạn cảnh chợ âm dương trong phim *Bao giờ cho đến tháng Mười* của Đặng Nhật Minh. Cũng vậy, đoạn viết về món quà quý giá mà người bạn tù Lê Bá Di nhường cho Nguyễn Văn Tuấn : một bãi phân trâu to đùng và nóng hổi, cảnh người



tù, kĩ sư Sơn đứng nhìn đờ đẫn bó hoa màu đen trên bức tường nhà mét. Hay hãy đọc một đoạn ngắn của biến tấu (variations) tiếng chim còn khổ :

“Còn khổ còn khổ còn khổ còn khổ còn khổ còn khổ. Một loạt tiếng chim liên tiếp trong trẻo véo von trên chọc. Những tiếng chim non nhí nhảnh. Nhịp điệu cũng nhanh. Nhanh và trong. Như lũ trẻ vô tư tốt bụng trên chông những người bất hạnh mà không biết rằng mình đang làm khổ họ. Còn khổ. Tiếng một con chim bố chững chạc nghiêm trang một giọng phán truyền đầy hăm dọa như định mệnh cất thành lời. Còn. Khổ. Còn. Khổ. Tiếng con chim già trải đời ôn tồn báo trước như an ủi, xót thương mà sao vẫn muốn khùng lên vạc lại. Còn khổ. Những người tù tuyệt vọng nhìn nhau. Còn khổ. Hẳn rồi. Nhưng còn khổ đến bao giờ? Có lần hẳn nghe thấy một giọng trầm từ rừng sâu vọng ra. Một buổi chiều rừng nhọt nhạt hoang vu (...)” (trg. 111).

Chỉ cần một đoạn này, người ta sẽ cảm thấy một nỗi buồn mênh mông, bao la, một trông chờ vô vọng của người tù không án lệnh.

Người đọc không ai quên được hình ảnh của người tù lâu năm nhất mà không ai còn biết là đã bao lâu nữa. Ông ta là tù “tự giác”, được giao giữ trại cá trên non cao, biệt lập hẳn với người đời, gần như kể cả với trại tù. Cô đơn. Ngụy Như Cần hoàn toàn cô đơn. Không còn quan hệ gì với cuộc đời. Người đời không còn trong trí nhớ của ông. Ông không còn trong trí nhớ của người đời. Ông đã là người rừng. Đã là thiên sư, là tiên. Ông chỉ trò chuyện với núi non và muông thú. Ông làm bạn, dạy dỗ các sinh vật sống quanh ông. Con khỉ biết cầm rổ hái ớt. Con trăn biết trườn đi trốn người lạ. Con cá biết trồi lên mặt nước, nằm vào lòng tay con người để được vuốt ve. Con tắc-kè biết làm theo hiệu lệnh, chạy đua, gặm đuôi của nhau mà đi... Rút kinh nghiệm về loài thú – phải chăng cũng chẳng khác loài người – ông nói : “Loài nào cũng vậy. Mình yêu mến chúng, cho chúng ăn, mình quý nó là nó quý mình. Nó biết hết đấy !”. Ngày được thông báo trả tự do, Ngụy Như Cần treo cổ tự tử.

Ngòi bút của BNT không phải chỉ điều luyện khi nói về cái khổ, nói về cảnh tù. Ông là người rất tin tưởng, yêu thương cuộc đời, chung thủy với lí tưởng, vững tin vào chân lí, vào lương tâm con người, sống với tấm lòng yêu thương nồng nàn. Những đoạn viết về tình yêu của ông rất đẹp. Như buổi yêu đương đầu tiên giữa Tuấn và Ngọc trên căn gác phố Bà Triệu, bên bãi Vĩnh Tuy, ven sông Hồng. Dù ngắn ngủi trong CKN2000, những đoạn tình yêu đương là những đoạn tình lãng mạn, nồng nhiệt, trong sáng và tuyệt diệu nhất, trong khối văn chương cách mạng Việt Nam mà tôi đã đọc... Và đây là cảnh vợ tắm ở một căn nhà hợp tác giữa đồng :

“Lần đầu tiên hẳn thấy trắng vàng chảy trên người, trắng vàng chảy trên da thịt vợ hẳn. Trắng chiếu lên người nàng. Trên đầu nàng là vòm trời thu không một gợn mây, chỉ một vầng trăng to tròn, gần như trong suốt, im lặng, đang tỏa sáng. Chung quanh nàng là đồng lúa chạy tới mờ sương. Loang loáng phía xa những chuôm ao dạt bạc giữa đồng.

(...). Trăng chảy từ vai đến gót chân nàng, tràn ra sân gạch. Trăng chiếu trên người nàng thành những mảng sáng và tối. Ở những bờ sáng tối gặp nhau, rục lên những viên vàng.

(...)

Như mưa xuân mịn màng một thời thơ ấu. Như lạc giữa một khu rừng nguyên sinh, những cây cao hoang vu ẩm ướt vút lên, khe suối êm đềm chảy và khúc ngọt sau suối hứa hẹn một thảm cỏ xanh rờn, trên đó là lâu đài cổ tích. Không còn nữa trời đêm, cánh đồng, sân gạch vắng vạc. Chỉ mát rượi nơi má, nơi cánh tay vòng ôm đỡ nàng, mà họng thì khô khát.

Và những giọt trăng sát môi hẳn, sát mi mắt hẳn cứ lớn dần lên mãi. Hẳn chằm chằm ngậm lấy trăng vẫn còn đang chảy xuống, vẫn còn đang động lại lung linh. Trăng tan trên môi, trên miệng. Trăng ngấm vào đầu lưỡi. Một thứ nước thần tiên.” (trg 171-173).

Cái đẹp, chất ê-rô-tic (hoa tình), cái mê mê thần tiên của tình yêu quyện làm một. Không dễ gì một văn sĩ (dù là Lamartine, khi viết những đoạn trữ tình), một họa sĩ (dù là Rembrandt, khi phác thảo vùng ánh sáng diệu kỳ), một nhạc sĩ (dù là Chopin, khi sáng tác những nốt nhạc dương cầm mê mê) và tôi cũng không nhớ mình đã xem một đoạn phim nào đạt được cái mức tuyệt diệu của đoạn văn này.

Khi viết về cây xoan đã bị đốn đi để làm hầm trú ẩn tránh bom đạn, ngòi bút của BNT ví cây xoan như con người, như có một linh hồn. Và việc đó thì chỉ có những thiên sư mới không ngạc nhiên :

“Thế rồi một hôm tắt đèn đi ngủ, người vợ nằm xuống bên chồng, bỗng thấy nhà mình sao khác lạ, như không phải nhà mình nữa. Nàng thấy thiếu vắng một cái gì thân thuộc. Và nàng đã hiểu. Hôm nay không còn bóng xoan trong nhà này nữa. Nàng nhìn quanh vẫn không thấy bóng xoan đâu. Bóng xoan thân thiết, người bạn nàng đặt hết niềm tin cậy, đã nghe mọi chuyện riêng tư, bí mật của vợ chồng nàng, đã nhìn nàng nằm cạnh chồng nàng. Người bạn tin cậy mà nàng đã cho nhìn ngấm thoả thích thân hình nàng. Có lúc nàng còn đứng lên, nhìn bóng mình rõ như cắt giữa đám lá xoan quăn quít xung quanh, in cả trên người nàng, trên thịt da nàng, lao xao vì gió thổi. Nàng như nghe thấy cả tiếng rì rào, mặc dù vẫn hoàn toàn im lặng, chỉ có đôi mắt của chồng nàng say đắm chiêm ngưỡng nàng. Nàng đã xoay người để in bóng nhiều góc độ lên bóng xoan, vì chồng nàng thích thế. Bóng xoan đã chứng kiến nàng ân ái cùng chồng, đam mê và hạnh phúc” (tr 187).

Thấy cái hữu hạn của kiếp người mà tử tế với nhau

Chuyện tù tội của Bùi Ngọc Tấn đã qua gần 30 năm rồi. Nhưng những hình ảnh tù đầy, những Già Đô, những Sáng, những A Thần, những Sơn vẫn còn theo đuổi, ám ảnh ông. Có lẽ ông ý thức rằng, viết tác phẩm này ông có thể sẽ bị oan khiên, bị tù đầy một lần nữa. Nhưng vì những bạn tù đã quen, đã gặp, vì nhiều người khác, ông phải viết. Có lẽ cũng đặt một niềm hi vọng rằng, một khi sự việc vỡ lẽ ra, cảnh oan ức, tù đầy sẽ có cơ may được dẹp tan trên đất nước này. Giống như ung nhọt, bao năm nay giấu kín, bây giờ đã bắt đầu vỡ ra, vỡ rồi thì phải chữa trị, phải rửa sạch nó, hay cắt mụn nhọt ấy đi. Không thể giấu giếm mãi được.

Vì tin tưởng vào chân lí, vào cuộc đời, không giống nhiều người khác còn e dè, còn sợ sệt, còn giấu kín những bản thảo tâm huyết của mình, trong ngăn kéo có mấy tầng khóa, trong

chum, trong vại, dưới lòng đất. BNT đã đưa tâm huyết của mình vào tác phẩm *CKN2000*, đem trình lên cơ quan nhà nước, xin được phép in ấn và phát hành công khai. Và lạ thay, có người chia sẻ, đồng tình với ông (và sau đó bị trừ dập, bị mất việc). Tác phẩm đã được chính thức phát hành, mặc dù tức khắc sau đó người ta đã thu hồi, tiêu huỷ nó. Nhưng cuộc sống có sức mạnh của nó, có qui luật vận hành riêng. Tác phẩm được đưa lên mạng xy-be. Bây giờ không còn một bộ máy công an nào, dù mạnh đến đâu, có thể ngăn chặn nó vận động đi vào tim óc của người Việt, thậm chí của loài người yêu chuộng tự do và lẽ phải.

Nguồn tin mới nhất cho biết rằng BNT được bầu làm đại biểu đi dự đại hội Hội nhà văn Việt Nam, tổ chức vào tháng tư năm nay. BNT là nhà văn có chân trong Hội, là đại biểu của nhà văn Hải Phòng. Ông đường hoàng đi dự trong sự hành xử đúng đắn trách nhiệm cũng như nhân cách một nhà văn và một con người. Ông không phát biểu gì nhưng sự biểu lộ tình cảm quý mến của các bạn văn. Những sự bênh vực của những bậc đức độ và tuổi tác như Trần Độ (Nguyên tác sáng tác phải tự do, không qua kiểm soát của công an) và Hoàng Tiến lên tiếng (Minh danh *CKN2000* và BNT) cho thấy ảnh hưởng lớn của tác phẩm và của thái độ ung dung của tác giả.

Tôi lại nghĩ về nhan đề. Tại sao *Chuyện kể năm 2000* mà không có chuyện gì của năm 2000 ? Không có kế hoạch 5 năm, 7 năm, không có phác hoạ thủ đô Hà Nội năm 2010 lịch sự văn hiến như thế nào, sẽ kỉ niệm sinh nhật 1000 năm ra sao. Cũng không thấy hình ảnh tương lai thành phố Hải Phòng, bến cảng lâu đời của đất nước, nơi chôn nhau cắt rún của nhiều nhân tài. Hay là tác giả muốn kể một câu chuyện cổ tích đời nay : “ *Có một thời... chửa xa xôi lắm, xa mà chửa qua hẳn. Ở đó đã có những ngày vinh quang, hào hùng, sáng láng nhất của lịch sử đất nước. Tuy nhiên bên cạnh cũng có những ung nhọt hôi thối. Người ta làm khổ nhau nhiều lắm. Tố cáo nhau, đày đoạ nhau, nhân danh cái này, cái nọ. Cái nào cũng vô lí. Đau khổ nhiều lắm.*” Kể hết cho đồng bào cùng nghe, để mà rút ra bài học. Không phơi bày, mổ xẻ, diệt trừ những ung nhọt, thì làm sao có thể dọn mình bước vào thiên niên kỉ mới ?

“ *Chắc chắn ông Lan, ông Trần và những ông khác, có dính đến vụ án của hần chửa bao giờ nhìn sao, nhìn các nắm mỡ như hần đã nhìn. Bởi vì bất kì ai đã trò chuyện với các nắm mỡ, đối thoại với các vì sao đều sẽ tốt hơn, nâng cao được nhân bản, giảm đi sự tàn ác, bất công với đồng loại. Họ đều sẽ hiểu cái phù du, cái vô nghĩa lí của một kiếp người.*”

Hần đàm thương các ông ấy. Bởi vì chính các ông ấy – cũng như hần – sắp tới cõi rồi. Tuổi già đến. Ai cũng sẽ hiểu được cái hữu hạn của cuộc đời. Cái cô đơn sẽ đến. Vội cho ai được những gì đè nặng lương tâm ? Trò chuyện với con cháu cũng như trò chuyện với lương tâm. Không thể nào dối trá.” (tr.279)

Chúng ta đang sống ở thời đại tin học. Những thay đổi đều theo những tốc độ không ngờ. Vùn vụt, vùn vụt. Khép mắt, rồi mở mắt ra, có thể sự đời đã khác hẳn. Chỉ mấy năm trước đây, ông Kim Dae Yung (Kim Đại Trọng) của Nam Hàn còn ngồi

trong ngục thất, có lẽ lúc đó ông đang soạn thảo cương lĩnh dân chủ hay kế hoạch dân sinh chẳng. Bây giờ ông đã là nguyên thủ quốc gia. Mà nào chỉ có một mình ông Kim. Còn có ông Vaclav Havel, nhà biên kịch dân chủ Tiệp Khắc. Khi chế độ XHCN ở đây tiêu vong, người ta mời ông lên làm tổng thống. Rồi lại bầu thêm nhiệm kì nữa. Còn có nhà tranh đấu cho quyền lợi người da đen, luật sư Nelson Mandela, người tù lâu năm nhất của lục địa châu Phi với 27 năm tù. Ông cũng đã được chọn làm nguyên thủ quốc gia, và hơn nữa là danh nhân của thế giới. Chắc BNT của chúng ta chẳng có mấy may tham vọng làm chính trị. Dường như ông không ham thích đấu tranh. Ông chỉ say mê cầm bút. Ông đã góp vào đời bằng 5 năm tù đầy của mình. Ông đã đem hết tâm

huyết của mình để viết ra *CKN2000*, đã tìm mọi cách để trao lại cho đồng bào. Xin cảm ơn tấm lòng thủy chung với cuộc sống, với bè bạn. Xin tiếp nhận bài học ông đã luôn luôn đứng thẳng người và cương quyết bước tới chân trời của chân lí. Xin cảm ơn ông một lần nữa đã cống hiến cho đời một tác phẩm, dù có thể chưa là toàn bích, nhưng đã là cực hay và vô cùng hữu ích.

Vĩnh Xương

(Viết tháng 4/2000, sửa lại đôi chỗ tháng 5/2000)



Nhà văn Bùi Ngọc Tấn (ảnh chụp tại đại hội lần thứ VI Hội nhà văn, tháng 4.2000 tại hội trường Ba Đình, Hà Nội)

Thời Mới (Canada), Hợp Lưu (Hoa Kỳ), Diễn Đàn (Pháp)
đã ấn hành tác phẩm của

Bùi Ngọc Tấn

Chuyện kể năm 2000

Tại Bắc Mỹ : 20 USD (xin liên lạc với tạp chí Hợp Lưu, hay nhà xuất bản Thời Mới, 403 - 521 Finch Ave. W, Toronto, Ontario M2R 1N3 Canada, Tel: (416) 461 5538, Email : havutrong@hotmail.com)

Tại Châu Âu : 150 FF (22,87 Euros) kể cả cước phí, ngân phiếu để Journal Diendan, gửi về địa chỉ B.P. 50, 92340 Bourg-La-Reine (France).

XIN CHÚ Ý : Sách đã in xong từ cuối tháng 4 và đang trên đường sang Pháp, chúng tôi sẽ gửi cho bạn đọc đặt mua ngay khi sách tới nơi, và theo thứ tự ghi tên.

THƠ

Huỳnh mạnh Tiên

L'homme qui marche

một cỗ xe nhà giàng
nghênh ngang
giữa đường phố
một cỗ
xe nhà giàng
giữa đường phố nghênh ngang

|
một thấy tôi
qua đời :
xác chữ BIG BANG rơi
nuôi
câu thơ quật khởi
đứng lên & bước ra
bước ra & bước đi

|
bước đi bước đi
L'HOMME QUI
MA R CH
E
b-a-n & t-ô-i
giữa Paris nghênh ngang
một sáng năm 2000
câu thơ ... bỏ xin lộc :
yết đế yết đế

Vườn Palais Royal
13. 5. 2000

Đàn đá bất quần

này cây đàn đá mười bốn thanh nguyên hơn ba ngàn năm
ngủ yên lòng đất đá
sáng nay há miệng nói những gì (với) nhà khảo cổ ! em ôm
mười bốn thanh nguyên đu miết buồng trứng cổ truyền
biết còn nhà được câu tích tịch tình tang (ai đưa em lên thang)
ai đưa em sang ngang điệu lý
qua câu chữ Y tôi đàn miêng 14 thanh nguyên trừ bốn răng
khôn (số 8) gia truyền:
thiếu chỗ !

février, 2000

Thường Quán

Phòng trọ qua đêm trước ga Roma

buổi sáng đầu tiên của một người
căn phòng tư riêng buổi sáng
đầu tiên
thức dậy vùi cong nước rửa trôi
giác mộng sót
cửa sàn vuông
lọt thỏm
hố ký ức
(tuồng như một người thân tộc gánh
chết hôm qua chưa
chôn cất, chưa
được ;
đau nổi gì ?) lau khô, vắt
chiếc khăn ra ô cửa thò khao
đượm thoáng thoáng
châm thuốc vắt tia mắt xuống đường
thử nghiệm ngày có biểu tình nóng ấm
qua phép xem mây
(chim trời bay có biếng nhác)
cạo bi mặt giấy một cái gì
cho vọng động viết
MỘT VẬT SỐNG
treo bảng
chưa kịp SALE, có thể ngủ có thể thức
từ một cái bóng chiếc nằm
bí tích thanh tẩy vệ sinh
ghì ép PASSPORT vào sườn phải, giữa be #1
và be 2
bước xuống tầng cấp rỏ nắng phôi
ngày ngất quá đáng *più volupté*
tuy tạng mặt

19.5.2000

Thăm mộ S.B.

(Cimetière du Montparnasse)

Tưởng niệm một dưng chân chẳng hiểu
Ai đợi gì giảm thiểu đá một vuông

25.5.2000

Một nghiên cứu văn bản học công phu về *Quân trung Từ mệnh tập*¹

Nguyễn Trọng Nghĩa

Sau cái chết bi thảm của Nguyễn Trãi và gia đình (1442), các tác phẩm của ông đã bị huỷ hoại. Thật vậy, theo lời thông luận của Lý Tử Tấn² ở cuối sách *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi³, đại tư đồ Lê Liệt⁴ đã ra lệnh cho thợ phải huỷ bỏ bản khắc gỗ để in quyển sách này. Sau khi phục hồi danh dự cho Nguyễn Trãi vào năm 1464, vua Lê Thánh Tông đã « sai tìm kiếm di cảo thơ văn » của ông vào năm 1467⁵. Trần Khắc Kiệm đã bỏ nhiều công sức trong thời Hồng Đức (1470-1494) để tìm kiếm các tác phẩm của Nguyễn Trãi rồi tập hợp thành *Ức Trai thi tập* và *Quân trung từ mệnh tập*⁶. Theo Lê Quý Đôn⁷ và Phan Huy Chú⁸, tập sau gồm các thư và dụ do Nguyễn Trãi viết thay Lê Lợi trong kháng chiến chống Minh. Theo Nguyễn Văn Nguyên, *Ức Trai thi tập* và *Quân Trung từ mệnh tập* « sau đó cũng đã bị thất tán mất » (tr. 45). Mãi đến đầu đời Minh Mạng (1820-1840), Dương Bá Cung⁹, người cùng làng với Nguyễn Trãi, đã mất hàng chục năm để làm lại công việc mà Trần Khắc Kiệm đã làm trước đó 350 năm. Chẳng những thế, ông còn tập hợp cả những tư liệu liên quan đến Nguyễn Trãi như hành trạng (tiểu sử), những lời bình luận, các sắc phong và cả thơ văn của cha ông là Nguyễn Phi Khanh. Năm 1833, Dương Bá Cung nhờ Nguyễn Năng Tĩnh¹⁰ khảo sát, sắp xếp văn bản và viết lời tựa. Năm 1834, Dương Bá Cung lại nhờ bạn đồng môn là Ngô Thế Vinh¹¹ viết thêm một bài tựa nữa. Phân tích bản thảo *Ức Trai di tập* do Phạm Lý¹² (gọi tắt là bản PL) biên tập bổ sung trong khoảng thời gian từ 1837 đến 1856 từ bản sao gồm năm tập giữ ở nhà Ngô Thế Vinh, cho thấy không những Ngô Thế Vinh đã viết bài tựa theo yêu cầu mà ông còn viết nhiều bình luận và chú thích, thậm chí còn sưu tập thêm được một số tư liệu mới. Trong thời gian đó, Dương Bá Cung vẫn tiếp tục công việc sưu tập và cuối cùng cho in *Ức Trai tập* vào năm 1868 (tức bản Phúc Khê, gọi tắt PK). Từ năm 1927, nhiều người đã dịch các thư, dụ do Nguyễn Trãi viết, rút ra từ sách này (như Phó Đức Đôn, Thiện Đình, Ngô Văn Triện, Phan Duy Tiếp, Hoàng Khôi). Năm 1966, Trần Văn Giáp xuất bản *Ức Trai quân trung từ mệnh tập bổ biên*, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc nghiên cứu về Nguyễn Trãi : trong sách này, ông đã công bố 23 văn kiện mới mà ông đã phát hiện trong *Hoàng triều dư Minh nhân vãng phục thư tập* (gọi tắt TT), *Hoàng các di văn* (gọi tắt DV), lưu trữ ở Viện nghiên cứu Hán Nôm và cả trong bản PL.

Chủ yếu dựa trên bốn tư liệu nói trên (PL, PK, TT, DV) và ba bản thảo *Ức Trai di tập* khác, cũng phát xuất từ công trình sưu tập của Dương Bá Cung trong những năm 1820, và được lưu trữ hoặc ở Viện Sử học (VS.I, VS. II) hoặc ở Viện Hán Nôm (A.140), Nguyễn Văn Nguyên đã nỗ lực lập lại bản

Quân trung từ mệnh tập mà ông nghĩ là giống như Trần Khắc Kiệm đã làm (gồm 62 thư, dụ) và hiệu đính các văn bản bằng cách chọn bản PK làm « bản nền » vì lẽ bản này đã được Nguyễn Năng Tĩnh, Ngô Thế Vinh và Dương Bá Cung « bổ sung, chỉnh lý khá đầy đủ, thể hiện kết quả những nỗ lực của các nhà biên tập » (tr. 94), rồi đối chiếu với các bản khác. Tác giả đã kiểm kê được khoảng 600 trường hợp khác nhau về câu chữ có ảnh hưởng đến ý nghĩa của văn kiện. Ông đã xử lý những trường hợp đó để hiệu thù 47 văn kiện có hai hay nhiều dị bản rồi hiệu chính các bản dịch của Phan Duy Tiếp và Trần Văn Giáp¹³, chứ ông không dịch lại toàn bộ.

Vì thấy đây là một công trình nghiên cứu có vẻ nghiêm túc lại được Phan Huy Lê, chuyên gia hàng đầu về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn¹⁴ và cũng đã từng chú thích rất công phu bản dịch *Quân trung từ mệnh tập* của Phan Duy Tiếp¹⁵, đánh giá cao trong lời giới thiệu, nên dù không chuyên về Nguyễn Trãi cũng như về văn bản học Hán Nôm, tôi đã đọc khá kỹ sách này của Nguyễn Văn Nguyên và mạo muội góp một vài ý kiến chủ yếu về phương pháp luận, theo kiểu nối điều !

I. Về số phận của *Quân trung từ mệnh tập* do Trần Khắc Kiệm biên tập

Vấn đề này rõ ràng là rất quan trọng cho việc nghiên cứu các văn kiện của Nguyễn Trãi viết trong thời kháng Minh. Thế mà Nguyễn Văn Nguyên chỉ viết có một câu ngắn gọn : « Đáng tiếc sách này sau đó cũng bị thất tán mất » (tr. 45). Như Phan Huy Lê đã nhận xét trong bài giới thiệu, Lê Quý Đôn đã ghi rõ trong *Đại Việt thông sử* mà lời tựa được viết vào năm 1749, là *Ức Trai thi tập* và *Quân trung từ mệnh tập*, do Trần Khắc Kiệm biên tập, nhưng ông hoàn toàn không nói gì về việc thất tán của chúng¹⁶. Dĩ nhiên sự im lặng của Lê Quý Đôn không phải là bằng chứng là hai tác phẩm này vẫn còn vào giữa thế kỷ XVIII, nhất là khi chính Lê Quý Đôn cũng đã viết rằng thư mục của ông gồm cả những sách không còn nữa vào thời ấy và, trong cuộc nổi dậy của Trần Cao (1516-1521) cũng như trong các trận ác chiến Lê-Mạc ở Thăng Long vào đầu những năm 1590, rất nhiều sách vở, tư liệu bị cháy. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* hoàn thành vào năm 1819, Phan Huy Ích viết giống hệt như Lê Quý Đôn và cũng không nói gì về sự thất tán của *Ức Trai thi tập* và *Quân trung từ mệnh tập*, điều mà ông thường làm cho một số tác phẩm khác¹⁷. Do đó, Phan Huy Lê đã có lý khi phỏng đoán rằng hai tác phẩm vừa nhắc đến vẫn tồn tại vào cuối thập kỷ thứ nhì của thế kỷ XIX và nghĩ rằng vấn đề còn, mất của chúng cần được nghiên cứu kỹ càng hơn. Có điều lạ là trong tất cả các đoạn Nguyễn Văn Nguyên trích từ các bài tựa, cả Nguyễn Năng Tĩnh, Ngô Thế Vinh, Phạm Lý cho đến Dương Bá Cung đều không nói gì đến việc thất tán đó. Một cứ liệu nặng cân cho phỏng đoán trên đây là trong bản Phạm Lý có bài tựa của Trần Khắc Kiệm. Rất tiếc là Nguyễn Văn Nguyên chỉ nhắc đến mà không giới thiệu câu nào ! Bản Phạm Lý còn có cả bài tựa của Lê Quý Đôn nhưng không biết là cho tác phẩm nào !

II. Về số văn kiện Trần Khắc Kiệm đã tập hợp trong *Quân trung từ mệnh tập*

Phân tích danh sách 62 văn kiện mà Nguyễn Văn Nguyên xem là có trong *Quân trung từ mệnh tập* do Trần Khắc Kiệm

biên tập, ta có thể rút ra một số nhận xét sau đây :

Khoảng 40 văn kiện đầu của danh sách hầu như đều hiện diện không những trong phần đề tên là *Quân trung từ mệnh tập* của tất cả các bản *Ức Trai di tập* mà cả trong *Hoàng triều dữ Minh nhân vãng phục thư tập* (TT) : điều đó chứng tỏ là, khác với sự khẳng định của Nguyễn Văn Nguyên, TT gắn với nhóm các bản *Ức Trai di tập* hơn là *Hoàng các di văn* (DV). Thật vậy, khác với bản DV, các bản PL, PK, VS.I, VS.II, A.140 và TT đều xếp các văn kiện gần như theo cùng một thứ tự với cùng tựa đề (*Dữ Phương Chính thư, Dụ Điều Điều thành thổ quan thư...*). Phải chăng tất cả các bản này đều phát xuất từ *Quân trung từ mệnh tập* do Trần Khắc Kiệm biên tập và đặt tựa đề vào cuối thế kỷ XV ? Trái lại bản DV có đến 10 văn kiện với tựa đề bắt đầu bằng cụm từ *An nam quốc đầu mục Lê Lợi*, hoàn toàn khác với cách đặt tựa đề vừa nói trên đây. Các văn kiện này không hiện diện trong các bản nói trên (trừ bản PL với hai văn kiện). Theo Trần Văn Giáp, DV được « chép bằng giấy bản cỡ khổ nhỏ (...) thường dùng dưới triều Lê. Chữ sao chép viết (theo lối) triều Lê (...) Sách này có thể là một bản sao chép theo một bản cổ lấm chửa trong cung đình thời Nguyễn Trải chẳng ai lục ra làm gì. Sách này có thể được chép lại vào hồi sau khi nhà Lê đã mất ; hoặc dưới triều Tây Sơn, hoặc dưới triều Gia Long ¹⁸ ». Cũng theo Trần Văn Giáp, TT là một bản chép lại, vào khoảng đời Thành Thái (1884-1907), một tập sách được biên soạn vào cuối đời Lê, đầu đời Nguyễn ¹⁹. Từ những nhận xét vừa nêu ra, ta có thể suy diễn rằng DV là bản cổ nhất, rồi đến TT, sau cùng là các bản *Ức Trai di tập* ; trong số đó PK là bản được gia công biên tập nhiều nhất và vì vậy xa nhất so với nguyên tác của Nguyễn Trải.

Sự kiện bản PL có hai văn kiện (56 và 57) không hiện diện trong 6 bản kia khiến ta nghĩ rằng Ngô Thế Vinh và Phạm Lý đã tìm thêm được nguồn tư liệu khác. Về phần mình Dương Bá Cung, trong khoảng thời gian từ 1837 đến 1868, cũng phát hiện thêm được 12 văn kiện mà Ngô Thế Vinh và Phạm Lý không biết. Như vậy rất có khả năng là từ năm 1837 trở đi không có sự hợp tác giữa Ngô Thế Vinh và Dương Bá Cung nữa cũng như chưa bao giờ Dương Bá Cung hợp tác với Phạm Lý. Mặt khác, vì lẽ hai bản DV và TT chứa đựng nhiều văn kiện không hiện diện trong tất cả các bản *Ức Trai di tập*, ta có thể suy diễn rằng Dương Bá Cung, Ngô Thế Vinh và Phạm Lý dường như không biết đến chúng và đã sử dụng các nguồn tư liệu khác.

Vì Nguyễn Văn Nguyên cho rằng *Quân trung từ mệnh tập* chỉ chứa các *thư* và *dụ*, theo như Lê Quý Đôn đã viết trong *Đại Việt thông chí*, nên ông loại bỏ tất cả các bài *biểu*, *tấu* gửi cho hoàng đế nhà Minh và nhất là bài *văn hội thề*, một loại hiệp ước hoà bình ký kết giữa Lê Lợi và Vương Thông mà Phan Huy Lê đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng trong bài giới thiệu. Theo ý tôi, có lẽ nên tập hợp thành một tập tất cả các văn kiện ngoại giao, chính trị do Nguyễn Trải viết trong thời kháng Minh nhân danh Lê Lợi dù là dưới dạng *thư*, *dụ*, *chiếu*, *biểu*, *tấu*, *cáo*... Nếu muốn giữ tựa đề *Quân trung từ mệnh tập* để nhớ công Trần Khắc Kiệm thì nên nói rõ các loại văn kiện mà nó chứa đựng. Nếu không thì đặt tên khác cũng chẳng sao, mà lại còn hợp lý hơn! Với tình trạng tam sao thất bản của

thư tịch Việt Nam, việc tái tạo diện mạo của *Quân trung từ mệnh tập* đúng như Trần Khắc Kiệm đã làm sợ chỉ là công dã tràng. Tiếc đây cũng xin đặt một câu hỏi : nếu theo Lê Quý Đôn *Quân trung từ mệnh tập* chỉ gồm *thư* và *dụ*, thế thì phải chăng Trần Khắc Kiệm đã loại bỏ tất cả các loại văn kiện ngoại giao và chính trị khác, đặc biệt các văn kiện được viết sau khi hoà bình được lập lại ? Không lẽ ông lại đặt vào *Ức Trai thi tập* ?!

III. Về nghiên cứu văn bản học

Nếu một trong các mục đích của văn bản học là đạt đến các văn bản càng gần với nguyên tác càng tốt, thì có lẽ việc trước hết cần làm là xác định độ xưa của các văn bản. Sau khi phân tích kỹ lưỡng thông tin khá phong phú mà Nguyễn Văn Nguyên đã tích lũy được, tôi nghĩ ta có thể sắp xếp như sau theo thứ tự từ xưa đến mới. Trước hết là DV rồi TT vì những lẽ trình bày trên đây. Tiếp theo là VS. I : dường như đây là bản *Ức Trai di tập* xưa nhất được sao lại sau 1833 (năm Nguyễn Năng Tĩnh viết tựa) và trước 1837 (năm Ngô Thế Vinh viết tựa), vì lẽ nó chỉ có bài tựa của Nguyễn Năng Tĩnh. Rồi đến bản Phạm Lý không những có hai bài tựa nói trên mà còn có thêm bài chí của Phạm Lý viết vào năm 1856. Và sau cùng là bản Phúc Khê được khắc in vào năm 1868, với các bài tựa của Nguyễn Năng Tĩnh, Ngô Thế Vinh và Dương Bá Cung : đây là bản được gia công biên tập nhiều nhất, nên không thể chọn làm *bản nền*. Ngoài độ xưa, dĩ nhiên cũng cần phải thẩm định chất lượng hay nói khác đi tính nghiêm túc của việc in ấn, sao chép hay biên tập : văn bản có thể rất xưa nhưng lại sao chép, in ấn hay sửa chữa cầu thả hoặc tùy tiện thì cũng không đáng tin cậy. Nguyễn Văn Nguyên dường như cũng nghĩ như vậy, nên dù lấy bản PK làm nền, khi hiệu chỉnh các bài dịch chủ yếu ông đã theo các bản DV và TT khi chúng có chép văn kiện. Mặt khác, các thí dụ mà ông nêu ra trong phần nghiên cứu về những dạng khác nhau giữa các văn bản cho thấy là, so với DV và TT, những thêm bớt phát hiện trong hai bản PL và PK thường là không hợp lý. Xin đưa ra ba bằng chứng :

Văn kiện 4 (*Thư cho Phương Chính*)

PK, PL : *Kim khanh vi thời danh tướng, dĩ lương quốc chi binh nhi tranh thắng u thất phu = Nay ngài là bậc danh tướng hiện thời, lại đem quân hai nước [?] mà tranh được thua với kẻ thất phu.*

TT : *Kim khanh đương thời chi danh tướng, lãnh đại tướng chi binh quyền nhi tranh thắng phụ u thất phu = Nay ngài là bậc danh tướng đương thời, nắm quyền đại tướng mà lại đi tranh được thua với kẻ thất phu.*

Văn kiện 21 (*Thư gửi Vương Thông*) :

PK, PL : *Cổ giả đại phu xuất cương, chuyên chi khả dã = Ngày xưa quan đại phu ra ngoài biên cương việc gì cũng được tự quyết.*

DV : *Cổ giả đại phu xuất cương, sự hữu tiện u dân giả, chuyên chi khả dã = Ngày xưa quan đại phu ra ngoài biên cương, phạm việc gì tiện lợi cho dân đều có thể được tự quyết.*

Văn kiện 37 (*Thư cho Vương Thông*) :

PK, PL : *Kim ngã dục cử tam tứ thập vạn binh vi nhĩ tứ*

thành = Nay ta định đem **ba, bốn mươi** vạn binh vây **bốn** [?] thành của người.

DV: Ngã kim dục cử nhị thập tứ vạn binh vi thành tứ diện... = Nay ta định đem **hai mươi bốn** vạn binh vây **bốn** phía thành...

Rõ ràng là Philippe Papin đã tốn nhiều công sức để dịch ra tiếng Pháp công trình nghiên cứu rất chuyên môn này, tuy thế anh vẫn không tránh khỏi một vài sai sót nhỏ. Chẳng hạn : nếu *lệnh doãn* đúng là chức quan lớn nhất ở nước Sở vào thời Xuân Thu Chiến Quốc, về sau trong văn chương nó chỉ chức quan huyện nên không thể dịch là “ premier ministre ”, chức quan mà Dương Bá Cung chưa bao giờ đạt đến, trái lại có thể ông đã từng làm tri huyện mấy năm sau khi đậu cử nhân.

Sau các lý sự dông dài trên đây, tôi không thể không ca ngợi công phu nghiên cứu của Nguyễn Văn Nguyên : trong tình hình học thuật hiện nay của đất nước, phải nói đây là một hiện tượng khá hiếm nên rất đáng trọng.

Nguyễn Trọng Nghĩa

(1) Nguyễn Văn Nguyên, *Những vấn đề văn bản học Quán trung từ mệnh tập của Nguyễn Trãi. Les Ecrits à l'Armée de Nguyễn Trãi-Questions de philologie*. Préface du professeur Phan Huy Lê. Traduit et présenté par Philippe Papin. Hà Nội : Viện Viễn Đông Bác Cổ, Nhà xuất bản Văn Học, Viện nghiên cứu Hán Nôm, 1998, 451 tr.

(2) Người xã Triệu Luật (huyện Thượng Phúc, Hà Đông), Lý Tử Tấn (?-?) đậu tiến sĩ năm 1400.

(3) Xem *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 246.

(4) Người xã Thuý Luân (Lam Sơn, Thanh Hoá), Lê Liệt hay Đinh Liệt đã đóng một vai trò quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Minh và đã giữ chức đại tư đồ trong 10 năm.

(5) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1968, tập III, tr. 189 và 204.

(6) Theo Trần Văn Giáp, Trần Khắc Kiệm viết bài tựa vào tháng hai năm Hồng Đức thứ 11 (1480). Xem Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nhà xuất bản Văn hoá, Hà Nội, 1984, tập I, tr. 57.

(7) *Đại Việt thông sử*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tập III, tr. 106.

(8) *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, tập III, tr. 113-115.

(9) Quê xã Nhị Khê (huyện Thượng Phúc, Hà Đông), đậu cử nhân năm 1821, Dương Bá Cung (1794-1868) từng làm đốc học ở Biên Hoà.

(10) Quê xã Thịnh Trường (huyện Chân Lộc, Nghệ An), Nguyễn Năng Tĩnh đậu cử nhân năm 1819 và làm quan đến chức ngự sử.

(11) Quê xã Bái Dương (huyện Nam Chân, Nam Định), Ngô Thế Vinh đậu tiến sĩ năm 1829, làm quan đến chức Lang trung bộ Lễ.

(12) Phạm Lý tự là An Phong, hiệu là Nhã Chi, không biết quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào.

(13) Xem *Nguyễn Trãi toàn tập*, Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1969.

(14) Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV*. In lần thứ hai, có sửa chữa, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1969.

(15) Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1961.

(16) *Sđđ*, t. III, tr. 106.

(17) *Sđđ*, t. III, tr. 113-115.

(18) *Sđđ*, t. I, tr. 61.

(19) *Sđđ*, t. I, tr. 63.

Tôi có một anh bạn học và hành để đến gần ba chục năm ở xứ người, trong một cái ngành mà bao nhiêu ý vị chỉ dồn trong các con số các bản vẽ. Chẳng hiểu chạm vào ai, tự dưng anh lại bị nghề vẫn nó hành. Còn tôi thì bị anh hành, bắt đọc bằng hết tác phẩm nọ đến tác phẩm kia anh tập tọng viết ra, hết sức kín đáo gửi đi nhưng chẳng ma nào chịu đăng.

Mà báo nào chọn đăng thì chắc tay chủ bút cũng là một tay có lẽ phải xem lại, bởi những cái anh bạn tôi viết ra thú thực là hết sức dấm dớ.

Dưới đây là một truyện của anh ta.

CÓ CON SÓC CHẠY TRONG THÀNH PHỐ !

Chủ nhà là người hiếu khách. Nhà lại nằm chỗ rất tiện đường xe cộ. Thành thử đồng hương chẳng ai hện ai luôn luôn tụ bạ ở đó. Tối thì ván cờ. Tối thì bóng đá. Tối lại tào lao ba điều bốn chuyện. Từ chuyện tình yêu cậu nọ bị gái đá cho đến chai cả mộng lại chuyển sang chuyện chuyên dành cho những tâm hồn ăn uống.

Nói là tào lao, nhưng nhìn chung đề tài khá tập trung. Mỗi tối nay chệch chọac. Chung quy chỉ vì một ông khách vẫn bị các bà các cô khen là tốt bụng, còn cánh đàn ông thì thường âu yếm chọc “ Cái đồ lãng mạn nửa mùa ”. Tối nay, anh ta chẳng ra người tốt bụng, chẳng ra lãng mạn, tóm lại là dớ dẩn, khi bắt mọi người nghe mình kể rề càng ràng.

*

Cánh đồng luân canh thường năm. Hết ngô lại tới củ cải đường. Hết lúa mì lại tới cải hoa vàng cho hạt làm mù tạc. Dòng sông năm đôi ba lần dâng nước vào mùa tuyết tan, nhưng hình như chưa bao giờ đủ làm ngập những cây liễu xoắn êm đềm rũ lá ven bờ. Lác đác vài ngôi nhà nằm lảnh ra ngoài thành phố, bóng bẩy như đồ chơi xếp hình của trẻ con. Những thửa vườn được chăm chút kỹ lưỡng đến mất cả quyển rũ, hoa nở lia lịa, toe toét suốt mùa nắng, bao nhiêu duyên dáng dụi dụi dồn vào một xô vườn, nơi có mấy cây hồ đào già khụ. Ở nơi đó, chỗ tiếp giáp với cánh đồng, ô tô chạy trên bảy mươi ki-lo-met một giờ.

Chẳng thể nói tốc độ đó là nhanh với người, khi từng ngày thiên hạ cứ háo hức sống như thể ngày mai, ngày kia, tháng tới, năm nữa là ngày tận thế. Mà có lẽ cũng khối kẻ tin thế thật. Đi thăm thú nhà thờ, cửa hàng, viện bảo tàng, hoặc có khi chỉ cốt ra khỏi nhà, để ngửa mặt nhìn mây trời, để thoát cái bầu không khí hừng hực hơi nóng lò sưởi, hơi người, hơi bếp núc toàn những nước mắm, hành tỏi phi, nước hàng chung khét lẹt, thế nào cũng có một đôi lần bị một ai đó chìa tận mũi không kinh sách thì cũng là những tờ in các lời khuyến cáo. Người khuyến cáo : (hoặc) là một bà già nhìn đã thấy trình tiết lộ lộ, (hoặc) là một cô bé mắt đầy vẻ an nhiên của người chưa lớn hết tuổi đã ơ thờ với mọi sự ở đời. Lời khuyến cáo : Phải sống sao cho đến ngày tận thế thiên hạ có xuống địa ngục hết thì mình vẫn được kéo lên thiên đàng. Ngày tận thế giả định trong tương lai gần nhất : ngày nhật thực đã được dự báo chính xác tới năm, tháng, ngày, giờ, phút sẽ xảy ra.

Trong khi ngày đó chưa tới, và trong khi vừa bị cảnh sát thu mất bằng lái, hàng ngày tôi vẫn phải hai lần cuộc bộ qua khoảng đường đó, nơi có những ngôi nhà đẹp đến xa lạ nằm tiếp giáp với cánh đồng. Bao giờ tôi cũng đi rất chậm ở khoảng

Lê Minh Hà

Có con sóc chạy trong thành phố

đường này. Chẳng phải vì không khí trong lành, chẳng phải vì nhà đẹp, vườn đẹp, hoa đẹp. Hoa nở trong vườn nhà khác, không nở cho tôi, tôi chỉ đi qua tiện thể nhìn thôi. Nhưng vẫn thích rê rã. Vì có lần chính ở quãng đường này tôi đã gặp một con sóc nhỏ, đẹp đến thất cả ruột. Con sóc có màu lông nâu rất lạnh. Riêng cái đuôi, vẫn màu nâu ấy nhưng lại mang sắc đỏ đầy khiêu khích. Và làm tôi phấp phồng, chờ. Không biết bao nhiêu lần.

Cái hôm đầu tiên tôi thấy nó là hôm sớm chút nữa con sóc chết. Mùa thu, chút nắng dưới đã tắt lịm trên mái nhà, bờ tường, tàn cây ngay từ lúc xế chiều. Sương mù dâng từ mặt sông, lan khắp cánh đồng, trong vườn, dâng mờ phố. Con sóc băng qua đường, cái đuôi ngoe nguẩy. Thành cha lái xe đạp phanh gấp làm tôi giật nảy mình. Con sóc thân nhiên ngoáy đuôi. Cái đuôi nhỏ dựng lên, như một lưỡi lửa cứa vào trong sương. Nó chui tọt vào thửa vườn sát đồng. Phải rồi, nơi đấy có mấy cây hồ đào. Mùa này là mùa thiên hạ vẫn vừa đi dạo vừa nhặt hồ đào rụng. Chắc nó sống ở bờ sông, dưới gốc một cây liễu xoăn...

Bên này, chỗ nào cũng chừa chu quá thể. Đi dạo trong đồng đã có có đường trải nhựa đàng hoàng. Dạo rừng cũng thế. Còn muốn ngắm cảnh sông nước thì có con đường men dưới chân giáo đường. Tiện nghi xâm chiếm tất cả, cả trong khao khát trở về với cõi cỏ cây của con người. Thành thử chẳng có ai lại hăm hở chịu bần giầy lội bộ men cánh đồng vừa cày lật mò ra tận mé có rất nhiều liễu xoăn xum xuê.

Tôi biết mình là kẻ lạ, khi một mình vào một chiều trời đất âm u lẫn mò ra phía bờ sông mà tôi đoán là nơi con sóc ở. Đi vu vơ thôi. Chân đạp trên những miếng hang chuột đồng, bước trôi bước sụt. Rồi cũng mò tới nơi. Chiều thu, đứng sát mép nước thấy dường như lạnh hơn. Cái lạnh gan ruột. Gió xao xác. Lá xao xác. Một con cá lưng đen nhảy quẩy ngay dưới gốc cây. Tiếng nước vang lên ùng ùng. Chiều bình yên phấp phồng.

Dĩ nhiên là tôi không tìm ra con sóc. Có lẽ nó quanh quẩn đâu đó, nghi ngại nhìn tôi, tự hỏi kẻ lạ có phải là cư dân mới. Sóc nhỏ thân yêu ! Đừng sợ nhé. Tao đến đây với một quả hồ đào, một hạt dẻ và một chiếc lá phong đỏ.

Tôi không biết quả hồ đào, hạt dẻ đặt trên chiếc lá phong đỏ bên gốc cây liễu xoăn con sóc có kịp ăn không ? Vì chỉ hôm sau là tôi gặp lại nó, đã chết. Hay đó là một con sóc khác ? Nhưng giống hệt con sóc của tôi. Chỉ một chút xíu là tôi vấp phải nó. Nó nằm trên hè phố, áp sát chân tường rào thâm thấp bằng đá xám của một ngôi nhà luôn đóng cửa im ỉm chẳng mấy khi thấy ai ra vào. Trong tư thế của một đứa bé đang buồn ngủ. Bốn chân duỗi về một bên. Cái đuôi bình

thường cong lên nay duỗi thẳng. Thoáng có giọt cát sẫm lại bên đầu. Nó mới bé bỏng làm sao.

Hình như tôi chưa bao giờ xúc động đến như thế. Tôi không biết con sóc nhỏ chết thế nào. Nó chạy ngang đường và bị ô tô chẹt ? Không phải ! Thân nó hoàn toàn lạnh lặn. Bốn chân bé nhỏ của nó không kịp vượt trước mũi ô tô và nó va phải một trong vô số chiếc xe đêm ngày lao vèo vèo qua đây ? Nó không bị thệt nát xương tan, và có lẽ vẫn còn sống thêm ít phút sau đó. Người lái xe nào đó đã dừng xe, nhặt nó, quăng đại lên hè phố hay cẩn thận đặt nó nằm đây với một chút ngậm ngùi sẽ chỉ được nhớ lại sau bữa ăn tối ?

Có lẽ không phải vậy... Hay nó tự bỏ vào nằm đây, chết... Lưng áp sát bờ tường đá lạnh. Bốn chân duỗi về một bên, thanh thản. Cái đuôi to hơn cả tấm thân nâu bé nhỏ cũng duỗi ra. Màu lông nâu chứa lửa sống động trong buổi bình minh rực rỡ và ẩm ướt.

...Các ông ạ, bọn mình chẳng còn trẻ trung gì, ngày thơ cũng tiêu sạch bách rồi. Tóm lại là đã biết đủ mùi đời. Chỉ còn mỗi cái sự chết của chính mình là vẫn còn chưa trải. Nhưng chẳng hiểu sao khi nghĩ tới cái ngày mình sẽ xuôi tay nhắm mắt ấy... có thể là ngay chiều nay thôi, khi từ giã anh trở về nhà... cũng có thể là ngày mai... hay rộng rãi thì có lẽ tôi sẽ sống tới năm sau... vâng, nghĩ thế, tôi ngạc nhiên thấy mình tỉnh bơ. Vậy mà cái chết của con sóc nhỏ đã làm tôi chấn động. Nó nằm đó ; sát gờ đá xám ; nơi có bụi hoa thạch thảo gây guộc đang nở rốn những bông hoa cuối cùng trước mùa đông ; Nó ; bé bỏng và trang nghiêm ; trong ánh bình minh rực rỡ và ẩm ướt. Những bông thạch thảo bé xiu xiu, tím cái màu hoa bèo chiều mùa đông què mình, cứng cáp vươn bên gờ đá xám. Cái đuôi nâu xù sắc lửa của con sóc nhỏ rung rung trong mắt tôi. Sự chết thật lặng lẽ và giản dị.

Tôi cứ nghĩ như thế khi rời chân đi. Tôi đi về phía cánh đồng. Đất mới cày lật, nâu sẫm, mịn màng, nhấp nhô chạy suốt tới cánh rừng đang đổ lá.

*

Người kể chuyện thờ dài, nhấp nhấp chén trà, không để ý xung quanh khách của chủ nhà đang tò mò nhìn mình, tiếp tục :

– Vâng, các ông ạ, từ hôm đó qua khoảng đường đó tôi không cố tình đi chậm nữa. Không còn ngó nghiêng nhìn cây cối hoa hoét nữa. Không còn chờ đợi nữa...

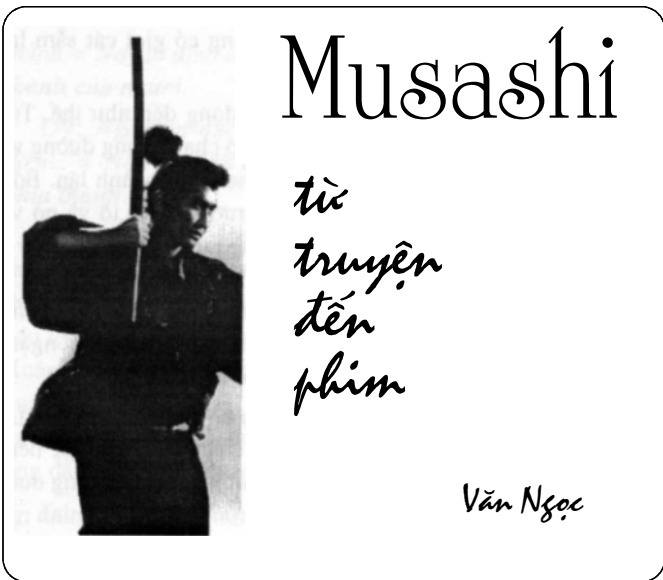
Một khoảng ngừng ngắn. Bà chủ nhà có vẻ khó chịu ra mặt vì cái ông khách quá hồn nhiên mang chuyện sai đến kể giữa nhà người ta. Ông chủ nhà nhìn người khách vừa kể chuyện, nhìn những người khách khác, đẩy về âu lo:

– Đào... Ông cứ nống lên. Có gì nghiêm trọng đâu. Vâng... thì từng có một con sóc chạy trong thành phố."

Bản thảo của anh bạn tôi thấy dưng ở đây. Trong đó có vô khối chi tiết thật. Chẳng hạn, chỗ tiếp giáp với cánh đồng. Ở đó mùa thu vừa rồi người ta gieo hạt cải. Những mầm cải mới nhú quật quẹo rũ trên đất ẩm. Sẽ như thế suốt mùa đông. Nhưng tháng tư năm tới này nơi ấy sẽ là một đồng hoa.

Tháng 11.1999

Lê Minh Hà



Trong đợt phim Nhật Bản được đưa sang chiếu ở Paris từ mấy tháng nay, có hai phim về Musashi, tuy đã khá xưa, nhưng đều là những tác phẩm hiếm quý : một phim của Inagaki Hiroshi (1) (1954-55) – từng đoạt Oscar du Meilleur film étranger 1956 ở Cannes, và một phim của Uchida Tomu (1961-65) – chưa bao giờ được chiếu ở Pháp, cả hai đều dựa trên cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của Yoshikawa Eiji : *Musashi* (1935-1939), được Léo Dilé dịch sang tiếng Pháp, và được in thành hai tập, tựa là *La pierre et le sable* và *La parfaite lumière*, nxb Balland, 1983. Ở Nhật, thể loại phim võ hiệp lịch sử này được gọi là *jidai-geki*, khác với thể loại phim kiếm hiệp thuần túy, được gọi là *chambara*.

Đối với những ai thích đọc truyện “võ hiệp lịch sử” (roman de cape et d’épée), hay thích xem những phim “kiếm hiệp Nhật Bản” (“film de samourais”), thì đây thật là một dịp hân hũu.

Những người yêu văn chương và điện ảnh, thì lại tìm thấy ở đây một dịp để đối chiếu hai bộ phim nói trên với tác phẩm văn học. Tuy nhiên, nếu thích cả võ thuật nữa, thì chắc khó lòng giữ được một cái nhìn sáng suốt để làm việc này !

Cuốn tiểu thuyết *Musashi* (*La pierre et le sabre*) của Yoshikawa Eiji là một trong những cuốn tiểu thuyết lịch sử được dân chúng Nhật Bản yêu thích từ khi nó ra đời (1935-39). Có lẽ cũng nhờ nó mà “truyện thuyết” về nhân vật Musashi đã được nhiều người biết đến. Phải công nhận rằng tác phẩm của Yoshikawa là một mẫu mực của thể loại tiểu thuyết “võ hiệp lịch sử”, hay đúng hơn, “võ hiệp kỳ tình lịch sử”.

Tác phẩm chinh phục người đọc nhờ ở bố cục chặt chẽ, cốt truyện mạch lạc, sinh động, nhiều tình tiết hấp dẫn, tính cách của mỗi nhân vật đều được thể hiện một cách rõ nét, tinh tế. Yoshikawa là một nhà văn hiện thực, ông chú ý đến chi tiết, văn của ông vừa sáng sủa, bình dân, lại vừa giàu hình ảnh. Bằng ấy ưu điểm đủ để quyến rũ rộng rãi độc giả, và làm siêu lòng các nhà làm kịch bản và làm phim !

Musashi là một nhân vật có thật ở cuối thế kỷ 16, đầu thế kỷ 17 (1584-1645), từ bé sống ở nông thôn, tòng quân năm 17 tuổi, với ước mơ làm nên danh phận bằng đường gươm lưỡi kiếm, song rủi thay cậu chàng lại ở về bên phe thua trận ! Sau, may gặp “cứu tinh” (nhà sư Takuan), được học hành, và trở thành một kiếm sĩ lừng danh, trước khi từ bỏ tất cả – kể cả danh vọng và người yêu – để lui về ở ẩn cho đến cuối đời. Musashi có để lại một phương pháp luyện kiếm đến nay vẫn còn giá trị, và một bộ sách triết lý, tựa là *Luận về 5 nguyên tố* (Ngũ hành).

Nhân vật Musashi, ngay từ thời phim câm, trước những năm 20, đã là nguồn cảm hứng của nhiều nhà điện ảnh Nhật Bản. Đã có đến 7, 8 bộ phim câm được thực hiện trên đề tài này. Giá trị nghệ thuật của chúng ra sao, thì ở đây chúng ta chưa có điều kiện để biết được. Chỉ biết rằng, sau khi cuốn tiểu thuyết của Yoshikawa ra đời (1935-39) – lúc đầu dưới dạng tiểu thuyết đăng nhiều kỳ trên báo – nó đã chinh phục ngay giới điện ảnh. Có thể chỉ trừ trường hợp Mizoguchi Kenji, nghe đâu ông đã thực hiện một bộ phim về Musashi mà không qua “lăng kính” cuốn tiểu thuyết của Yoshikawa – điều mà tôi chưa kiểm chứng được – song nếu có thật, thì bộ phim này cũng không thấy được mấy người nói đến. Chỉ biết rằng, trong trường hợp phim *Le Héros Sacrilège* (1955) của Mizoguchi, thì ngược lại, kịch bản dựa hoàn toàn lên trọn một chương của cuốn tiểu thuyết *La Chronique des Heiké* của Yoshikawa Eiji.

Tại sao lại có một trào lưu làm phim lịch sử, và phim võ hiệp lịch sử, ngay từ những năm đầu của ngành điện ảnh Nhật Bản ? Điều này chắc hẳn có những lý do của nó.

Chỉ biết rằng, hai nhà điện ảnh Iganaki Hiroshi và Uchida Tomu, tác giả của hai bộ phim nổi tiếng nêu trên về Musashi, thuộc thế hệ những nhà điện ảnh Nhật Bản làm phim từ những năm 20-30, trong đó có : Itô Daisuke, Yamanaka Sadao, Mizoguchi Kenji, Makino Masahiro, Gosho Heinosuke, v.v...

Vào những năm này, bộ ba Inagaki Hiroshi, Uchida Tomu và Yamanaka Sadao, là ba tài năng trẻ, bạn thân với nhau, và có cùng một chí hướng. Họ muốn dùng nghệ thuật điện ảnh để lột tả bộ mặt thật của xã hội Nhật Bản lúc bấy giờ. Năm 1935, Yamanaka Sadao làm một bộ phim phản chiến, tựa là *Pauvres humains et ballons de papier*, kể chuyện một kiếm sĩ trẻ bỏ nghề võ để trở thành một nghệ nhân làm những đồ chơi bằng giấy gấp (origami). Hành động này đã không qua mắt được nhà cầm quyền quân phiệt Nhật Bản lúc đó : Yamanaka Sadao bị đưa ngay đi quân dịch, và bị tuyển vào đội quân xung kích ở mặt trận Trung quốc, trong khi lẽ ra các nhà điện ảnh, khi nhập ngũ thường chỉ phải phục vụ ở bộ phận phim ảnh của quân đội mà thôi. Yamanaka Sadao tử trận ngay sau khi đặt chân lên đất Trung quốc.

Uchida Tomu, tác giả của hai bộ phim *La poupée vivante*, và *La terre*, thực hiện vào thời kỳ này, cũng bị đưa sang mặt trận Trung Quốc và cũng bị đẩy ngay lên tiền tuyến. Biết chắc rằng rồi mình cũng sẽ không tránh khỏi số phận của Yamanaka Sadao, Uchida Tomu đào ngũ, và trốn theo hồng quân Trung quốc. Ông được giao công tác quay phim phóng sự, theo dõi các trận đánh. Trên thực tế, ông đã trở thành một trong những người cố vấn đầu tiên của nền điện ảnh cách mạng Trung quốc. Năm 1953, Uchida Tomu trở về Nhật và được đón tiếp nồng nhiệt bởi nhân dân và chính phủ Nhật Bản. Năm 1957, ông thực hiện bộ phim võ hiệp *Le Passage du Grand Bouddha*, gây một tiếng vang lớn. Năm 1960, hãng Tōei đề nghị ông thực hiện một bộ phim mới về Musashi, song cũng vẫn dựa trên nền truyện của Yoshikawa.

Trong ba người, Iganaki Hiroshi kín đáo và thận trọng hơn cả. Ông là tác giả bộ phim *Pousse-pousse*, với diễn viên Toshiro Mifune, một phim xã hội, nhẹ nhàng, cảm động, với kỹ thuật mới mẻ, đã đoạt Sư tử Vàng ở Venise năm 1958.

Bộ phim *Musashi* do ông thực hiện vào những năm 1954-55, dài 5 tiếng và được chia làm 3 phần : *Miyamoto Musashi*, *Duel à Ichijoji* và *La Voie de la Lumière*. So với bộ phim *Miyamoto Musashi* (1965-69) của Uchida Tomu, bộ phim của Iganaki tỏ ra “hiền lành” hơn, không phải chỉ vì ít thấy máu chảy, đầu rơi, mà còn vì ít gặp những tình huống gay gắt, căng

thẳng, quyết liệt. Nói chung, nhiều nhân vật trong phim của ông hơi mờ nhạt, so với các nhân vật trong phim của Uchida Tomu, cũng như trong tiểu thuyết của Yoshikawa : nhà sư Takuan, lão bà Osugi, cậu bé Jotarò, v.v... Ngay cả nhân vật chính Musashi của ông cũng không biểu lộ được cá tính một cách mạnh mẽ, không có cái chất hung dữ, tàn bạo của nhân vật Musashi trong truyện, cũng không có được những giây phút dẫn vật, đặt lại vấn đề về những hành động quá tàn ác của mình. Diễn viên Mifune Toshiro tuy tài ba thật, nhưng ở đây anh phải nhập vai một nhân vật mới chỉ 17 tuổi đầu, lại là một chàng thanh niên nhà quê, khá hoang dại, nên không thích hợp cho lắm. Song, vấn đề chính ở đây vẫn là cái quan niệm của đạo diễn về *tính cách nhân vật* và *tài điều khiển diễn viên* của ông ta.

Iganaki Hiroshi đã tước bỏ đi rất nhiều đoạn, nhiều sự cố và chi tiết quan trọng của cuốn tiểu thuyết (nhất là đối với những người ham chuộng kiếm đạo !) : chẳng hạn như đoạn nhà lão kiếm khách Yagyū Sekishusai lấy kiếm cát hoa để “tống” khách ; rồi đoạn Musashi khi đến chùa Hōzōin xin độ kiếm cùng môn phái này, đi qua vườn rau gặp “cao nhân” ; cũng như đoạn Musashi, sau trận kịch chiến với các môn đồ phái Yoshioka ở cánh đồng Ichijōji, phải lên ở nhờ chùa trên núi Hiei ; cuối cùng, là đoạn hỗn chiến dưới gốc cây thông cổ thụ ở Ichijōji, Musashi buộc phải giết cậu bé Genjiro, người kế vị trưởng môn của phái Yoshioka v.v... Nhiều nhân vật quan trọng đã vắng bóng trong phim của ông : nhân vật nhà kiếm khách Sekishusai và cậu bé Genjiro nói trên, nhân vật Aoki Tanzaemon, bố đẻ của cậu bé Jotarò và của cô Otsu. Chiếc cầu Hanada, nơi hẹn hò, gặp gỡ rất quan trọng (và cũng rất thơ mộng) của các nhân vật trong truyện, cũng đã chỉ xuất hiện một cách mờ nhạt, có một lần, và không gây được một ấn tượng gì đặc biệt.

Bộ phim *Miyamoto Musashi* của Uchida Tomu, ra mắt khán giả Nhật Bản 5 năm sau, dài gấp đôi bộ phim của Inagaki, và được chia làm năm phần : *Miyamoto Musashi* (1961), *Duel à Hanuyazaka* (1962), *Sabre de lumière* (1963), *Duel à Ichijōji* (1964) và *Duel à Ganryūjima* (1965).

Uchida gần như không bỏ sót một chi tiết nào của cuốn tiểu thuyết, và ông diễn đạt đến cùng mỗi sự kiện, mỗi tình huống, theo như trong truyện : do đó, những cảnh đấu rơi máu chảy, đọc trong truyện thì không thấy hết sự độc ác, dã man của chúng, nhưng đến khi đưa lên phim, thành hình ảnh cụ thể rồi, thì thật khủng khiếp !

Nhân vật Musashi trong phim của Uchida Tomu cũng là mẫu người ăn khớp với nhân vật trong tiểu thuyết của Yoshikawa hơn. Diễn viên Nakamura Kinnosuke, mặc dầu không có một khuôn mặt đặc biệt Nhật Bản cho lắm – lại càng không phải là một khuôn mặt võ sĩ samurai típ – vậy mà anh được dân chúng Nhật Bản rất hâm mộ, vì là một diễn viên xuất sắc trong loại phim võ hiệp, anh lột tả khá đạt tính cách của nhân vật Musashi. Nhiều diễn viên sắm vai các nhân vật chính khác cũng đều đã được lựa chọn kỹ càng, và có tài diễn xuất giỏi : nhà sư Takuan (Mikuni Rentarō), lão bà Osugi (Naniwa Chieko), Otsu (Irie Wakaba), v.v... Chỉ có nhân vật cô bé Akemi – một nhân vật khá hấp dẫn – xuất hiện ngay từ đầu truyện (người đi lượm đồ trên những xác chết ở chiến trường Sekigahara), là trong cả hai phim đều không có được diễn viên hoàn toàn đúng “profil” : hình ảnh Akemi là hình ảnh một cô bé khá hoang dại, song lại có một tâm hồn trong sáng, biết yêu tha thiết. Sự chênh lệch giữa *hình ảnh tưởng tượng* về nhân vật Akemi và *hình ảnh cụ thể* của cô ta trên màn ảnh, cũng là sự

chênh lệch giữa bất cứ một khái niệm trừu tượng chỉ một sự vật nào, và hình ảnh cụ thể của nó.

Nhìn kỹ lại, người ta còn thấy rằng, ngay cả nhân vật Sasaki Kojirō cũng là một nhân vật phức tạp, khó chọn người sắm vai. Trong cả hai phim, các diễn viên sắm vai nhân vật này đều không có “tướng” của nhân vật Sasaki Kojirō trong truyện.

Ngoài ra, còn một chi tiết lý thú khác cũng đã bị lướt qua rất nhanh trong cả hai phim : đoạn Musashi được rủ đến chơi nhà Yoshino, một phụ nữ tài sắc. Chính đoạn này, ở trong truyện, đã cho phép người ta hiểu thêm về con người Musashi.

Nói chung, những đoạn phim quay gần và quay ở trong nhà như thế, giá được thực hiện với một nhịp điệu chậm hơn, với những “gros plans” gần hơn, thì có lẽ đã là những dịp cho phép người ta thưởng ngoạn những hình ảnh *chi tiết* hơn – từ cách trang trí nội thất, đến y phục, nhạc cụ, đến các nét mặt, v.v... Vì trong ngôn ngữ điện ảnh, dường như càng ngày chi tiết càng đóng một vai trò quan trọng. Có thể vì con mắt của con người ta, nói chung, thích nhìn rõ và nhìn chậm giải vào sự vật. Đó là ngôn ngữ cụ thể của hình ảnh, và đó là những “plans” mà người ta thấy thiếu trong cả hai phim, mặc dầu đó là những chi tiết có thể *đã không được miêu tả* ở trong truyện, nhưng cần thiết cho tác phẩm điện ảnh, và người đạo diễn có thể *tưởng tượng* ra được trong kịch bản. Đó cũng là một trong những khía cạnh có tính chất văn hoá mà điện ảnh có thể bổ sung cho văn học.

Nhìn chung, cả hai phim, *Musashi* của Inagaki Hiroshi và *Miyamoto Musashi* của Uchida Tomu, đều sử dụng một ngôn ngữ khá “cổ điển”, không phải chỉ vì dựa theo đúng trình tự diễn biến trong cuốn tiểu thuyết của Yoshikawa – điều này có thể đã không có một ảnh hưởng gì quan trọng – mà chủ yếu là vì thiếu sự *tương phản* trong nhịp điệu, thiếu những nét *chấm phá*, những cảnh *finis* để cho con mắt người xem có thể nhìn rõ được vào từng chi tiết.

Dường như đứng trước một tác phẩm văn học bình dân, được nhiều người biết đến như cuốn tiểu thuyết của Yoshikawa, với những nhân vật và những tình tiết mà nhiều người đã thuộc lòng, như thể những nhân vật và tình tiết trong các truyện Tam Quốc, Thủy Hử, hay trong Truyện Kiều, có thể các nhà làm phim và các nhà sản xuất phim Nhật Bản thời ấy đã phải dè dặt, tôn trọng thị hiếu của dân chúng Nhật Bản, và không dám làm xáo trộn quá mức.

Thật ra, vấn đề đặt ra, đối với các nhà điện ảnh, khi xây dựng kịch bản phim về Musashi, không phải chỉ là cắt, xén, thêm bớt, so với cuốn tiểu thuyết khá đồ sộ của Yoshikawa, mà còn là thay đổi cách kể chuyện cho phù hợp với ngôn ngữ của điện ảnh – chủ yếu là ngôn ngữ của hình ảnh và nhịp điệu – mà vẫn giữ được cái tinh thần của truyện. Cấu trúc và các tình tiết của cuốn tiểu thuyết dù có hay đến đâu, vẫn phải được diễn dịch thành kịch bản dựa trên ngôn ngữ của hình ảnh. Một truyện hay, nếu không biết khai thác, vẫn có thể biến thành một phim dở. Từ văn chương đến điện ảnh rất gần, nhưng cũng rất xa. Trong truyện viết, chỉ cần nhả một dòng, sửa một câu, một chữ, là đã có thể kể sang một chuyện khác, xảy ra ở vào một thời gian, một không gian khác. Trên màn ảnh khó hơn, song người làm điện ảnh lại có những thủ thuật khác.

Đối với người làm phim, một tác phẩm tiểu thuyết, hay truyện ngắn, trước hết là văn chương. Muốn dựng lên thành phim, phải soạn ra một kịch bản, xuất phát từ đó, người đạo diễn mới có thể điều khiển các khâu khác để thực hiện được. Song, ngôn ngữ của điện ảnh không chỉ tùy thuộc vào kịch bản, mà còn tùy thuộc vào óc tưởng tượng và trình độ hiểu biết của người đạo diễn về nhiều mặt, vào tài năng của người quay

phim, vào diễn viên và nhất là sự điều khiển diễn viên, cũng như vào nhiều khâu kỹ thuật khác.

Đôi khi cũng có những tác phẩm văn học có cấu trúc gần giống như những kịch bản, tạo nên được cả một cách kể chuyện, một cách bố cục, phù hợp với ngôn ngữ điện ảnh. Đó là trường hợp truyện ngắn *Dans le fourré* của Akutagawa Ryunouke (1892-1927), chẳng hạn, trong tập *Rashômon et autres contes* (bản dịch sang tiếng Pháp của Arimasa Mori, nxb Gallimard/Unesco, 1965), đã để ra bộ phim *Rashômon* bất hủ do Kurosawa dàn dựng.

Nói tóm lại, về mặt *ngôn ngữ điện ảnh*, không thể nào đem so sánh hai bộ phim về Musashi của Inagaki và của Uchida với những kiệt tác về phim võ hiệp lịch sử như : *Rashômon* (1951), *Les Sept Samourais* (1952), *Le Château de l'Araignée* (1959) của Kurosawa Akira ; *Les Contes de la Lune vague après la pluie*, của Mizoguchi Kenji (1953), *La Porte de l'Enfer* của Kinugasa (1954), *Kwaidan* (1964) và *Harakiri* (1962) của Kobayashi Masaki, v.v... Những phim này đều đã đem đến cho ngôn ngữ điện ảnh những năm 50-60 nhiều điều mới mẻ.

Một tác phẩm văn chương – như một cuốn tiểu thuyết, hay một truyện ngắn, chẳng hạn – có thể để ra nhiều bộ phim hoàn toàn khác nhau. Đó chủ yếu là vì ngôn ngữ văn học là *ngôn ngữ của khái niệm*, mặt nào vừa giới hạn lại vừa không chính xác, cụ thể. Một khái niệm có thể để ra vô vàn hình ảnh cụ thể. Cũng như một cốt truyện có thể để ra vô vàn kịch bản và cách thể hiện những kịch bản ấy.

Điều này có thể giải thích được chẳng hiện tượng một bộ phim có thể được làm lại nhiều lần bởi những tác giả khác nhau, trên cùng một đề tài ?

Cũng như, nó có thể giải thích được chẳng hiện tượng một khái niệm, trong một thể loại phim nào đó, có thể được diễn dịch bằng nhiều cách khác nhau ? Chẳng hạn, như trên khái niệm ronin (võ sĩ không có chủ, thất nghiệp), người ta có thể thêu dệt không biết bao nhiêu là truyện, từ *Les Sept Samourais*, *Sanjuro*, của Kurosawa Akira, *Harakiri* của Kobayashi Masaki, đến *Après la pluie* của Koizumi Takashi.

Song, chỉ riêng điều đó không thể giải thích được vì sao, thể loại phim võ hiệp Nhật Bản (*jidai-geki*), đã có những tiến bộ rõ rệt từ những năm 20 đến nay, từ những bộ phim võ hiệp của Ito Daisuke, Uchida Tomu, Koyabashi Masaki, đến những kiệt tác của Kinugasa, Kurosawa, Mizoguchi, rồi ngày nay, của Koizumi Takashi (*Après la pluie*) và Oshima Nagisa (*Tabou*).

Nhật Bản có truyền thống sản xuất phim võ hiệp lịch sử ngay từ trước những năm 20, từ thời kỳ còn phim câm. Truyền thống này bắt nguồn từ nghệ thuật sân khấu Kabuki, rất được dân chúng hâm mộ. Sau chiến tranh, loại phim này bị dẹp đi một thời gian, nhường chỗ cho các loại phim xã hội, như : *L'Ange ivre* (1948), *Chien enragé* (1949), *Vivre* (1952) của Kurosawa ; hoặc phim phản chiến, như : *La condition de l'homme* của Kobayashi Masaki (1959), *La harpe de Birmanie* (1956) và *Feux dans la plaine* (1959) của Ichikawa Kon .

Song, ngay từ những năm 50, loại phim võ hiệp lịch sử đã lại được sản xuất rầm rộ trở lại, và đã cung cấp cho nền điện ảnh Nhật Bản nhiều tác phẩm có giá trị.

Hiện tượng này, ngoài lý do đáp ứng đòi hỏi của quần chúng ra, còn có nhiều lý do khác : điện ảnh Nhật Bản được thế giới biết đến chính là nhờ ở loại phim này, với những cốt truyện hấp dẫn, ly kỳ, đôi khi quái đản, và nhất là với một chất lượng nghệ thuật và kỹ thuật cao. Qua những bộ phim này, người ta có thể thấy được nhiều nét đẹp của một nền văn hoá

phong phú và lâu đời.

Mặt khác, bản thân những truyện tích lịch sử thường giàu những sự kiện lý thú, những tình huống gay cấn, qua đó các nhân vật bộc lộ bản chất, cũng như những tình cảm sâu kín của mình. Tình yêu và hận thù, ngay và gian, sự can đảm và sự hèn nhát, cái sống và cái chết, từ bao giờ vẫn là những yếu tố tương phản, tạo nên kịch tính, và có sức hấp dẫn mãnh liệt đối với rộng rãi quần chúng.

Lịch sử thời trung cổ Nhật Bản lại là cả một kho tàng những sự cố có ý nghĩa nhân bản sâu sắc, được ghi chép lại một cách khá tỉ mỉ, chính xác qua sử sách, và qua các chứng từ của những người đương thời để lại. Riêng tác phẩm *Le dit de Genji* của bà cung tần Murasaki Shikibu (978-1014), là cả một nguồn tài liệu phong phú. Có lẽ cũng nhờ có những nguồn tài liệu chính xác và đáng tin cậy như thế, mà thể loại tiểu thuyết lịch sử đã có điều kiện để phát triển ở Nhật Bản. Các nhà văn hiện đại Nhật Bản, từ Yoshikawa Eiji đến Tanizaki Junichirô, Inoue Yasushi , v.v... đều đã dành cho nó một vị trí xứng đáng trong sự nghiệp văn chương của mình.

Ở một vài nhà văn Nhật Bản, xu hướng viết tiểu thuyết lịch sử không chỉ giới hạn trong khuôn khổ lịch sử dân tộc Nhật Bản mà thôi. Inoue Yasushi, chẳng hạn đã viết nhiều cuốn tiểu thuyết dựa trên lịch sử Trung Quốc và Mông Cổ : *La Favorite* (1963-65), truyện bà hoàng hậu Dương Quý Phi, *Le Loup Bleu*, truyện về Thành Cát Tư Hãn, *Vent et Vagues* (1963), truyện về Hốt Tất Liệt, v.v...

Các nhà điện ảnh Nhật Bản làm phim lịch sử cũng vậy, họ không ngần ngại tìm nguồn cảm hứng trong kho tàng truyện tích lịch sử giàu những giá trị phổ biến của nhân loại. Một sự kiện lịch sử, luôn luôn có nhiều góc cạnh phong phú, có thể dùng làm chỗ dựa để nói lên một ý tưởng cụ thể nào đó, chẳng hạn như bộ phim về Dương Quý Phi, *L'Impératrice Yang Kwei-Fei* (1955) của Mizoguchi, không chỉ là để nói lên cuộc đời và số phận của bà hoàng hậu này, mà chủ yếu là để nói lên sự thối nát của triều đình nhà Đường lúc suy vi, vào đầu thế kỷ 8. Cũng như Kurosawa đã không ngần ngại cải biên vở kịch *Macbeth* của Shakespeare, để dựng nên bộ phim *Le Château de l'Araignée*, một phim võ hiệp lịch sử tuyệt vời, đúng theo phong cách Nhật Bản !

Văn Ngọc

(1) Trong bài, các tên tác giả và tên nhân vật Nhật Bản đều được viết theo cách Nhật Bản : họ trước, tên sau.

Diễn Đàn forum

Directeur de publication : Nguyễn Quang Đổ * Imprimé par nos soins
Dépôt Légal : 178/91 * Commission Paritaire : AS 73 324 * Prix : 25 F.

Địa chỉ bưu điện :

BP 50, 92340 Bourg-La-Reine (Pháp)

Fax: từ Pháp : 01 45 88 54 58 ; quốc tế : 33 1 45 88 54 58

Địa chỉ điện tử (E-Mail):

diendan@wanadoo.fr.

<http://perso.wanadoo.fr/diendan>

Đại diện ở các nước :

Đức : Tran, Am Stadtpark 6, 92237 Sulzbach-Rosenberg

Thẻ lệ mua báo : xin coi trang 3.

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa Mac (font PDT) hay PC (font VNI, TCVN, VPS, PDT..) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)